# VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

## BỘ TÀI CHÍNH

**Thông tư số 77/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 7 năm 2017 hướng dẫn Chế độ kế toán Ngân sách nhà nước và hoạt động nghiệp vụ Kho bạc Nhà nước**

(Tiếp theo Công báo số 737 + 738)

**Phụ lục III**

**DANH MỤC MỘT SỐ ĐOẠN MÃ HẠCH TOÁN**

*(Kèm theo Thông tư số 77/2017/TT-BTC ngày 28/7/2017 của Bộ Tài chính)*

| STT | Số phụ lục | Danh mục | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| 1 | III.1 | Danh mục mã Tổ chức ngân sách | |
| 2 | III.2 | Danh mục mã Ngân sách toàn địa bàn | |
| 3 | III.3 | Danh mục mã nhà tài trợ | |
| 4 | III.4 | Danh mục mã hạch toán khác cho mã chương trình mục tiêu, dự án | |
| 5 | III.5 | Danh mục mã đợt phát hành trái phiếu, công trái | |
| 6 | III.6 | Danh mục mã chi tiết quỹ tài chính | |
| 7 | III.7 | Danh mục mã chi tiết nguồn kinh phí phải trả | |
| 8 | III.8 | Danh mục mã chi tiết các khoản phải thu | |
| 9 | III.9 | Danh mục mã loại tài sản | |
| 10 | III.10 | Danh mục mã KBNN | |
| 11 | III.11 | Danh mục mã nguồn NSNN | |
| 12 | III.12 | Danh mục mã dự phòng | |

**Phụ lục III.1**

**DANH MỤC MÃ TỔ CHỨC NGÂN SÁCH**

| STT | Mã | Tên |
|---|---|---|
| 1 | 2997900 | Trung ương |
| 2 | 2997901 | Thành phố Hà Nội |
| 3 | 2997902 | Tỉnh Hà Giang |
| 4 | 2997904 | Tỉnh Cao Bằng |
| 5 | 2997906 | Tỉnh Bắc Kạn |
| 6 | 2997908 | Tỉnh Tuyên Quang |
| 7 | 2997910 | Tỉnh Lào Cai |
| 8 | 2997911 | Tỉnh Điện Biên |
| 9 | 2997912 | Tỉnh Lai Châu |
| 10 | 2997914 | Tỉnh Sơn La |
| 11 | 2997915 | Tỉnh Yên Bái |
| 12 | 2997917 | Tỉnh Hòa Bình |
| 13 | 2997919 | Tỉnh Thái Nguyên |
| 14 | 2997920 | Tỉnh Lạng Sơn |
| 15 | 2997922 | Tỉnh Quảng Ninh |
| 16 | 2997924 | Tỉnh Bắc Giang |
| 17 | 2997925 | Tỉnh Phú Thọ |
| 18 | 2997926 | Tỉnh Vĩnh Phúc |
| 19 | 2997927 | Tỉnh Bắc Ninh |
| 20 | 2997930 | Tỉnh Hải Dương |
| 21 | 2997931 | Thành phố Hải Phòng |
| 22 | 2997933 | Tỉnh Hưng Yên |
| 23 | 2997934 | Tỉnh Thái Bình |
| 24 | 2997935 | Tỉnh Hà Nam |
| 25 | 2997936 | Tỉnh Nam Định |
| 26 | 2997937 | Tỉnh Ninh Bình |
| 27 | 2997938 | Tỉnh Thanh Hóa |
| 28 | 2997940 | Tỉnh Nghệ An |

| STT | Mã | Tên |
|---|---|---|
| 29 | 2997942 | Tỉnh Hà Tĩnh |
| 30 | 2997944 | Tỉnh Quảng Bình |
| 31 | 2997945 | Tỉnh Quảng Trị |
| 32 | 2997946 | Tỉnh Thừa Thiên Huế |
| 33 | 2997948 | Thành phố Đà Nẵng |
| 34 | 2997949 | Tỉnh Quảng Nam |
| 35 | 2997951 | Tỉnh Quảng Ngãi |
| 36 | 2997952 | Tỉnh Bình Định |
| 37 | 2997954 | Tỉnh Phú Yên |
| 38 | 2997956 | Tỉnh Khánh Hòa |
| 39 | 2997958 | Tỉnh Ninh Thuận |
| 40 | 2997960 | Tỉnh Bình Thuận |
| 41 | 2997962 | Tỉnh Kon Tum |
| 42 | 2997964 | Tỉnh Gia Lai |
| 43 | 2997966 | Tỉnh Đắk Lắk |
| 44 | 2997967 | Tỉnh Đắk Nông |
| 45 | 2997968 | Tỉnh Lâm Đồng |
| 46 | 2997970 | Tỉnh Bình Phước |
| 47 | 2997972 | Tỉnh Tây Ninh |
| 48 | 2997974 | Tỉnh Bình Dương |
| 49 | 2997975 | Tỉnh Đồng Nai |
| 50 | 2997977 | Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu |
| 51 | 2997979 | Thành phố Hồ Chí Minh |
| 52 | 2997980 | Tỉnh Long An |
| 53 | 2997982 | Tỉnh Tiền Giang |
| 54 | 2997983 | Tỉnh Bến Tre |
| 55 | 2997984 | Tỉnh Trà Vinh |
| 56 | 2997986 | Tỉnh Vĩnh Long |
| 57 | 2997987 | Tỉnh Đồng Tháp |
| 58 | 2997989 | Tỉnh An Giang |

| STT | Mã | Tên |
|---|---|---|
| 59 | 2997991 | Tỉnh Kiên Giang |
| 60 | 2997992 | Thành phố Cần Thơ |
| 61 | 2997993 | Tỉnh Hậu Giang |
| 62 | 2997994 | Tỉnh Sóc Trăng |
| 63 | 2997995 | Tỉnh Bạc Liêu |
| 64 | 2997996 | Tỉnh Cà Mau |
| 65 | 2997999 | Toàn quốc |
| 66 | 2999001 | Quận Ba Đình - Hà Nội |
| 67 | 2999002 | Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội |
| 68 | 2999003 | Quận Tây Hồ - Hà Nội |
| 69 | 2999004 | Quận Long Biên - Hà Nội |
| 70 | 2999005 | Quận Cầu Giấy - Hà Nội |
| 71 | 2999006 | Quận Đống Đa - Hà Nội |
| 72 | 2999007 | Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội |
| 73 | 2999008 | Quận Hoàng Mai - Hà Nội |
| 74 | 2999009 | Quận Thanh Xuân - Hà Nội |
| 75 | 2999016 | Huyện Sóc Sơn - Hà Nội |
| 76 | 2999017 | Huyện Đông Anh - Hà Nội |
| 77 | 2999018 | Huyện Gia Lâm - Hà Nội |
| 78 | 2999020 | Huyện Thanh Trì - Hà Nội |
| 79 | 2999024 | Thị xã Hà Giang - Hà Giang |
| 80 | 2999026 | Huyện Đồng Văn - Hà Giang |
| 81 | 2999027 | Huyện Mèo Vạc - Hà Giang |
| 82 | 2999028 | Huyện Yên Minh - Hà Giang |
| 83 | 2999029 | Huyện Quản Bạ - Hà Giang |
| 84 | 2999030 | Huyện Vị Xuyên - Hà Giang |
| 85 | 2999031 | Huyện Bắc Mê - Hà Giang |
| 86 | 2999032 | Huyện Hoàng Su Phì - Hà Giang |
| 87 | 2999033 | Huyện Xín Mần - Hà Giang |
| 88 | 2999034 | Huyện Bắc Quang - Hà Giang |

| STT | Mã | Tên |
|---|---|---|
| 89 | 2999035 | Huyện Quang Bình - Hà Giang |
| 90 | 2999040 | Thị xã Cao Bằng - Cao Bằng |
| 91 | 2999042 | Huyện Bảo Lâm - Cao Bằng |
| 92 | 2999043 | Huyện Bảo Lạc - Cao Bằng |
| 93 | 2999044 | Huyện Thông Nông - Cao Bằng |
| 94 | 2999045 | Huyện Hà Quảng - Cao Bằng |
| 95 | 2999046 | Huyện Trà Lĩnh - Cao Bằng |
| 96 | 2999047 | Huyện Trùng Khánh - Cao Bằng |
| 97 | 2999048 | Huyện Hạ Lang - Cao Bằng |
| 98 | 2999049 | Huyện Quảng Uyên - Cao Bằng |
| 99 | 2999050 | Huyện Phục Hòa - Cao Bằng |
| 100 | 2999051 | Huyện Hòa An - Cao Bằng |
| 101 | 2999052 | Huyện Nguyên Bình - Cao Bằng |
| 102 | 2999053 | Huyện Thạch An - Cao Bằng |
| 103 | 2999058 | Thị xã Bắc Kạn - Bắc Kạn |
| 104 | 2999060 | Huyện Pác Nặm - Bắc Kạn |
| 105 | 2999061 | Huyện Ba Bể - Bắc Kạn |
| 106 | 2999062 | Huyện Ngân Sơn - Bắc Kạn |
| 107 | 2999063 | Huyện Bạch Thông - Bắc Kạn |
| 108 | 2999064 | Huyện Chợ Đồn - Bắc Kạn |
| 109 | 2999065 | Huyện Chợ Mới - Bắc Kạn |
| 110 | 2999066 | Huyện Na Rì - Bắc Kạn |
| 111 | 2999070 | TX Tuyên Quang - Tuyên Quang |
| 112 | 2999072 | Huyện Nà Hang - Tuyên Quang |
| 113 | 2999073 | Huyện Chiêm Hóa - Tuyên Quang |
| 114 | 2999074 | Huyện Hàm Yên - Tuyên Quang |
| 115 | 2999075 | Huyện Yên Sơn - Tuyên Quang |
| 116 | 2999076 | Huyện Sơn Dương - Tuyên Quang |
| 117 | 2999080 | Thành phố Lào Cai - Lào Cai |
| 118 | 2999082 | Huyện Bát Xát - Lào Cai |

| STT | Mã | Tên |
|---|---|---|
| 119 | 2999083 | Huyện Mường Khương - Lào Cai |
| 120 | 2999084 | Huyện Si Ma Cai - Lào Cai |
| 121 | 2999085 | Huyện Bắc Hà - Lào Cai |
| 122 | 2999086 | Huyện Bảo Thắng - Lào Cai |
| 123 | 2999087 | Huyện Bảo Yên - Lào Cai |
| 124 | 2999088 | Huyện Sa Pa - Lào Cai |
| 125 | 2999089 | Huyện Văn Bàn - Lào Cai |
| 126 | 2999094 | Thành phố Điện Biên Phủ - Điện Biên |
| 127 | 2999095 | Thị Xã Mường Lay - Điện Biên |
| 128 | 2999096 | Huyện Mường Nhé - Điện Biên |
| 129 | 2999097 | Huyện Mường Chà - Điện Biên |
| 130 | 2999098 | Huyện Tủa Chùa - Điện Biên |
| 131 | 2999099 | Huyện Tuần Giáo - Điện Biên |
| 132 | 2999100 | Huyện Điện Biên - Điện Biên |
| 133 | 2999101 | Huyện Điện Biên Đông - Điện Biên |
| 134 | 2999102 | Huyện Mường Ảng - Điện Biên |
| 135 | 2999105 | Thị xã Lai Châu - Lai Châu |
| 136 | 2999106 | Huyện Tam Đường - Lai Châu |
| 137 | 2999107 | Huyện Mường Tè - Lai Châu |
| 138 | 2999108 | Huyện Sìn Hồ - Lai Châu |
| 139 | 2999109 | Huyện Phong Thổ - Lai Châu |
| 140 | 2999110 | Huyện Than Uyên - Lai Châu |
| 141 | 2999111 | Huyện Tân Uyên - Lai Châu |
| 142 | 2999116 | Thành phố Sơn La - Sơn La |
| 143 | 2999118 | Huyện Quỳnh Nhai - Sơn La |
| 144 | 2999119 | Huyện Thuận Châu - Sơn La |
| 145 | 2999120 | Huyện Mường La - Sơn La |
| 146 | 2999121 | Huyện Bắc Yên - Sơn La |
| 147 | 2999122 | Huyện Phù Yên - Sơn La |
| 148 | 2999123 | Huyện Mộc Châu - Sơn La |

| STT | Mã | Tên |
|---|---|---|
| 149 | 2999124 | Huyện Yên Châu - Sơn La |
| 150 | 2999125 | Huyện Mai Sơn - Sơn La |
| 151 | 2999126 | Huyện Sông Mã - Sơn La |
| 152 | 2999127 | Huyện Sốp Cộp - Sơn La |
| 153 | 2999132 | Thành phố Yên Bái - Yên Bái |
| 154 | 2999133 | Thị xã Nghĩa Lộ - Yên Bái |
| 155 | 2999135 | Huyện Lục Yên - Yên Bái |
| 156 | 2999136 | Huyện Văn Yên - Yên Bái |
| 157 | 2999137 | Huyện Mù Căng Chải - Yên Bái |
| 158 | 2999138 | Huyện Trấn Yên - Yên Bái |
| 159 | 2999139 | Huyện Trạm Tấu - Yên Bái |
| 160 | 2999140 | Huyện Văn Chấn - Yên Bái |
| 161 | 2999141 | Huyện Yên Bình - Yên Bái |
| 162 | 2999148 | Thành phố Hòa Bình - Hòa Bình |
| 163 | 2999150 | Huyện Đà Bắc - Hòa Bình |
| 164 | 2999151 | Huyện Kỳ Sơn - Hòa Bình |
| 165 | 2999152 | Huyện Lương Sơn - Hòa Bình |
| 166 | 2999153 | Huyện Kim Bôi - Hòa Bình |
| 167 | 2999154 | Huyện Cao Phong - Hòa Bình |
| 168 | 2999155 | Huyện Tân Lạc - Hòa Bình |
| 169 | 2999156 | Huyện Mai Châu - Hòa Bình |
| 170 | 2999157 | Huyện Lạc Sơn - Hòa Bình |
| 171 | 2999158 | Huyện Yên Thủy - Hòa Bình |
| 172 | 2999159 | Huyện Lạc Thủy - Hòa Bình |
| 173 | 2999164 | TP Thái Nguyên - Thái Nguyên |
| 174 | 2999165 | TX Sông Công - Thái Nguyên |
| 175 | 2999167 | Huyện Định Hóa - Thái Nguyên |
| 176 | 2999168 | Huyện Phú Lương - Thái Nguyên |
| 177 | 2999169 | Huyện Đồng Hỷ - Thái Nguyên |
| 178 | 2999170 | Huyện Võ Nhai - Thái Nguyên |

| STT | Mã | Tên |
|---|---|---|
| 179 | 2999171 | Huyện Đại Từ - Thái Nguyên |
| 180 | 2999172 | Huyện Phổ Yên - Thái Nguyên |
| 181 | 2999173 | Huyện Phú Bình - Thái Nguyên |
| 182 | 2999178 | TP Lạng Sơn - Lạng Sơn |
| 183 | 2999180 | Huyện Tràng Định - Lạng Sơn |
| 184 | 2999181 | Huyện Bình Gia - Lạng Sơn |
| 185 | 2999182 | Huyện Văn Lãng - Lạng Sơn |
| 186 | 2999183 | Huyện Cao Lộc - Lạng Sơn |
| 187 | 2999184 | Huyện Văn Quan - Lạng Sơn |
| 188 | 2999185 | Huyện Bắc Sơn - Lạng Sơn |
| 189 | 2999186 | Huyện Hữu Lũng - Lạng Sơn |
| 190 | 2999187 | Huyện Chi Lăng - Lạng Sơn |
| 191 | 2999188 | Huyện Lộc Bình - Lạng Sơn |
| 192 | 2999189 | Huyện Đình Lập - Lạng Sơn |
| 193 | 2999193 | TP Hạ Long - Quảng Ninh |
| 194 | 2999194 | TP Móng Cái - Quảng Ninh |
| 195 | 2999195 | Thị xã Cẩm Phả - Quảng Ninh |
| 196 | 2999196 | Thị xã Uông Bí - Quảng Ninh |
| 197 | 2999198 | Huyện Bình Liêu - Quảng Ninh |
| 198 | 2999199 | Huyện Tiên Yên - Quảng Ninh |
| 199 | 2999200 | Huyện Đầm Hà - Quảng Ninh |
| 200 | 2999201 | Huyện Hải Hà - Quảng Ninh |
| 201 | 2999202 | Huyện Ba Chẽ - Quảng Ninh |
| 202 | 2999203 | Huyện Vân Đồn - Quảng Ninh |
| 203 | 2999204 | Huyện Hoành Bồ - Quảng Ninh |
| 204 | 2999205 | Huyện Đông Triều - Quảng Ninh |
| 205 | 2999206 | Huyện Yên Hưng - Quảng Ninh |
| 206 | 2999207 | Huyện Cô Tô - Quảng Ninh |
| 207 | 2999213 | Thành phố Bắc Giang - Bắc Giang |
| 208 | 2999215 | Huyện Yên Thế - Bắc Giang |

| STT | Mã | Tên |
|---|---|---|
| 209 | 2999216 | Huyện Tân Yên - Bắc Giang |
| 210 | 2999217 | Huyện Lạng Giang - Bắc Giang |
| 211 | 2999218 | Huyện Lục Nam - Bắc Giang |
| 212 | 2999219 | Huyện Lục Ngạn - Bắc Giang |
| 213 | 2999220 | Huyện Sơn Động - Bắc Giang |
| 214 | 2999221 | Huyện Yên Dũng - Bắc Giang |
| 215 | 2999222 | Huyện Việt Yên - Bắc Giang |
| 216 | 2999223 | Huyện Hiệp Hòa - Bắc Giang |
| 217 | 2999227 | Thành phố Việt Trì - Phú Thọ |
| 218 | 2999228 | Thị xã Phú Thọ - Phú Thọ |
| 219 | 2999230 | Huyện Đoan Hùng - Phú Thọ |
| 220 | 2999231 | Huyện Hạ Hòa - Phú Thọ |
| 221 | 2999232 | Huyện Thanh Ba - Phú Thọ |
| 222 | 2999233 | Huyện Phù Ninh - Phú Thọ |
| 223 | 2999234 | Huyện Yên Lập - Phú Thọ |
| 224 | 2999235 | Huyện Cẩm Khê - Phú Thọ |
| 225 | 2999236 | Huyện Tam Nông - Phú Thọ |
| 226 | 2999237 | Huyện Lâm Thao - Phú Thọ |
| 227 | 2999238 | Huyện Thanh Sơn - Phú Thọ |
| 228 | 2999239 | Huyện Thanh Thủy - Phú Thọ |
| 229 | 2999240 | Huyện Tân Sơn - Phú Thọ |
| 230 | 2999243 | TP Vĩnh Yên - Vĩnh Phúc |
| 231 | 2999244 | Thị xã Phúc Yên - Vĩnh Phúc |
| 232 | 2999246 | Huyện Lập Thạch - Vĩnh Phúc |
| 233 | 2999247 | Huyện Tam Dương - Vĩnh Phúc |
| 234 | 2999248 | Huyện Tam Đảo - Vĩnh Phúc |
| 235 | 2999249 | Huyện Bình Xuyên - Vĩnh Phúc |
| 236 | 2999251 | Huyện Yên Lạc - Vĩnh Phúc |
| 237 | 2999252 | Huyện Vĩnh Tường - Vĩnh Phúc |
| 238 | 2999253 | Huyện Sông Lô - Vĩnh Phúc |

| STT | Mã | Tên |
|---|---|---|
| 239 | 2999256 | Thành phố Bắc Ninh - Bắc Ninh |
| 240 | 2999258 | Huyện Yên Phong - Bắc Ninh |
| 241 | 2999259 | Huyện Quế Võ - Bắc Ninh |
| 242 | 2999260 | Huyện Tiên Du - Bắc Ninh |
| 243 | 2999261 | Thị xã Từ Sơn - Bắc Ninh |
| 244 | 2999262 | Huyện Thuận Thành - Bắc Ninh |
| 245 | 2999263 | Huyện Gia Bình - Bắc Ninh |
| 246 | 2999264 | Huyện Lương Tài - Bắc Ninh |
| 247 | 2999268 | Quận Hà Đông - Hà Nội |
| 248 | 2999269 | Thị xã Sơn Tây - Hà Nội |
| 249 | 2999271 | Huyện Ba Vì - Hà Nội |
| 250 | 2999272 | Huyện Phúc Thọ - Hà Nội |
| 251 | 2999273 | Huyện Đan Phượng - Hà Nội |
| 252 | 2999274 | Huyện Hoài Đức - Hà Nội |
| 253 | 2999275 | Huyện Quốc Oai - Hà Nội |
| 254 | 2999276 | Huyện Thạch Thất - Hà Nội |
| 255 | 2999277 | Huyện Chương Mỹ - Hà Nội |
| 256 | 2999278 | Huyện Thanh Oai - Hà Nội |
| 257 | 2999279 | Huyện Thường Tín - Hà Nội |
| 258 | 2999280 | Huyện Phú Xuyên - Hà Nội |
| 259 | 2999281 | Huyện Ứng Hòa - Hà Nội |
| 260 | 2999282 | Huyện Mỹ Đức - Hà Nội |
| 261 | 2999283 | Huyện Mê Linh - Hà Nội |
| 262 | 2999288 | TP Hải Dương - Hải Dương |
| 263 | 2999290 | Huyện Chí Linh - Hải Dương |
| 264 | 2999291 | Huyện Nam Sách - Hải Dương |
| 265 | 2999292 | Huyện Kinh Môn - Hải Dương |
| 266 | 2999293 | Huyện Kim Thành - Hải Dương |
| 267 | 2999294 | Huyện Thanh Hà - Hải Dương |
| 268 | 2999295 | Huyện Cẩm Giàng - Hải Dương |

| STT | Mã | Tên |
|---|---|---|
| 269 | 2999296 | Huyện Bình Giang - Hải Dương |
| 270 | 2999297 | Huyện Gia Lộc - Hải Dương |
| 271 | 2999298 | Huyện Tứ Kỳ - Hải Dương |
| 272 | 2999299 | Huyện Ninh Giang - Hải Dương |
| 273 | 2999300 | Huyện Thanh Miện - Hải Dương |
| 274 | 2999303 | Quận Hồng Bàng - Hải Phòng |
| 275 | 2999304 | Quận Ngô Quyền - Hải Phòng |
| 276 | 2999305 | Quận Lê Chân - Hải Phòng |
| 277 | 2999306 | Quận Hải An - Hải Phòng |
| 278 | 2999307 | Quận Kiến An - Hải Phòng |
| 279 | 2999308 | Quận Đồ Sơn - Hải Phòng |
| 280 | 2999309 | Quận Dương Kinh - Hải Phòng |
| 281 | 2999311 | Huyện Thủy Nguyên - Hải Phòng |
| 282 | 2999312 | Huyện An Dương - Hải Phòng |
| 283 | 2999313 | Huyện An Lão - Hải Phòng |
| 284 | 2999314 | Huyện Kiến Thụy - Hải Phòng |
| 285 | 2999315 | Huyện Tiên Lãng - Hải Phòng |
| 286 | 2999316 | Huyện Vĩnh Bảo - Hải Phòng |
| 287 | 2999317 | Huyện Cát Hải - Hải Phòng |
| 288 | 2999318 | Huyện Bạch Long Vĩ - Hải Phòng |
| 289 | 2999323 | Thị xã Hưng Yên - Hưng Yên |
| 290 | 2999325 | Huyện Văn Lâm - Hưng Yên |
| 291 | 2999326 | Huyện Văn Giang - Hưng Yên |
| 292 | 2999327 | Huyện Yên Mỹ - Hưng Yên |
| 293 | 2999328 | Huyện Mỹ Hào - Hưng Yên |
| 294 | 2999329 | Huyện Ân Thi - Hưng Yên |
| 295 | 2999330 | Huyện Khoái Châu - Hưng Yên |
| 296 | 2999331 | Huyện Kim Động - Hưng Yên |
| 297 | 2999332 | Huyện Tiên Lữ - Hưng Yên |
| 298 | 2999333 | Huyện Phù Cừ - Hưng Yên |

| STT | Mã | Tên |
|---|---|---|
| 299 | 2999336 | TP Thái Bình - Thái Bình |
| 300 | 2999338 | Huyện Quỳnh Phụ - Thái Bình |
| 301 | 2999339 | Huyện Hưng Hà - Thái Bình |
| 302 | 2999340 | Huyện Đông Hưng - Thái Bình |
| 303 | 2999341 | Huyện Thái Thụy - Thái Bình |
| 304 | 2999342 | Huyện Tiền Hải - Thái Bình |
| 305 | 2999343 | Huyện Kiến Xương - Thái Bình |
| 306 | 2999344 | Huyện Vũ Thư - Thái Bình |
| 307 | 2999347 | Thành phố Phủ Lý - Hà Nam |
| 308 | 2999349 | Huyện Duy Tiên - Hà Nam |
| 309 | 2999350 | Huyện Kim Bảng - Hà Nam |
| 310 | 2999351 | Huyện Thanh Liêm - Hà Nam |
| 311 | 2999352 | Huyện Bình Lục - Hà Nam |
| 312 | 2999353 | Huyện Lý Nhân - Hà Nam |
| 313 | 2999356 | TP Nam Định - Nam Định |
| 314 | 2999358 | Huyện Mỹ Lộc - Nam Định |
| 315 | 2999359 | Huyện Vụ Bản - Nam Định |
| 316 | 2999360 | Huyện Ý Yên - Nam Định |
| 317 | 2999361 | Huyện Nghĩa Hưng - Nam Định |
| 318 | 2999362 | Huyện Nam Trực - Nam Định |
| 319 | 2999363 | Huyện Trực Ninh - Nam Định |
| 320 | 2999364 | Huyện Xuân Trường - Nam Định |
| 321 | 2999365 | Huyện Giao Thủy - Nam Định |
| 322 | 2999366 | Huyện Hải Hậu - Nam Định |
| 323 | 2999369 | TP Ninh Bình - Ninh Bình |
| 324 | 2999370 | Thị xã Tam Điệp - Ninh Bình |
| 325 | 2999372 | Huyện Nho Quan - Ninh Bình |
| 326 | 2999373 | Huyện Gia Viễn - Ninh Bình |
| 327 | 2999374 | Huyện Hoa Lư - Ninh Bình |
| 328 | 2999375 | Huyện Yên Khánh - Ninh Bình |

| STT | Mã | Tên |
|---|---|---|
| 329 | 2999376 | Huyện Kim Sơn - Ninh Bình |
| 330 | 2999377 | Huyện Yên Mô - Ninh Bình |
| 331 | 2999380 | TP Thanh Hóa - Thanh Hóa |
| 332 | 2999381 | Thị xã Bỉm Sơn - Thanh Hóa |
| 333 | 2999382 | Thị xã Sầm Sơn - Thanh Hóa |
| 334 | 2999384 | Huyện Mường Lát - Thanh Hóa |
| 335 | 2999385 | Huyện Quan Hóa - Thanh Hóa |
| 336 | 2999386 | Huyện Bá Thước - Thanh Hóa |
| 337 | 2999387 | Huyện Quan Sơn - Thanh Hóa |
| 338 | 2999388 | Huyện Lang Chánh - Thanh Hóa |
| 339 | 2999389 | Huyện Ngọc Lặc - Thanh Hóa |
| 340 | 2999390 | Huyện Cẩm Thủy - Thanh Hóa |
| 341 | 2999391 | Huyện Thạch Thành - Thanh Hóa |
| 342 | 2999392 | Huyện Hà Trung - Thanh Hóa |
| 343 | 2999393 | Huyện Vĩnh Lộc - Thanh Hóa |
| 344 | 2999394 | Huyện Yên Định - Thanh Hóa |
| 345 | 2999395 | Huyện Thọ Xuân - Thanh Hóa |
| 346 | 2999396 | Huyện Thường Xuân - Thanh Hóa |
| 347 | 2999397 | Huyện Triệu Sơn - Thanh Hóa |
| 348 | 2999398 | Huyện Thiệu Hóa - Thanh Hóa |
| 349 | 2999399 | Huyện Hoằng Hóa - Thanh Hóa |
| 350 | 2999400 | Huyện Hậu Lộc - Thanh Hóa |
| 351 | 2999401 | Huyện Nga Sơn - Thanh Hóa |
| 352 | 2999402 | Huyện Như Xuân - Thanh Hóa |
| 353 | 2999403 | Huyện Như Thanh - Thanh Hóa |
| 354 | 2999404 | Huyện Nông Cống - Thanh Hóa |
| 355 | 2999405 | Huyện Đông Sơn - Thanh Hóa |
| 356 | 2999406 | Huyện Quảng Xương - Thanh Hóa |
| 357 | 2999407 | Huyện Tĩnh Gia - Thanh Hóa |
| 358 | 2999412 | Thành phố Vinh - Nghệ An |

| STT | Mã | Tên |
|---|---|---|
| 359 | 2999413 | Thị xã Cửa Lò - Nghệ An |
| 360 | 2999414 | Thị xã Thái Hòa - Nghệ An |
| 361 | 2999415 | Huyện Quế Phong - Nghệ An |
| 362 | 2999416 | Huyện Quỳ Châu - Nghệ An |
| 363 | 2999417 | Huyện Kỳ Sơn - Nghệ An |
| 364 | 2999418 | Huyện Tương Dương - Nghệ An |
| 365 | 2999419 | Huyện Nghĩa Đàn - Nghệ An |
| 366 | 2999420 | Huyện Quỳ Hợp - Nghệ An |
| 367 | 2999421 | Huyện Quỳnh Lưu - Nghệ An |
| 368 | 2999422 | Huyện Con Cuông - Nghệ An |
| 369 | 2999423 | Huyện Tân Kỳ - Nghệ An |
| 370 | 2999424 | Huyện Anh Sơn - Nghệ An |
| 371 | 2999425 | Huyện Diễn Châu - Nghệ An |
| 372 | 2999426 | Huyện Yên Thành - Nghệ An |
| 373 | 2999427 | Huyện Đô Lương - Nghệ An |
| 374 | 2999428 | Huyện Thanh Chương - Nghệ An |
| 375 | 2999429 | Huyện Nghi Lộc - Nghệ An |
| 376 | 2999430 | Huyện Nam Đàn - Nghệ An |
| 377 | 2999431 | Huyện Hưng Nguyên - Nghệ An |
| 378 | 2999436 | Thành phố Hà Tĩnh - Hà Tĩnh |
| 379 | 2999437 | Thị xã Hồng Lĩnh - Hà Tĩnh |
| 380 | 2999439 | Huyện Hương Sơn - Hà Tĩnh |
| 381 | 2999440 | Huyện Đức Thọ - Hà Tĩnh |
| 382 | 2999441 | Huyện Vũ Quang - Hà Tĩnh |
| 383 | 2999442 | Huyện Nghi Xuân - Hà Tĩnh |
| 384 | 2999443 | Huyện Can Lộc - Hà Tĩnh |
| 385 | 2999444 | Huyện Hương Khê - Hà Tĩnh |
| 386 | 2999445 | Huyện Thạch Hà - Hà Tĩnh |
| 387 | 2999446 | Huyện Cẩm Xuyên - Hà Tĩnh |
| 388 | 2999447 | Huyện Kỳ Anh - Hà Tĩnh |

| STT | Mã | Tên |
|---|---|---|
| 389 | 2999448 | Huyện Lộc Hà - Hà Tĩnh |
| 390 | 2999450 | TP Đồng Hới - Quảng Bình |
| 391 | 2999452 | Huyện Minh Hóa - Quảng Bình |
| 392 | 2999453 | Huyện Tuyên Hóa - Quảng Bình |
| 393 | 2999454 | Huyện Quảng Trạch - Quảng Bình |
| 394 | 2999455 | Huyện Bố Trạch - Quảng Bình |
| 395 | 2999456 | Huyện Quảng Ninh - Quảng Bình |
| 396 | 2999457 | Huyện Lệ Thủy - Quảng Bình |
| 397 | 2999461 | Thị xã Đông Hà - Quảng Trị |
| 398 | 2999462 | Thị xã Quảng Trị - Quảng Trị |
| 399 | 2999464 | Huyện Vĩnh Linh - Quảng Trị |
| 400 | 2999465 | Huyện Hướng Hóa - Quảng Trị |
| 401 | 2999466 | Huyện Gio Linh - Quảng Trị |
| 402 | 2999467 | Huyện Đa Krông - Quảng Trị |
| 403 | 2999468 | Huyện Cam Lộ - Quảng Trị |
| 404 | 2999469 | Huyện Triệu Phong - Quảng Trị |
| 405 | 2999470 | Huyện Hải Lăng - Quảng Trị |
| 406 | 2999471 | Huyện Cồn Cỏ - Quảng Trị |
| 407 | 2999474 | TP Huế - Thừa Thiên Huế |
| 408 | 2999476 | Huyện Phong Điền - Thừa Thiên Huế |
| 409 | 2999477 | Huyện Quảng Điền - Thừa Thiên Huế |
| 410 | 2999478 | Huyện Phú Vang - Thừa Thiên Huế |
| 411 | 2999479 | Huyện Hương Thủy - Thừa Thiên Huế |
| 412 | 2999480 | Huyện Hương Trà - Thừa Thiên Huế |
| 413 | 2999481 | Huyện A Lưới - Thừa Thiên Huế |
| 414 | 2999482 | Huyện Phú Lộc - Thừa Thiên Huế |
| 415 | 2999483 | Huyện Nam Đông - Thừa Thiên Huế |
| 416 | 2999490 | Quận Liên Chiểu - Thừa Thiên Huế |
| 417 | 2999491 | Quận Thanh Khê - Thừa Thiên Huế |
| 418 | 2999492 | Quận Hải Châu - Thừa Thiên Huế |

| STT | Mã | Tên |
|---|---|---|
| 419 | 2999493 | Quận Sơn Trà - Đà Nẵng |
| 420 | 2999494 | Quận Ngũ Hành Sơn - Đà Nẵng |
| 421 | 2999495 | Quận Cẩm Lệ - Đà Nẵng |
| 422 | 2999497 | Huyện Hòa Vang - Đà Nẵng |
| 423 | 2999498 | Huyện Hoàng Sa - Đà Nẵng |
| 424 | 2999502 | Thành phố Tam Kỳ - Quảng Nam |
| 425 | 2999503 | Thành phố Hội An - Quảng Nam |
| 426 | 2999504 | Huyện Tây Giang - Quảng Nam |
| 427 | 2999505 | Huyện Đông Giang - Quảng Nam |
| 428 | 2999506 | Huyện Đại Lộc - Quảng Nam |
| 429 | 2999507 | Huyện Điện Bàn - Quảng Nam |
| 430 | 2999508 | Huyện Duy Xuyên - Quảng Nam |
| 431 | 2999509 | Huyện Quế Sơn - Quảng Nam |
| 432 | 2999510 | Huyện Nam Giang - Quảng Nam |
| 433 | 2999511 | Huyện Phước Sơn - Quảng Nam |
| 434 | 2999512 | Huyện Hiệp Đức - Quảng Nam |
| 435 | 2999513 | Huyện Thăng Bình - Quảng Nam |
| 436 | 2999514 | Huyện Tiên Phước - Quảng Nam |
| 437 | 2999515 | Huyện Bắc Trà My - Quảng Nam |
| 438 | 2999516 | Huyện Nam Trà My - Quảng Nam |
| 439 | 2999517 | Huyện Núi Thành - Quảng Nam |
| 440 | 2999518 | Huyện Phú Ninh - Quảng Nam |
| 441 | 2999519 | Huyện Nông Sơn - Quảng Nam |
| 442 | 2999522 | Thành phố Quảng Ngãi - Quảng Ngãi |
| 443 | 2999524 | Huyện Bình Sơn - Quảng Ngãi |
| 444 | 2999525 | Huyện Trà Bồng - Quảng Ngãi |
| 445 | 2999526 | Huyện Tây Trà - Quảng Ngãi |
| 446 | 2999527 | Huyện Sơn Tịnh - Quảng Ngãi |
| 447 | 2999528 | Huyện Tư Nghĩa - Quảng Ngãi |
| 448 | 2999529 | Huyện Sơn Hà - Quảng Ngãi |

| STT | Mã | Tên |
|---|---|---|
| 449 | 2999530 | Huyện Sơn Tây - Quảng Ngãi |
| 450 | 2999531 | Huyện Minh Long - Quảng Ngãi |
| 451 | 2999532 | Huyện Nghĩa Hành - Quảng Ngãi |
| 452 | 2999533 | Huyện Mộ Đức - Quảng Ngãi |
| 453 | 2999534 | Huyện Đức Phổ - Quảng Ngãi |
| 454 | 2999535 | Huyện Ba Tơ - Quảng Ngãi |
| 455 | 2999536 | Huyện Lý Sơn - Quảng Ngãi |
| 456 | 2999540 | TP Quy Nhơn - Bình Định |
| 457 | 2999542 | Huyện An Lão - Bình Định |
| 458 | 2999543 | Huyện Hoài Nhơn - Bình Định |
| 459 | 2999544 | Huyện Hoài Ân - Bình Định |
| 460 | 2999545 | Huyện Phù Mỹ - Bình Định |
| 461 | 2999546 | Huyện Vĩnh Thạnh - Bình Định |
| 462 | 2999547 | Huyện Tây Sơn - Bình Định |
| 463 | 2999548 | Huyện Phù Cát - Bình Định |
| 464 | 2999549 | Huyện An Nhơn - Bình Định |
| 465 | 2999550 | Huyện Tuy Phước - Bình Định |
| 466 | 2999551 | Huyện Vân Canh - Bình Định |
| 467 | 2999555 | Thành phố Tuy Hòa - Phú Yên |
| 468 | 2999557 | Huyện Sông Cầu - Phú Yên |
| 469 | 2999558 | Huyện Đồng Xuân - Phú Yên |
| 470 | 2999559 | Huyện Tuy An - Phú Yên |
| 471 | 2999560 | Huyện Sơn Hòa - Phú Yên |
| 472 | 2999561 | Huyện Sông Hinh - Phú Yên |
| 473 | 2999562 | Huyện Tây Hòa - Phú Yên |
| 474 | 2999563 | Huyện Phú Hòa - Phú Yên |
| 475 | 2999564 | Huyện Đông Hòa - Phú Yên |
| 476 | 2999568 | TP Nha Trang - Khánh Hòa |
| 477 | 2999569 | Thị xã Cam Ranh - Khánh Hòa |
| 478 | 2999570 | Huyện Cam Lâm - Khánh Hòa |

| STT | Mã | Tên |
|---|---|---|
| 479 | 2999571 | Huyện Vạn Ninh - Khánh Hòa |
| 480 | 2999572 | Huyện Ninh Hòa - Khánh Hòa |
| 481 | 2999573 | Huyện Khánh Vĩnh - Khánh Hòa |
| 482 | 2999574 | Huyện Diên Khánh - Khánh Hòa |
| 483 | 2999575 | Huyện Khánh Sơn - Khánh Hòa |
| 484 | 2999576 | Huyện Trường Sa - Khánh Hòa |
| 485 | 2999582 | TP Phan Rang - Tháp Chàm - Ninh Thuận |
| 486 | 2999584 | Huyện Bác Ái - Ninh Thuận |
| 487 | 2999585 | Huyện Ninh Sơn - Ninh Thuận |
| 488 | 2999586 | Huyện Ninh Hải - Ninh Thuận |
| 489 | 2999587 | Huyện Ninh Phước - Ninh Thuận |
| 490 | 2999588 | Huyện Thuận Bắc - Ninh Thuận |
| 491 | 2999593 | Thành phố Phan Thiết - Bình Thuận |
| 492 | 2999594 | Thị xã La Gi - Bình Thuận |
| 493 | 2999595 | Huyện Tuy Phong - Bình Thuận |
| 494 | 2999596 | Huyện Bắc Bình - Bình Thuận |
| 495 | 2999597 | Huyện Hàm Thuận Bắc - Bình Thuận |
| 496 | 2999598 | Huyện Hàm Thuận Nam - Bình Thuận |
| 497 | 2999599 | Huyện Tánh Linh - Bình Thuận |
| 498 | 2999600 | Huyện Đức Linh - Bình Thuận |
| 499 | 2999601 | Huyện Hàm Tân - Bình Thuận |
| 500 | 2999602 | Huyện Phú Quý - Bình Thuận |
| 501 | 2999608 | Thị xã Kon Tum - Kon Tum |
| 502 | 2999610 | Huyện Đắk Glei - Kon Tum |
| 503 | 2999611 | Huyện Ngọc Hồi - Kon Tum |
| 504 | 2999612 | Huyện Đắk Tô - Kon Tum |
| 505 | 2999613 | Huyện Kon Plông - Kon Tum |
| 506 | 2999614 | Huyện Kon Rẫy - Kon Tum |
| 507 | 2999615 | Huyện Đắk Hà - Kon Tum |
| 508 | 2999616 | Huyện Sa Thầy - Kon Tum |

| STT | Mã | Tên |
|---|---|---|
| 509 | 2999617 | Huyện Tu Mơ Rông - Kon Tum |
| 510 | 2999622 | Thành phố Pleiku - Gia Lai |
| 511 | 2999623 | Thị xã An Khê - Gia Lai |
| 512 | 2999624 | Thị xã Ayun Pa - Gia Lai |
| 513 | 2999625 | Huyện Kbang - Gia Lai |
| 514 | 2999626 | Huyện Đăk Đoa - Gia Lai |
| 515 | 2999627 | Huyện Chư Păh - Gia Lai |
| 516 | 2999628 | Huyện La Grai - Gia Lai |
| 517 | 2999629 | Huyện Mang Yang - Gia Lai |
| 518 | 2999630 | Huyện Kông Chro - Gia Lai |
| 519 | 2999631 | Huyện Đức Cơ - Gia Lai |
| 520 | 2999632 | Huyện Chư Prông - Gia Lai |
| 521 | 2999633 | Huyện Chư Sê - Gia Lai |
| 522 | 2999634 | Huyện Đăk Pơ - Gia Lai |
| 523 | 2999635 | Huyện La Pa - Gia Lai |
| 524 | 2999637 | Huyện Krông Pa - Gia Lai |
| 525 | 2999638 | Huyện Phú Thiện - Gia Lai |
| 526 | 2999643 | TP Buôn Ma Thuột - Đắk Lắk |
| 527 | 2999644 | Thị xã Buôn Hồ - Đắk Lắk |
| 528 | 2999645 | Huyện Ea H"leo - Đắk Lắk |
| 529 | 2999646 | Huyện Ea Súp - Đắk Lắk |
| 530 | 2999647 | Huyện Buôn Đôn - Đắk Lắk |
| 531 | 2999648 | Huyện Cư M"gar - Đắk Lắk |
| 532 | 2999649 | Huyện Krông Búk - Đắk Lắk |
| 533 | 2999650 | Huyện Krông Năng - Đắk Lắk |
| 534 | 2999651 | Huyện Ea Kar - Đắk Lắk |
| 535 | 2999652 | Huyện M"Đrắk - Đắk Lắk |
| 536 | 2999653 | Huyện Krông Bông - Đắk Lắk |
| 537 | 2999654 | Huyện Krông Pắc - Đắk Lắk |
| 538 | 2999655 | Huyện Krông A Na - Đắk Lắk |

| STT | Mã | Tên |
|---|---|---|
| 539 | 2999656 | Huyện Lắk - Đắk Lắk |
| 540 | 2999657 | Huyện Cư Kuin - Đắk Lắk |
| 541 | 2999660 | Thị xã Gia Nghĩa - Đắk Nông |
| 542 | 2999661 | Huyện Đăk Glong - Đắk Nông |
| 543 | 2999662 | Huyện Cư Jút - Đắk Nông |
| 544 | 2999663 | Huyện Đắk Mil - Đắk Nông |
| 545 | 2999664 | Huyện Krông Nô - Đắk Nông |
| 546 | 2999665 | Huyện Đắk Song - Đắk Nông |
| 547 | 2999666 | Huyện Đắk R"Lấp - Đắk Nông |
| 548 | 2999667 | Huyện Tuy Đức - Đắk Nông |
| 549 | 2999672 | Thành phố Đà Lạt - Lâm Đồng |
| 550 | 2999673 | Thị xã Bảo Lộc - Lâm Đồng |
| 551 | 2999674 | Huyện Đam Rông - Lâm Đồng |
| 552 | 2999675 | Huyện Lạc Dương - Lâm Đồng |
| 553 | 2999676 | Huyện Lâm Hà - Lâm Đồng |
| 554 | 2999677 | Huyện Đơn Dương - Lâm Đồng |
| 555 | 2999678 | Huyện Đức Trọng - Lâm Đồng |
| 556 | 2999679 | Huyện Di Linh - Lâm Đồng |
| 557 | 2999680 | Huyện Bảo Lâm - Lâm Đồng |
| 558 | 2999681 | Huyện Đạ Huoai - Lâm Đồng |
| 559 | 2999682 | Huyện Đạ Tẻh - Lâm Đồng |
| 560 | 2999683 | Huyện Cát Tiên - Lâm Đồng |
| 561 | 2999688 | Thị xã Phước Long - Lâm Đồng |
| 562 | 2999689 | Thị xã Đồng Xoài - Bình Phước |
| 563 | 2999690 | Thị xã Bình Long - Bình Phước |
| 564 | 2999691 | Huyện Bù Gia Mập - Bình Phước |
| 565 | 2999692 | Huyện Lộc Ninh - Bình Phước |
| 566 | 2999693 | Huyện Bù Đốp - Bình Phước |
| 567 | 2999694 | Huyện Hớn Quản - Bình Phước |
| 568 | 2999695 | Huyện Đồng Phú - Bình Phước |

| STT | Mã | Tên |
|---|---|---|
| 569 | 2999696 | Huyện Bù Đăng - Bình Phước |
| 570 | 2999697 | Huyện Chơn Thành - Bình Phước |
| 571 | 2999703 | Thị xã Tây Ninh - Tây Ninh |
| 572 | 2999705 | Huyện Tân Biên - Tây Ninh |
| 573 | 2999706 | Huyện Tân Châu - Tây Ninh |
| 574 | 2999707 | Huyện Dương Minh Châu - Tây Ninh |
| 575 | 2999708 | Huyện Châu Thành - Tây Ninh |
| 576 | 2999709 | Huyện Hòa Thành - Tây Ninh |
| 577 | 2999710 | Huyện Gò Dầu - Tây Ninh |
| 578 | 2999711 | Huyện Bến Cầu - Tây Ninh |
| 579 | 2999712 | Huyện Trảng Bàng - Tây Ninh |
| 580 | 2999718 | TX Thủ Dầu Một - Bình Dương |
| 581 | 2999720 | Huyện Dầu Tiếng - Bình Dương |
| 582 | 2999721 | Huyện Bến Cát - Bình Dương |
| 583 | 2999722 | Huyện Phú Giáo - Bình Dương |
| 584 | 2999723 | Huyện Tân Uyên - Bình Dương |
| 585 | 2999724 | Huyện Dĩ An - Bình Dương |
| 586 | 2999725 | Huyện Thuận An - Bình Dương |
| 587 | 2999731 | Thành phố Biên Hòa - Đồng Nai |
| 588 | 2999732 | Thị xã Long Khánh - Đồng Nai |
| 589 | 2999734 | Huyện Tân Phú - Đồng Nai |
| 590 | 2999735 | Huyện Vĩnh Cửu - Đồng Nai |
| 591 | 2999736 | Huyện Định Quán - Đồng Nai |
| 592 | 2999737 | Huyện Trảng Bom - Đồng Nai |
| 593 | 2999738 | Huyện Thống Nhất - Đồng Nai |
| 594 | 2999739 | Huyện Cẩm Mỹ - Đồng Nai |
| 595 | 2999740 | Huyện Long Thành - Đồng Nai |
| 596 | 2999741 | Huyện Xuân Lộc - Đồng Nai |
| 597 | 2999742 | Huyện Nhơn Trạch - Đồng Nai |
| 598 | 2999747 | TP Vũng Tàu - Bà Rịa - Vũng Tàu |

| STT | Mã | Tên |
|---|---|---|
| 599 | 2999748 | TX Bà Rịa - Bà Rịa - Vũng Tàu |
| 600 | 2999750 | Huyện Châu Đức - Bà Rịa - Vũng Tàu |
| 601 | 2999751 | Huyện Xuyên Mộc - Bà Rịa - Vũng Tàu |
| 602 | 2999752 | Huyện Long Điền - Bà Rịa - Vũng Tàu |
| 603 | 2999753 | Huyện Đất Đỏ - Bà Rịa - Vũng Tàu |
| 604 | 2999754 | Huyện Tân Thành - Bà Rịa - Vũng Tàu |
| 605 | 2999755 | Huyện Côn Đảo - Bà Rịa - Vũng Tàu |
| 606 | 2999760 | Quận 1 - TP Hồ Chí Minh |
| 607 | 2999761 | Quận 12 - TP Hồ Chí Minh |
| 608 | 2999762 | Quận Thủ Đức - TP Hồ Chí Minh |
| 609 | 2999763 | Quận 9 - TP Hồ Chí Minh |
| 610 | 2999764 | Quận Gò Vấp - TP Hồ Chí Minh |
| 611 | 2999765 | Quận Bình Thạnh - TP Hồ Chí Minh |
| 612 | 2999766 | Quận Tân Bình - TP Hồ Chí Minh |
| 613 | 2999767 | Quận Tân Phú - TP Hồ Chí Minh |
| 614 | 2999768 | Quận Phú Nhuận - TP Hồ Chí Minh |
| 615 | 2999769 | Quận 2 - TP Hồ Chí Minh |
| 616 | 2999770 | Quận 3 - TP Hồ Chí Minh |
| 617 | 2999771 | Quận 10 - TP Hồ Chí Minh |
| 618 | 2999772 | Quận 11 - TP Hồ Chí Minh |
| 619 | 2999773 | Quận 4 - TP Hồ Chí Minh |
| 620 | 2999774 | Quận 5 - TP Hồ Chí Minh |
| 621 | 2999775 | Quận 6 - TP Hồ Chí Minh |
| 622 | 2999776 | Quận 8 - TP Hồ Chí Minh |
| 623 | 2999777 | Quận Bình Tân - TP Hồ Chí Minh |
| 624 | 2999778 | Quận 7 - TP Hồ Chí Minh |
| 625 | 2999783 | Huyện Củ Chi - TP Hồ Chí Minh |
| 626 | 2999784 | Huyện Hóc Môn - TP Hồ Chí Minh |
| 627 | 2999785 | Huyện Bình Chánh - TP Hồ Chí Minh |
| 628 | 2999786 | Huyện Nhà Bè - TP Hồ Chí Minh |

| STT | Mã | Tên |
|---|---|---|
| 629 | 2999787 | Huyện Cần Giờ - TP Hồ Chí Minh |
| 630 | 2999794 | Thị xã Tân An - Long An |
| 631 | 2999796 | Huyện Tân Hưng - Long An |
| 632 | 2999797 | Huyện Vĩnh Hưng - Long An |
| 633 | 2999798 | Huyện Mộc Hóa - Long An |
| 634 | 2999799 | Huyện Tân Thạnh - Long An |
| 635 | 2999800 | Huyện Thạnh Hóa - Long An |
| 636 | 2999801 | Huyện Đức Huệ - Long An |
| 637 | 2999802 | Huyện Đức Hòa - Long An |
| 638 | 2999803 | Huyện Bến Lức - Long An |
| 639 | 2999804 | Huyện Thủ Thừa - Long An |
| 640 | 2999805 | Huyện Tân Trụ - Long An |
| 641 | 2999806 | Huyện Cần Đước - Long An |
| 642 | 2999807 | Huyện Cần Giuộc - Long An |
| 643 | 2999808 | Huyện Châu Thành - Long An |
| 644 | 2999815 | Thành phố Mỹ Tho - Tiền Giang |
| 645 | 2999816 | Thị xã Gò Công - Tiền Giang |
| 646 | 2999818 | Huyện Tân Phước - Tiền Giang |
| 647 | 2999819 | Huyện Cái Bè - Tiền Giang |
| 648 | 2999820 | Huyện Cai Lậy - Tiền Giang |
| 649 | 2999821 | Huyện Châu Thành - Tiền Giang |
| 650 | 2999822 | Huyện Chợ Gạo - Tiền Giang |
| 651 | 2999823 | Huyện Gò Công Tây - Tiền Giang |
| 652 | 2999824 | Huyện Gò Công Đông - Tiền Giang |
| 653 | 2999825 | Huyện Tân Phú Đông - Tiền Giang |
| 654 | 2999829 | Thị xã Bến Tre - Bến Tre |
| 655 | 2999831 | Huyện Châu Thành - Bến Tre |
| 656 | 2999832 | Huyện Chợ Lách - Bến Tre |
| 657 | 2999833 | Huyện Mỏ Cày - Bến Tre |
| 658 | 2999834 | Huyện Giồng Trôm - Bến Tre |

| STT | Mã | Tên |
|---|---|---|
| 659 | 2999835 | Huyện Bình Đại - Bến Tre |
| 660 | 2999836 | Huyện Ba Tri - Bến Tre |
| 661 | 2999837 | Huyện Thạnh Phú - Bến Tre |
| 662 | 2999838 | Huyện Mỏ Cày Bắc - Bến Tre |
| 663 | 2999842 | Thị xã Trà Vinh - Trà Vinh |
| 664 | 2999844 | Huyện Càng Long - Trà Vinh |
| 665 | 2999845 | Huyện Cầu Kè - Trà Vinh |
| 666 | 2999846 | Huyện Tiểu Cần - Trà Vinh |
| 667 | 2999847 | Huyện Châu Thành - Trà Vinh |
| 668 | 2999848 | Huyện Cầu Ngang - Trà Vinh |
| 669 | 2999849 | Huyện Trà Cú - Trà Vinh |
| 670 | 2999850 | Huyện Duyên Hải - Trà Vinh |
| 671 | 2999855 | Thị xã Vĩnh Long - Vĩnh Long |
| 672 | 2999857 | Huyện Long Hồ - Vĩnh Long |
| 673 | 2999858 | Huyện Mang Thít - Vĩnh Long |
| 674 | 2999859 | Huyện Vũng Liêm - Vĩnh Long |
| 675 | 2999860 | Huyện Tam Bình - Vĩnh Long |
| 676 | 2999861 | Huyện Bình Minh - Vĩnh Long |
| 677 | 2999862 | Huyện Trà Ôn - Vĩnh Long |
| 678 | 2999863 | Huyện Bình Tân - Vĩnh Long |
| 679 | 2999866 | TP Cao Lãnh - Đồng Tháp |
| 680 | 2999867 | Thị xã Sa Đéc - Đồng Tháp |
| 681 | 2999868 | Thị xã Hồng Ngự - Đồng Tháp |
| 682 | 2999869 | Huyện Tân Hồng - Đồng Tháp |
| 683 | 2999870 | Huyện Hồng Ngự - Đồng Tháp |
| 684 | 2999871 | Huyện Tam Nông - Đồng Tháp |
| 685 | 2999872 | Huyện Tháp Mười - Đồng Tháp |
| 686 | 2999873 | Huyện Cao Lãnh - Đồng Tháp |
| 687 | 2999874 | Huyện Thanh Bình - Đồng Tháp |
| 688 | 2999875 | Huyện Lấp Vò - Đồng Tháp |

| STT | Mã | Tên |
|---|---|---|
| 689 | 2999876 | Huyện Lai Vung - Đồng Tháp |
| 690 | 2999877 | Huyện Châu Thành - Đồng Tháp |
| 691 | 2999883 | TP Long Xuyên - An Giang |
| 692 | 2999884 | Thị xã Châu Đốc - An Giang |
| 693 | 2999886 | Huyện An Phú - An Giang |
| 694 | 2999887 | Huyện Tân Châu - An Giang |
| 695 | 2999888 | Huyện Phú Tân - An Giang |
| 696 | 2999889 | Huyện Châu Phú - An Giang |
| 697 | 2999890 | Huyện Tịnh Biên - An Giang |
| 698 | 2999891 | Huyện Tri Tôn - An Giang |
| 699 | 2999892 | Huyện Châu Thành - An Giang |
| 700 | 2999893 | Huyện Chợ Mới - An Giang |
| 701 | 2999894 | Huyện Thoại Sơn - An Giang |
| 702 | 2999899 | TP Rạch Giá - Kiên Giang |
| 703 | 2999900 | Thị xã Hà Tiên - Kiên Giang |
| 704 | 2999902 | Huyện Kiên Lương - Kiên Giang |
| 705 | 2999903 | Huyện Hòn Đất - Kiên Giang |
| 706 | 2999904 | Huyện Tân Hiệp - Kiên Giang |
| 707 | 2999905 | Huyện Châu Thành - Kiên Giang |
| 708 | 2999906 | Huyện Giồng Riềng - Kiên Giang |
| 709 | 2999907 | Huyện Gò Quao - Kiên Giang |
| 710 | 2999908 | Huyện An Biên - Kiên Giang |
| 711 | 2999909 | Huyện An Minh - Kiên Giang |
| 712 | 2999910 | Huyện Vĩnh Thuận - Kiên Giang |
| 713 | 2999911 | Huyện Phú Quốc - Kiên Giang |
| 714 | 2999912 | Huyện Kiên Hải - Kiên Giang |
| 715 | 2999913 | Huyện U Minh Thượng - Kiên Giang |
| 716 | 2999914 | Huyện Giang Thành - Kiên Giang |
| 717 | 2999916 | Quận Ninh Kiều - Cần Thơ |
| 718 | 2999917 | Quận Ô Môn - Cần Thơ |

| STT | Mã | Tên |
|---|---|---|
| 719 | 2999918 | Quận Bình Thủy - Cần Thơ |
| 720 | 2999919 | Quận Cái Răng - Cần Thơ |
| 721 | 2999923 | Quận Thốt Nốt - Cần Thơ |
| 722 | 2999924 | Huyện Vĩnh Thạnh - Cần Thơ |
| 723 | 2999925 | Huyện Cờ Đỏ - Cần Thơ |
| 724 | 2999926 | Huyện Phong Điền - Cần Thơ |
| 725 | 2999927 | Huyện Thới Lai - Cần Thơ |
| 726 | 2999930 | TP Vị Thanh - Hậu Giang |
| 727 | 2999931 | Thị xã Ngã Bảy - Hậu Giang |
| 728 | 2999932 | Huyện Châu Thành A - Hậu Giang |
| 729 | 2999933 | Huyện Châu Thành - Hậu Giang |
| 730 | 2999934 | Huyện Phụng Hiệp - Hậu Giang |
| 731 | 2999935 | Huyện Vị Thủy - Hậu Giang |
| 732 | 2999936 | Huyện Long Mỹ - Hậu Giang |
| 733 | 2999941 | TP Sóc Trăng - Sóc Trăng |
| 734 | 2999942 | Huyện Châu Thành - Sóc Trăng |
| 735 | 2999943 | Huyện Kế Sách - Sóc Trăng |
| 736 | 2999944 | Huyện Mỹ Tú - Sóc Trăng |
| 737 | 2999945 | Huyện Cù Lao Dung - Sóc Trăng |
| 738 | 2999946 | Huyện Long Phú - Sóc Trăng |
| 739 | 2999947 | Huyện Mỹ Xuyên - Sóc Trăng |
| 740 | 2999948 | Huyện Ngã Năm - Sóc Trăng |
| 741 | 2999949 | Huyện Thạnh Trị - Sóc Trăng |
| 742 | 2999950 | Huyện Vĩnh Châu - Sóc Trăng |
| 743 | 2999951 | Huyện Trần Đề - Cà Mau |
| 744 | 2999954 | Thị xã Bạc Liêu - Bạc Liêu |
| 745 | 2999956 | Huyện Hồng Dân - Bạc Liêu |
| 746 | 2999957 | Huyện Phước Long - Bạc Liêu |
| 747 | 2999958 | Huyện Vĩnh Lợi - Bạc Liêu |
| 748 | 2999959 | Huyện Giá Rai - Bạc Liêu |

| STT | Mã | Tên |
|---|---|---|
| 749 | 2999960 | Huyện Đông Hải - Bạc Liêu |
| 750 | 2999961 | Huyện Hòa Bình - Bạc Liêu |
| 751 | 2999964 | Thành phố Cà Mau - Cà Mau |
| 752 | 2999966 | Huyện U Minh - Cà Mau |
| 753 | 2999967 | Huyện Thới Bình - Cà Mau |
| 754 | 2999968 | Huyện Trần Văn Thời - Cà Mau |
| 755 | 2999969 | Huyện Cái Nước - Cà Mau |
| 756 | 2999970 | Huyện Đầm Dơi - Cà Mau |
| 757 | 2999971 | Huyện Năm Căn - Cà Mau |
| 758 | 2999972 | Huyện Phú Tân - Cà Mau |
| 759 | 2999973 | Huyện Ngọc Hiển - Cà Mau |
| 760 | 2999019 | Huyện Nam Từ Liêm - Hà Nội |
| 761 | 2999021 | Huyện Bắc Từ Liêm - Hà Nội |
| 762 | 2999795 | Thị xã Kiến Tường - Long An |
| 763 | 2999432 | Thị xã Hoàng Mai - Nghệ An |
| 764 | 2999458 | Thị xã Ba Đồn - Quảng Bình |
| 765 | 2999726 | Huyện Bắc Tân Uyên - Bình Dương |
| 766 | 2999719 | Huyện Bàu Bàng - Bình Dương |
| 767 | 2999698 | Huyện Phú Riềng - Bình Phước |
| 768 | 2999071 | Huyện Lâm Bình - Tuyên Quang |
| 769 | 2999128 | Huyện Vân Hồ - Sơn La |
| 770 | 2999103 | Huyện Nậm Pồ - Điện Biên |
| 771 | 2999639 | Huyện Chư Pưh - Gia Lai |
| 772 | 2999618 | Huyện IaH’Drai - Kon Tum |
| 773 | 2999112 | Huyện Nậm Nhùn - Lai Châu |

**Phụ lục III.2**

**DANH MỤC MÃ NGÂN SÁCH TOÀN ĐỊA BÀN**

| STT | Mã | Tên |
|---|---|---|
| 1 | 2997800 | Trung ương |
| 2 | 2997801 | Thành phố Hà Nội |
| 3 | 2997802 | Tỉnh Hà Giang |
| 4 | 2997804 | Tỉnh Cao Bằng |
| 5 | 2997806 | Tỉnh Bắc Kạn |
| 6 | 2997808 | Tỉnh Tuyên Quang |
| 7 | 2997810 | Tỉnh Lào Cai |
| 8 | 2997811 | Tỉnh Điện Biên |
| 9 | 2997812 | Tỉnh Lai Châu |
| 10 | 2997814 | Tỉnh Sơn La |
| 11 | 2997815 | Tỉnh Yên Bái |
| 12 | 2997817 | Tỉnh Hòa Bình |
| 13 | 2997819 | Tỉnh Thái Nguyên |
| 14 | 2997820 | Tỉnh Lạng Sơn |
| 15 | 2997822 | Tỉnh Quảng Ninh |
| 16 | 2997824 | Tỉnh Bắc Giang |
| 17 | 2997825 | Tỉnh Phú Thọ |
| 18 | 2997826 | Tỉnh Vĩnh Phúc |
| 19 | 2997827 | Tỉnh Bắc Ninh |
| 20 | 2997830 | Tỉnh Hải Dương |
| 21 | 2997831 | Thành phố Hải Phòng |
| 22 | 2997833 | Tỉnh Hưng Yên |
| 23 | 2997834 | Tỉnh Thái Bình |
| 24 | 2997835 | Tỉnh Hà Nam |
| 25 | 2997836 | Tỉnh Nam Định |
| 26 | 2997837 | Tỉnh Ninh Bình |
| 27 | 2997838 | Tỉnh Thanh Hóa |
| 28 | 2997840 | Tỉnh Nghệ An |

| STT | Mã | Tên |
|---|---|---|
| 29 | 2997842 | Tỉnh Hà Tĩnh |
| 30 | 2997844 | Tỉnh Quảng Bình |
| 31 | 2997845 | Tỉnh Quảng Trị |
| 32 | 2997846 | Tỉnh Thừa Thiên Huế |
| 33 | 2997848 | Thành phố Đà Nẵng |
| 34 | 2997849 | Tỉnh Quảng Nam |
| 35 | 2997851 | Tỉnh Quảng Ngãi |
| 36 | 2997852 | Tỉnh Bình Định |
| 37 | 2997854 | Tỉnh Phú Yên |
| 38 | 2997856 | Tỉnh Khánh Hòa |
| 39 | 2997858 | Tỉnh Ninh Thuận |
| 40 | 2997860 | Tỉnh Bình Thuận |
| 41 | 2997862 | Tỉnh Kon Tum |
| 42 | 2997864 | Tỉnh Gia Lai |
| 43 | 2997866 | Tỉnh Đắk Lắk |
| 44 | 2997867 | Tỉnh Đắk Nông |
| 45 | 2997868 | Tỉnh Lâm Đồng |
| 46 | 2997870 | Tỉnh Bình Phước |
| 47 | 2997872 | Tỉnh Tây Ninh |
| 48 | 2997874 | Tỉnh Bình Dương |
| 49 | 2997875 | Tỉnh Đồng Nai |
| 50 | 2997877 | Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu |
| 51 | 2997879 | Thành phố Hồ Chí Minh |
| 52 | 2997880 | Tỉnh Long An |
| 53 | 2997882 | Tỉnh Tiền Giang |
| 54 | 2997883 | Tỉnh Bến Tre |
| 55 | 2997884 | Tỉnh Trà Vinh |
| 56 | 2997886 | Tỉnh Vĩnh Long |
| 57 | 2997887 | Tỉnh Đồng Tháp |
| 58 | 2997889 | Tỉnh An Giang |

| STT | Mã | Tên |
|---|---|---|
| 59 | 2997891 | Tỉnh Kiên Giang |
| 60 | 2997892 | Thành phố Cần Thơ |
| 61 | 2997893 | Tỉnh Hậu Giang |
| 62 | 2997894 | Tỉnh Sóc Trăng |
| 63 | 2997895 | Tỉnh Bạc Liêu |
| 64 | 2997896 | Tỉnh Cà Mau |
| 65 | 2997899 | Toàn quốc |
| 66 | 2998001 | Quận Ba Đình - Hà Nội |
| 67 | 2998002 | Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội |
| 68 | 2998003 | Quận Tây Hồ - Hà Nội |
| 69 | 2998004 | Quận Long Biên - Hà Nội |
| 70 | 2998005 | Quận Cầu Giấy - Hà Nội |
| 71 | 2998006 | Quận Đống Đa - Hà Nội |
| 72 | 2998007 | Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội |
| 73 | 2998008 | Quận Hoàng Mai - Hà Nội |
| 74 | 2998009 | Quận Thanh Xuân - Hà Nội |
| 75 | 2998016 | Huyện Sóc Sơn - Hà Nội |
| 76 | 2998017 | Huyện Đông Anh - Hà Nội |
| 77 | 2998018 | Huyện Gia Lâm - Hà Nội |
| 78 | 2998020 | Huyện Thanh Trì - Hà Nội |
| 79 | 2998268 | Quận Hà Đông - Hà Nội |
| 80 | 2998269 | Thị xã Sơn Tây - Hà Nội |
| 81 | 2998271 | Huyện Ba Vì - Hà Nội |
| 82 | 2998272 | Huyện Phúc Thọ - Hà Nội |
| 83 | 2998273 | Huyện Đan Phượng - Hà Nội |
| 84 | 2998274 | Huyện Hoài Đức - Hà Nội |
| 85 | 2998275 | Huyện Quốc Oai - Hà Nội |
| 86 | 2998276 | Huyện Thạch Thất - Hà Nội |
| 87 | 2998277 | Huyện Chương Mỹ - Hà Nội |
| 88 | 2998278 | Huyện Thanh Oai - Hà Nội |

| STT | Mã | Tên |
|---|---|---|
| 89 | 2998279 | Huyện Thường Tín - Hà Nội |
| 90 | 2998280 | Huyện Phú Xuyên - Hà Nội |
| 91 | 2998281 | Huyện Ứng Hòa - Hà Nội |
| 92 | 2998282 | Huyện Mỹ Đức - Hà Nội |
| 93 | 2998283 | Huyện Mê Linh - Hà Nội |
| 94 | 2998024 | Thị xã Hà Giang - Hà Giang |
| 95 | 2998026 | Huyện Đồng Văn - Hà Giang |
| 96 | 2998027 | Huyện Mèo Vạc - Hà Giang |
| 97 | 2998028 | Huyện Yên Minh - Hà Giang |
| 98 | 2998029 | Huyện Quản Bạ - Hà Giang |
| 99 | 2998030 | Huyện Vị Xuyên - Hà Giang |
| 100 | 2998031 | Huyện Bắc Mê - Hà Giang |
| 101 | 2998032 | Huyện Hoàng Su Phì - Hà Giang |
| 102 | 2998033 | Huyện Xín Mần - Hà Giang |
| 103 | 2998034 | Huyện Bắc Quang - Hà Giang |
| 104 | 2998035 | Huyện Quang Bình - Hà Giang |
| 105 | 2998040 | Thị xã Cao Bằng - Cao Bằng |
| 106 | 2998042 | Huyện Bảo Lâm - Cao Bằng |
| 107 | 2998043 | Huyện Bảo Lạc - Cao Bằng |
| 108 | 2998044 | Huyện Thông Nông - Cao Bằng |
| 109 | 2998045 | Huyện Hà Quảng - Cao Bằng |
| 110 | 2998046 | Huyện Trà Lĩnh - Cao Bằng |
| 111 | 2998047 | Huyện Trùng Khánh - Cao Bằng |
| 112 | 2998048 | Huyện Hạ Lang - Cao Bằng |
| 113 | 2998049 | Huyện Quảng Uyên - Cao Bằng |
| 114 | 2998050 | Huyện Phục Hòa - Cao Bằng |
| 115 | 2998051 | Huyện Hòa An - Cao Bằng |
| 116 | 2998052 | Huyện Nguyên Bình - Cao Bằng |
| 117 | 2998053 | Huyện Thạch An - Cao Bằng |
| 118 | 2998058 | Thị xã Bắc Kạn - Bắc Kạn |

| STT | Mã | Tên |
|---|---|---|
| 119 | 2998060 | Huyện Pác Nặm - Bắc Kạn |
| 120 | 2998061 | Huyện Ba Bể - Bắc Kạn |
| 121 | 2998062 | Huyện Ngân Sơn - Bắc Kạn |
| 122 | 2998063 | Huyện Bạch Thông - Bắc Kạn |
| 123 | 2998064 | Huyện Chợ Đồn - Bắc Kạn |
| 124 | 2998065 | Huyện Chợ Mới - Bắc Kạn |
| 125 | 2998066 | Huyện Na Rì - Bắc Kạn |
| 126 | 2998070 | Thị xã Tuyên Quang - Tuyên Quang |
| 127 | 2998072 | Huyện Nà Hang - Tuyên Quang |
| 128 | 2998073 | Huyện Chiêm Hóa - Tuyên Quang |
| 129 | 2998074 | Huyện Hàm Yên - Tuyên Quang |
| 130 | 2998075 | Huyện Yên Sơn - Tuyên Quang |
| 131 | 2998076 | Huyện Sơn Dương - Tuyên Quang |
| 132 | 2998080 | Thành phố Lào Cai - Lào Cai |
| 133 | 2998082 | Huyện Bát Xát - Lào Cai |
| 134 | 2998083 | Huyện Mường Khương - Lào Cai |
| 135 | 2998084 | Huyện Si Ma Cai - Lào Cai |
| 136 | 2998085 | Huyện Bắc Hà - Lào Cai |
| 137 | 2998086 | Huyện Bảo Thắng - Lào Cai |
| 138 | 2998087 | Huyện Bảo Yên - Lào Cai |
| 139 | 2998088 | Huyện Sa Pa - Lào Cai |
| 140 | 2998089 | Huyện Văn Bàn - Lào Cai |
| 141 | 2998094 | TP. Điện Biên Phủ - Điện Biên |
| 142 | 2998095 | Thị Xã Mường Lay - Điện Biên |
| 143 | 2998096 | Huyện Mường Nhé - Điện Biên |
| 144 | 2998097 | Huyện Mường Chà - Điện Biên |
| 145 | 2998098 | Huyện Tủa Chùa - Điện Biên |
| 146 | 2998099 | Huyện Tuần Giáo - Điện Biên |
| 147 | 2998100 | Huyện Điện Biên - Điện Biên |
| 148 | 2998101 | Huyện Điện Biên Đông - Điện Biên |

| STT | Mã | Tên |
|---|---|---|
| 149 | 2998102 | Huyện Mường Ảng - Điện Biên |
| 150 | 2998105 | Thị xã Lai Châu - Lai Châu |
| 151 | 2998106 | Huyện Tam Đường - Lai Châu |
| 152 | 2998107 | Huyện Mường Tè - Lai Châu |
| 153 | 2998108 | Huyện Sìn Hồ - Lai Châu |
| 154 | 2998109 | Huyện Phong Thổ - Lai Châu |
| 155 | 2998110 | Huyện Than Uyên - Lai Châu |
| 156 | 2998111 | Huyện Tân Uyên - Lai Châu |
| 157 | 2998116 | Thành phố Sơn La - Sơn La |
| 158 | 2998118 | Huyện Quỳnh Nhai - Sơn La |
| 159 | 2998119 | Huyện Thuận Châu - Sơn La |
| 160 | 2998120 | Huyện Mường La - Sơn La |
| 161 | 2998121 | Huyện Bắc Yên - Sơn La |
| 162 | 2998122 | Huyện Phù Yên - Sơn La |
| 163 | 2998123 | Huyện Mộc Châu - Sơn La |
| 164 | 2998124 | Huyện Yên Châu - Sơn La |
| 165 | 2998125 | Huyện Mai Sơn - Sơn La |
| 166 | 2998126 | Huyện Sông Mã - Sơn La |
| 167 | 2998127 | Huyện Sốp Cộp - Sơn La |
| 168 | 2998132 | Thành phố Yên Bái - Yên Bái |
| 169 | 2998133 | Thị xã Nghĩa Lộ - Yên Bái |
| 170 | 2998135 | Huyện Lục Yên - Yên Bái |
| 171 | 2998136 | Huyện Văn Yên - Yên Bái |
| 172 | 2998137 | Huyện Mù Căng Chải - Yên Bái |
| 173 | 2998138 | Huyện Trấn Yên - Yên Bái |
| 174 | 2998139 | Huyện Trạm Tấu - Yên Bái |
| 175 | 2998140 | Huyện Văn Chấn - Yên Bái |
| 176 | 2998141 | Huyện Yên Bình - Yên Bái |
| 177 | 2998148 | Thành phố Hòa Bình - Hòa Bình |
| 178 | 2998150 | Huyện Đà Bắc - Hòa Bình |

| STT | Mã | Tên |
|---|---|---|
| 179 | 2998151 | Huyện Kỳ Sơn - Hòa Bình |
| 180 | 2998152 | Huyện Lương Sơn - Hòa Bình |
| 181 | 2998153 | Huyện Kim Bôi - Hòa Bình |
| 182 | 2998154 | Huyện Cao Phong - Hòa Bình |
| 183 | 2998155 | Huyện Tân Lạc - Hòa Bình |
| 184 | 2998156 | Huyện Mai Châu - Hòa Bình |
| 185 | 2998157 | Huyện Lạc Sơn - Hòa Bình |
| 186 | 2998158 | Huyện Yên Thủy - Hòa Bình |
| 187 | 2998159 | Huyện Lạc Thủy - Hòa Bình |
| 188 | 2998164 | Thành phố Thái Nguyên - Thái Nguyên |
| 189 | 2998165 | Thị xã Sông Công - Thái Nguyên |
| 190 | 2998167 | Huyện Định Hóa - Thái Nguyên |
| 191 | 2998168 | Huyện Phú Lương - Thái Nguyên |
| 192 | 2998169 | Huyện Đồng Hỷ - Thái Nguyên |
| 193 | 2998170 | Huyện Võ Nhai - Thái Nguyên |
| 194 | 2998171 | Huyện Đại Từ - Thái Nguyên |
| 195 | 2998172 | Huyện Phổ Yên - Thái Nguyên |
| 196 | 2998173 | Huyện Phú Bình - Thái Nguyên |
| 197 | 2998178 | Thành phố Lạng Sơn - Lạng Sơn |
| 198 | 2998180 | Huyện Tràng Định - Lạng Sơn |
| 199 | 2998181 | Huyện Bình Gia - Lạng Sơn |
| 200 | 2998182 | Huyện Văn Lãng - Lạng Sơn |
| 201 | 2998183 | Huyện Cao Lộc - Lạng Sơn |
| 202 | 2998184 | Huyện Văn Quan - Lạng Sơn |
| 203 | 2998185 | Huyện Bắc Sơn - Lạng Sơn |
| 204 | 2998186 | Huyện Hữu Lũng - Lạng Sơn |
| 205 | 2998187 | Huyện Chi Lăng - Lạng Sơn |
| 206 | 2998188 | Huyện Lộc Bình - Lạng Sơn |
| 207 | 2998189 | Huyện Đình Lập - Lạng Sơn |
| 208 | 2998193 | Thành phố Hạ Long - Quảng Ninh |

| STT | Mã | Tên |
|---|---|---|
| 209 | 2998194 | Thành phố Móng Cái - Quảng Ninh |
| 210 | 2998195 | Thị xã Cẩm Phả - Quảng Ninh |
| 211 | 2998196 | Thị xã Uông Bí - Quảng Ninh |
| 212 | 2998198 | Huyện Bình Liêu - Quảng Ninh |
| 213 | 2998199 | Huyện Tiên Yên - Quảng Ninh |
| 214 | 2998200 | Huyện Đầm Hà - Quảng Ninh |
| 215 | 2998201 | Huyện Hải Hà - Quảng Ninh |
| 216 | 2998202 | Huyện Ba Chẽ - Quảng Ninh |
| 217 | 2998203 | Huyện Vân Đồn - Quảng Ninh |
| 218 | 2998204 | Huyện Hoành Bồ - Quảng Ninh |
| 219 | 2998205 | Huyện Đông Triều - Quảng Ninh |
| 220 | 2998206 | Huyện Yên Hưng - Quảng Ninh |
| 221 | 2998207 | Huyện Cô Tô - Quảng Ninh |
| 222 | 2998213 | Thành phố Bắc Giang - Bắc Giang |
| 223 | 2998215 | Huyện Yên Thế - Bắc Giang |
| 224 | 2998216 | Huyện Tân Yên - Bắc Giang |
| 225 | 2998217 | Huyện Lạng Giang - Bắc Giang |
| 226 | 2998218 | Huyện Lục Nam - Bắc Giang |
| 227 | 2998219 | Huyện Lục Ngạn - Bắc Giang |
| 228 | 2998220 | Huyện Sơn Động - Bắc Giang |
| 229 | 2998221 | Huyện Yên Dũng - Bắc Giang |
| 230 | 2998222 | Huyện Việt Yên - Bắc Giang |
| 231 | 2998223 | Huyện Hiệp Hòa - Bắc Giang |
| 232 | 2998227 | Thành phố Việt Trì - Phú Thọ |
| 233 | 2998228 | Thị xã Phú Thọ - Phú Thọ |
| 234 | 2998230 | Huyện Đoan Hùng - Phú Thọ |
| 235 | 2998231 | Huyện Hạ Hòa - Phú Thọ |
| 236 | 2998232 | Huyện Thanh Ba - Phú Thọ |
| 237 | 2998233 | Huyện Phù Ninh - Phú Thọ |
| 238 | 2998234 | Huyện Yên Lập - Phú Thọ |

| STT | Mã | Tên |
|---|---|---|
| 239 | 2998235 | Huyện Cẩm Khê - Phú Thọ |
| 240 | 2998236 | Huyện Tam Nông - Phú Thọ |
| 241 | 2998237 | Huyện Lâm Thao - Phú Thọ |
| 242 | 2998238 | Huyện Thanh Sơn - Phú Thọ |
| 243 | 2998239 | Huyện Thanh Thủy - Phú Thọ |
| 244 | 2998240 | Huyện Tân Sơn - Phú Thọ |
| 245 | 2998243 | Thành phố Vĩnh Yên - Vĩnh Phúc |
| 246 | 2998244 | Thị xã Phúc Yên - Vĩnh Phúc |
| 247 | 2998246 | Huyện Lập Thạch - Vĩnh Phúc |
| 248 | 2998247 | Huyện Tam Dương - Vĩnh Phúc |
| 249 | 2998248 | Huyện Tam Đảo - Vĩnh Phúc |
| 250 | 2998249 | Huyện Bình Xuyên - Vĩnh Phúc |
| 251 | 2998251 | Huyện Yên Lạc - Vĩnh Phúc |
| 252 | 2998252 | Huyện Vĩnh Tường - Vĩnh Phúc |
| 253 | 2998253 | Huyện Sông Lô - Vĩnh Phúc |
| 254 | 2998256 | Thành phố Bắc Ninh - Bắc Ninh |
| 255 | 2998258 | Huyện Yên Phong - Bắc Ninh |
| 256 | 2998259 | Huyện Quế Võ - Bắc Ninh |
| 257 | 2998260 | Huyện Tiên Du - Bắc Ninh |
| 258 | 2998261 | Thị xã Từ Sơn - Bắc Ninh |
| 259 | 2998262 | Huyện Thuận Thành - Bắc Ninh |
| 260 | 2998263 | Huyện Gia Bình - Bắc Ninh |
| 261 | 2998264 | Huyện Lương Tài - Bắc Ninh |
| 262 | 2998288 | Thành phố Hải Dương - Hải Dương |
| 263 | 2998290 | Huyện Chí Linh - Hải Dương |
| 264 | 2998291 | Huyện Nam Sách - Hải Dương |
| 265 | 2998292 | Huyện Kinh Môn - Hải Dương |
| 266 | 2998293 | Huyện Kim Thành - Hải Dương |
| 267 | 2998294 | Huyện Thanh Hà - Hải Dương |
| 268 | 2998295 | Huyện Cẩm Giàng - Hải Dương |

| STT | Mã | Tên |
|---|---|---|
| 269 | 2998296 | Huyện Bình Giang - Hải Dương |
| 270 | 2998297 | Huyện Gia Lộc - Hải Dương |
| 271 | 2998298 | Huyện Tứ Kỳ - Hải Dương |
| 272 | 2998299 | Huyện Ninh Giang - Hải Dương |
| 273 | 2998300 | Huyện Thanh Miện - Hải Dương |
| 274 | 2998303 | Quận Hồng Bàng - Hải Phòng |
| 275 | 2998304 | Quận Ngô Quyền - Hải Phòng |
| 276 | 2998305 | Quận Lê Chân - Hải Phòng |
| 277 | 2998306 | Quận Hải An - Hải Phòng |
| 278 | 2998307 | Quận Kiến An - Hải Phòng |
| 279 | 2998308 | Quận Đồ Sơn - Hải Phòng |
| 280 | 2998309 | Quận Dương Kinh - Hải Phòng |
| 281 | 2998311 | Huyện Thủy Nguyên - Hải Phòng |
| 282 | 2998312 | Huyện An Dương - Hải Phòng |
| 283 | 2998313 | Huyện An Lão - Hải Phòng |
| 284 | 2998314 | Huyện Kiến Thụy - Hải Phòng |
| 285 | 2998315 | Huyện Tiên Lãng - Hải Phòng |
| 286 | 2998316 | Huyện Vĩnh Bảo - Hải Phòng |
| 287 | 2998317 | Huyện Cát Hải - Hải Phòng |
| 288 | 2998318 | Huyện Bạch Long Vĩ - Hải Phòng |
| 289 | 2998323 | Thị xã Hưng Yên - Hưng Yên |
| 290 | 2998325 | Huyện Văn Lâm - Hưng Yên |
| 291 | 2998326 | Huyện Văn Giang - Hưng Yên |
| 292 | 2998327 | Huyện Yên Mỹ - Hưng Yên |
| 293 | 2998328 | Huyện Mỹ Hào - Hưng Yên |
| 294 | 2998329 | Huyện Ân Thi - Hưng Yên |
| 295 | 2998330 | Huyện Khoái Châu - Hưng Yên |
| 296 | 2998331 | Huyện Kim Động - Hưng Yên |
| 297 | 2998332 | Huyện Tiên Lữ - Hưng Yên |
| 298 | 2998333 | Huyện Phù Cừ - Hưng Yên |

| STT | Mã | Tên |
|---|---|---|
| 299 | 2998336 | Thành phố Thái Bình - Thái Bình |
| 300 | 2998338 | Huyện Quỳnh Phụ - Thái Bình |
| 301 | 2998339 | Huyện Hưng Hà - Thái Bình |
| 302 | 2998340 | Huyện Đông Hưng - Thái Bình |
| 303 | 2998341 | Huyện Thái Thụy - Thái Bình |
| 304 | 2998342 | Huyện Tiền Hải - Thái Bình |
| 305 | 2998343 | Huyện Kiến Xương - Thái Bình |
| 306 | 2998344 | Huyện Vũ Thư - Thái Bình |
| 307 | 2998347 | Thành phố Phủ Lý - Hà Nam |
| 308 | 2998349 | Huyện Duy Tiên - Hà Nam |
| 309 | 2998350 | Huyện Kim Bảng - Hà Nam |
| 310 | 2998351 | Huyện Thanh Liêm - Hà Nam |
| 311 | 2998352 | Huyện Bình Lục - Hà Nam |
| 312 | 2998353 | Huyện Lý Nhân - Hà Nam |
| 313 | 2998356 | Thành phố Nam Định - Nam Định |
| 314 | 2998358 | Huyện Mỹ Lộc - Nam Định |
| 315 | 2998359 | Huyện Vụ Bản - Nam Định |
| 316 | 2998360 | Huyện Ý Yên - Nam Định |
| 317 | 2998361 | Huyện Nghĩa Hưng - Nam Định |
| 318 | 2998362 | Huyện Nam Trực - Nam Định |
| 319 | 2998363 | Huyện Trực Ninh - Nam Định |
| 320 | 2998364 | Huyện Xuân Trường - Nam Định |
| 321 | 2998365 | Huyện Giao Thủy - Nam Định |
| 322 | 2998366 | Huyện Hải Hậu - Nam Định |
| 323 | 2998369 | Thành phố Ninh Bình - Ninh Bình |
| 324 | 2998370 | Thị xã Tam Điệp - Ninh Bình |
| 325 | 2998372 | Huyện Nho Quan - Ninh Bình |
| 326 | 2998373 | Huyện Gia Viễn - Ninh Bình |
| 327 | 2998374 | Huyện Hoa Lư - Ninh Bình |
| 328 | 2998375 | Huyện Yên Khánh - Ninh Bình |

| STT | Mã | Tên |
|---|---|---|
| 329 | 2998376 | Huyện Kim Sơn - Ninh Bình |
| 330 | 2998377 | Huyện Yên Mô - Ninh Bình |
| 331 | 2998380 | TP Thanh Hóa - Thanh Hóa |
| 332 | 2998381 | Thị xã Bỉm Sơn - Thanh Hóa |
| 333 | 2998382 | Thị xã Sầm Sơn - Thanh Hóa |
| 334 | 2998384 | Huyện Mường Lát - Thanh Hóa |
| 335 | 2998385 | Huyện Quan Hóa - Thanh Hóa |
| 336 | 2998386 | Huyện Bá Thước - Thanh Hóa |
| 337 | 2998387 | Huyện Quan Sơn - Thanh Hóa |
| 338 | 2998388 | Huyện Lang Chánh - Thanh Hóa |
| 339 | 2998389 | Huyện Ngọc Lặc - Thanh Hóa |
| 340 | 2998390 | Huyện Cẩm Thủy - Thanh Hóa |
| 341 | 2998391 | Huyện Thạch Thành - Thanh Hóa |
| 342 | 2998392 | Huyện Hà Trung - Thanh Hóa |
| 343 | 2998393 | Huyện Vĩnh Lộc - Thanh Hóa |
| 344 | 2998394 | Huyện Yên Định - Thanh Hóa |
| 345 | 2998395 | Huyện Thọ Xuân - Thanh Hóa |
| 346 | 2998396 | Huyện Thường Xuân - Thanh Hóa |
| 347 | 2998397 | Huyện Triệu Sơn - Thanh Hóa |
| 348 | 2998398 | Huyện Thiệu Hóa - Thanh Hóa |
| 349 | 2998399 | Huyện Hoằng Hóa - Thanh Hóa |
| 350 | 2998400 | Huyện Hậu Lộc - Thanh Hóa |
| 351 | 2998401 | Huyện Nga Sơn - Thanh Hóa |
| 352 | 2998402 | Huyện Như Xuân - Thanh Hóa |
| 353 | 2998403 | Huyện Như Thanh - Thanh Hóa |
| 354 | 2998404 | Huyện Nông Cống - Thanh Hóa |
| 355 | 2998405 | Huyện Đông Sơn - Thanh Hóa |
| 356 | 2998406 | Huyện Quảng Xương - Thanh Hóa |
| 357 | 2998407 | Huyện Tĩnh Gia - Thanh Hóa |
| 358 | 2998412 | Thành phố Vinh - Nghệ An |

| STT | Mã | Tên |
|---|---|---|
| 359 | 2998413 | Thị xã Cửa Lò - Nghệ An |
| 360 | 2998414 | Thị xã Thái Hòa - Nghệ An |
| 361 | 2998415 | Huyện Quế Phong - Nghệ An |
| 362 | 2998416 | Huyện Quỳ Châu - Nghệ An |
| 363 | 2998417 | Huyện Kỳ Sơn - Nghệ An |
| 364 | 2998418 | Huyện Tương Dương - Nghệ An |
| 365 | 2998419 | Huyện Nghĩa Đàn - Nghệ An |
| 366 | 2998420 | Huyện Quỳ Hợp - Nghệ An |
| 367 | 2998421 | Huyện Quỳnh Lưu - Nghệ An |
| 368 | 2998422 | Huyện Con Cuông - Nghệ An |
| 369 | 2998423 | Huyện Tân Kỳ - Nghệ An |
| 370 | 2998424 | Huyện Anh Sơn - Nghệ An |
| 371 | 2998425 | Huyện Diễn Châu - Nghệ An |
| 372 | 2998426 | Huyện Yên Thành - Nghệ An |
| 373 | 2998427 | Huyện Đô Lương - Nghệ An |
| 374 | 2998428 | Huyện Thanh Chương - Nghệ An |
| 375 | 2998429 | Huyện Nghi Lộc - Nghệ An |
| 376 | 2998430 | Huyện Nam Đàn - Nghệ An |
| 377 | 2998431 | Huyện Hưng Nguyên - Nghệ An |
| 378 | 2998436 | Thành phố Hà Tĩnh - Hà Tĩnh |
| 379 | 2998437 | Thị xã Hồng Lĩnh - Hà Tĩnh |
| 380 | 2998439 | Huyện Hương Sơn - Hà Tĩnh |
| 381 | 2998440 | Huyện Đức Thọ - Hà Tĩnh |
| 382 | 2998441 | Huyện Vũ Quang - Hà Tĩnh |
| 383 | 2998442 | Huyện Nghi Xuân - Hà Tĩnh |
| 384 | 2998443 | Huyện Can Lộc - Hà Tĩnh |
| 385 | 2998444 | Huyện Hương Khê - Hà Tĩnh |
| 386 | 2998445 | Huyện Thạch Hà - Hà Tĩnh |
| 387 | 2998446 | Huyện Cẩm Xuyên - Hà Tĩnh |
| 388 | 2998447 | Huyện Kỳ Anh - Hà Tĩnh |

| STT | Mã | Tên |
|---|---|---|
| 389 | 2998448 | Huyện Lộc Hà - Hà Tĩnh |
| 390 | 2998450 | Thành Phố Đồng Hới - Quảng Bình |
| 391 | 2998452 | Huyện Minh Hóa - Quảng Bình |
| 392 | 2998453 | Huyện Tuyên Hóa - Quảng Bình |
| 393 | 2998454 | Huyện Quảng Trạch - Quảng Bình |
| 394 | 2998455 | Huyện Bố Trạch - Quảng Bình |
| 395 | 2998456 | Huyện Quảng Ninh - Quảng Bình |
| 396 | 2998457 | Huyện Lệ Thủy - Quảng Bình |
| 397 | 2998461 | Thị xã Đông Hà - Quảng Trị |
| 398 | 2998462 | Thị xã Quảng Trị - Quảng Trị |
| 399 | 2998464 | Huyện Vĩnh Linh - Quảng Trị |
| 400 | 2998465 | Huyện Hướng Hóa - Quảng Trị |
| 401 | 2998466 | Huyện Gio Linh - Quảng Trị |
| 402 | 2998467 | Huyện Đa Krông - Quảng Trị |
| 403 | 2998468 | Huyện Cam Lộ - Quảng Trị |
| 404 | 2998469 | Huyện Triệu Phong - Quảng Trị |
| 405 | 2998470 | Huyện Hải Lăng - Quảng Trị |
| 406 | 2998471 | Huyện Cồn Cỏ - Quảng Trị |
| 407 | 2998474 | TP Huế - Thừa Thiên Huế |
| 408 | 2998476 | Huyện Phong Điền - T.Thiên Huế |
| 409 | 2998477 | Huyện Quảng Điền - Thừa Thiên Huế |
| 410 | 2998478 | Huyện Phú Vang - T.Thiên Huế |
| 411 | 2998479 | Huyện Hương Thủy - T.Thiên Huế |
| 412 | 2998480 | Huyện Hương Trà - T.Thiên Huế |
| 413 | 2998481 | Huyện A Lưới - Thừa Thiên Huế |
| 414 | 2998482 | Huyện Phú Lộc - Thừa Thiên Huế |
| 415 | 2998483 | Huyện Nam Đông - T.Thiên Huế |
| 416 | 2998490 | Quận Liên Chiểu - Đà Nẵng |
| 417 | 2998491 | Quận Thanh Khê - Đà Nẵng |
| 418 | 2998492 | Quận Hải Châu - Đà Nẵng |

| STT | Mã | Tên |
|---|---|---|
| 419 | 2998493 | Quận Sơn Trà - Đà Nẵng |
| 420 | 2998494 | Quận Ngũ Hành Sơn - Đà Nẵng |
| 421 | 2998495 | Quận Cẩm Lệ - Đà Nẵng |
| 422 | 2998497 | Huyện Hòa Vang - Đà Nẵng |
| 423 | 2998498 | Huyện Hoàng Sa - Đà Nẵng |
| 424 | 2998502 | Thành phố Tam Kỳ - Quảng Nam |
| 425 | 2998503 | Thành phố Hội An - Quảng Nam |
| 426 | 2998504 | Huyện Tây Giang - Quảng Nam |
| 427 | 2998505 | Huyện Đông Giang - Quảng Nam |
| 428 | 2998506 | Huyện Đại Lộc - Quảng Nam |
| 429 | 2998507 | Huyện Điện Bàn - Quảng Nam |
| 430 | 2998508 | Huyện Duy Xuyên - Quảng Nam |
| 431 | 2998509 | Huyện Quế Sơn - Quảng Nam |
| 432 | 2998510 | Huyện Nam Giang - Quảng Nam |
| 433 | 2998511 | Huyện Phước Sơn - Quảng Nam |
| 434 | 2998512 | Huyện Hiệp Đức - Quảng Nam |
| 435 | 2998513 | Huyện Thăng Bình - Quảng Nam |
| 436 | 2998514 | Huyện Tiên Phước - Quảng Nam |
| 437 | 2998515 | Huyện Bắc Trà My - Quảng Nam |
| 438 | 2998516 | Huyện Nam Trà My - Quảng Nam |
| 439 | 2998517 | Huyện Núi Thành - Quảng Nam |
| 440 | 2998518 | Huyện Phú Ninh - Quảng Nam |
| 441 | 2998519 | Huyện Nông Sơn - Quảng Nam |
| 442 | 2998522 | TP Quảng Ngãi - Quảng Ngãi |
| 443 | 2998524 | Huyện Bình Sơn - Quảng Ngãi |
| 444 | 2998525 | Huyện Trà Bồng - Quảng Ngãi |
| 445 | 2998526 | Huyện Tây Trà - Quảng Ngãi |
| 446 | 2998527 | Huyện Sơn Tịnh - Quảng Ngãi |
| 447 | 2998528 | Huyện Tư Nghĩa - Quảng Ngãi |
| 448 | 2998529 | Huyện Sơn Hà - Quảng Ngãi |

| STT | Mã | Tên |
|---|---|---|
| 449 | 2998530 | Huyện Sơn Tây - Quảng Ngãi |
| 450 | 2998531 | Huyện Minh Long - Quảng Ngãi |
| 451 | 2998532 | Huyện Nghĩa Hành - Quảng Ngãi |
| 452 | 2998533 | Huyện Mộ Đức - Quảng Ngãi |
| 453 | 2998534 | Huyện Đức Phổ - Quảng Ngãi |
| 454 | 2998535 | Huyện Ba Tơ - Quảng Ngãi |
| 455 | 2998536 | Huyện Lý Sơn - Quảng Ngãi |
| 456 | 2998540 | Thành phố Qui Nhơn - Bình Định |
| 457 | 2998542 | Huyện An Lão - Bình Định |
| 458 | 2998543 | Huyện Hoài Nhơn - Bình Định |
| 459 | 2998544 | Huyện Hoài Ân - Bình Định |
| 460 | 2998545 | Huyện Phù Mỹ - Bình Định |
| 461 | 2998546 | Huyện Vĩnh Thạnh - Bình Định |
| 462 | 2998547 | Huyện Tây Sơn - Bình Định |
| 463 | 2998548 | Huyện Phù Cát - Bình Định |
| 464 | 2998549 | Huyện An Nhơn - Bình Định |
| 465 | 2998550 | Huyện Tuy Phước - Bình Định |
| 466 | 2998551 | Huyện Vân Canh - Bình Định |
| 467 | 2998555 | Thành phố Tuy Hòa - Phú Yên |
| 468 | 2998557 | Huyện Sông Cầu - Phú Yên |
| 469 | 2998558 | Huyện Đồng Xuân - Phú Yên |
| 470 | 2998559 | Huyện Tuy An - Phú Yên |
| 471 | 2998560 | Huyện Sơn Hòa - Phú Yên |
| 472 | 2998561 | Huyện Sông Hinh - Phú Yên |
| 473 | 2998562 | Huyện Tây Hòa - Phú Yên |
| 474 | 2998563 | Huyện Phú Hòa - Phú Yên |
| 475 | 2998564 | Huyện Đông Hòa - Phú Yên |
| 476 | 2998568 | Thành phố Nha Trang - Khánh Hòa |
| 477 | 2998569 | Thị xã Cam Ranh - Khánh Hòa |
| 478 | 2998570 | Huyện Cam Lâm - Khánh Hòa |

| STT | Mã | Tên |
|---|---|---|
| 479 | 2998571 | Huyện Vạn Ninh - Khánh Hòa |
| 480 | 2998572 | Huyện Ninh Hòa - Khánh Hòa |
| 481 | 2998573 | Huyện Khánh Vĩnh - Khánh Hòa |
| 482 | 2998574 | Huyện Diên Khánh - Khánh Hòa |
| 483 | 2998575 | Huyện Khánh Sơn - Khánh Hòa |
| 484 | 2998576 | Huyện Trường Sa - Khánh Hòa |
| 485 | 2998582 | TP.Phan Rang - Tháp Chàm - Ninh Thuận |
| 486 | 2998584 | Huyện Bác Ái - Ninh Thuận |
| 487 | 2998585 | Huyện Ninh Sơn - Ninh Thuận |
| 488 | 2998586 | Huyện Ninh Hải - Ninh Thuận |
| 489 | 2998587 | Huyện Ninh Phước - Ninh Thuận |
| 490 | 2998588 | Huyện Thuận Bắc - Ninh Thuận |
| 491 | 2998593 | TP Phan Thiết - Bình Thuận |
| 492 | 2998594 | Thị xã La Gi - Bình Thuận |
| 493 | 2998595 | Huyện Tuy Phong - Bình Thuận |
| 494 | 2998596 | Huyện Bắc Bình - Bình Thuận |
| 495 | 2998597 | Huyện Hàm Thuận Bắc - Bình Thuận |
| 496 | 2998598 | Huyện Hàm Thuận Nam - Bình Thuận |
| 497 | 2998599 | Huyện Tánh Linh - Bình Thuận |
| 498 | 2998600 | Huyện Đức Linh - Bình Thuận |
| 499 | 2998601 | Huyện Hàm Tân - Bình Thuận |
| 500 | 2998602 | Huyện Phú Quí - Bình Thuận |
| 501 | 2998608 | Thị xã Kon Tum - Kon Tum |
| 502 | 2998610 | Huyện Đắk Glei - Kon Tum |
| 503 | 2998611 | Huyện Ngọc Hồi - Kon Tum |
| 504 | 2998612 | Huyện Đắk Tô - Kon Tum |
| 505 | 2998613 | Huyện Kon Plông - Kon Tum |
| 506 | 2998614 | Huyện Kon Rẫy - Kon Tum |
| 507 | 2998615 | Huyện Đắk Hà - Kon Tum |
| 508 | 2998616 | Huyện Sa Thầy - Kon Tum |

| STT | Mã | Tên |
|---|---|---|
| 509 | 2998617 | Huyện Tu Mơ Rông - Kon Tum |
| 510 | 2998622 | Thành phố Pleiku - Gia Lai |
| 511 | 2998623 | Thị xã An Khê - Gia Lai |
| 512 | 2998624 | Thị xã Ayun Pa - Gia Lai |
| 513 | 2998625 | Huyện Kbang - Gia Lai |
| 514 | 2998626 | Huyện Đăk Đoa - Gia Lai |
| 515 | 2998627 | Huyện Chư Păh - Gia Lai |
| 516 | 2998628 | Huyện Ia Grai - Gia Lai |
| 517 | 2998629 | Huyện Mang Yang - Gia Lai |
| 518 | 2998630 | Huyện Kông Chro - Gia Lai |
| 519 | 2998631 | Huyện Đức Cơ - Gia Lai |
| 520 | 2998632 | Huyện Chư Prông - Gia Lai |
| 521 | 2998633 | Huyện Chư Sê - Gia Lai |
| 522 | 2998634 | Huyện Đăk Pơ - Gia Lai |
| 523 | 2998635 | Huyện Ia Pa - Gia Lai |
| 524 | 2998637 | Huyện Krông Pa - Gia Lai |
| 525 | 2998638 | Huyện Phú Thiện - Gia Lai |
| 526 | 2998643 | Thành phố Buôn Ma Thuột - Đắk Lắk |
| 527 | 2998644 | Thị xã Buôn Hồ - Đắk Lắk |
| 528 | 2998645 | Huyện Ea H"leo - Đắk Lắk |
| 529 | 2998646 | Huyện Ea Súp - Đắk Lắk |
| 530 | 2998647 | Huyện Buôn Đôn - Đắk Lắk |
| 531 | 2998648 | Huyện Cư M"gar - Đắk Lắk |
| 532 | 2998649 | Huyện Krông Búk - Đắk Lắk |
| 533 | 2998650 | Huyện Krông Năng - Đắk Lắk |
| 534 | 2998651 | Huyện Ea Kar - Đắk Lắk |
| 535 | 2998652 | Huyện M"Đrắk - Đắk Lắk |
| 536 | 2998653 | Huyện Krông Bông - Đắk Lắk |
| 537 | 2998654 | Huyện Krông Pắc - Đắk Lắk |
| 538 | 2998655 | Huyện Krông A Na - Đắk Lắk |

| STT | Mã | Tên |
|---|---|---|
| 539 | 2998656 | Huyện Lắk - Đắk Lắk |
| 540 | 2998657 | Huyện Cư Kuin - Đắk Lắk |
| 541 | 2998660 | Thị xã Gia Nghĩa - Đắk Nông |
| 542 | 2998661 | Huyện Đăk Glong - Đắk Nông |
| 543 | 2998662 | Huyện Cư Jút - Đắk Nông |
| 544 | 2998663 | Huyện Đắk Mil - Đắk Nông |
| 545 | 2998664 | Huyện Krông Nô - Đắk Nông |
| 546 | 2998665 | Huyện Đắk Song - Đắk Nông |
| 547 | 2998666 | Huyện Đắk R"Lấp - Đắk Nông |
| 548 | 2998667 | Huyện Tuy Đức - Đắk Nông |
| 549 | 2998672 | Thành phố Đà Lạt - Lâm Đồng |
| 550 | 2998673 | Thị xã Bảo Lộc - Lâm Đồng |
| 551 | 2998674 | Huyện Đam Rông - Lâm Đồng |
| 552 | 2998675 | Huyện Lạc Dương - Lâm Đồng |
| 553 | 2998676 | Huyện Lâm Hà - Lâm Đồng |
| 554 | 2998677 | Huyện Đơn Dương - Lâm Đồng |
| 555 | 2998678 | Huyện Đức Trọng - Lâm Đồng |
| 556 | 2998679 | Huyện Di Linh - Lâm Đồng |
| 557 | 2998680 | Huyện Bảo Lâm - Lâm Đồng |
| 558 | 2998681 | Huyện Đạ Huoai - Lâm Đồng |
| 559 | 2998682 | Huyện Đạ Tẻh - Lâm Đồng |
| 560 | 2998683 | Huyện Cát Tiên - Lâm Đồng |
| 561 | 2998688 | Thị xã Phước Long - Bình Phước |
| 562 | 2998689 | Thị xã Đồng Xoài - Bình Phước |
| 563 | 2998690 | Thị xã Bình Long - Bình Phước |
| 564 | 2998691 | Huyện Bù Gia Mập - Bình Phước |
| 565 | 2998692 | Huyện Lộc Ninh - Bình Phước |
| 566 | 2998693 | Huyện Bù Đốp - Bình Phước |
| 567 | 2998694 | Huyện Hớn Quản - Bình Phước |
| 568 | 2998695 | Huyện Đồng Phú - Bình Phước |

| STT | Mã | Tên |
|---|---|---|
| 569 | 2998696 | Huyện Bù Đăng - Bình Phước |
| 570 | 2998697 | Huyện Chơn Thành - Bình Phước |
| 571 | 2998703 | Thị xã Tây Ninh - Tây Ninh |
| 572 | 2998705 | Huyện Tân Biên - Tây Ninh |
| 573 | 2998706 | Huyện Tân Châu - Tây Ninh |
| 574 | 2998707 | Huyện Dương Minh Châu - Tây Ninh |
| 575 | 2998708 | Huyện Châu Thành - Tây Ninh |
| 576 | 2998709 | Huyện Hòa Thành - Tây Ninh |
| 577 | 2998710 | Huyện Gò Dầu - Tây Ninh |
| 578 | 2998711 | Huyện Bến Cầu - Tây Ninh |
| 579 | 2998712 | Huyện Trảng Bàng - Tây Ninh |
| 580 | 2998718 | TX Thủ Dầu Một - Bình Dương |
| 581 | 2998720 | Huyện Dầu Tiếng - Bình Dương |
| 582 | 2998721 | Huyện Bến Cát - Bình Dương |
| 583 | 2998722 | Huyện Phú Giáo - Bình Dương |
| 584 | 2998723 | Huyện Tân Uyên - Bình Dương |
| 585 | 2998724 | Huyện Dĩ An - Bình Dương |
| 586 | 2998725 | Huyện Thuận An - Bình Dương |
| 587 | 2998731 | Thành phố Biên Hòa - Đồng Nai |
| 588 | 2998732 | Thị xã Long Khánh - Đồng Nai |
| 589 | 2998734 | Huyện Tân Phú - Đồng Nai |
| 590 | 2998735 | Huyện Vĩnh Cửu - Đồng Nai |
| 591 | 2998736 | Huyện Định Quán - Đồng Nai |
| 592 | 2998737 | Huyện Trảng Bom - Đồng Nai |
| 593 | 2998738 | Huyện Thống Nhất - Đồng Nai |
| 594 | 2998739 | Huyện Cẩm Mỹ - Đồng Nai |
| 595 | 2998740 | Huyện Long Thành - Đồng Nai |
| 596 | 2998741 | Huyện Xuân Lộc - Đồng Nai |
| 597 | 2998742 | Huyện Nhơn Trạch - Đồng Nai |
| 598 | 2998747 | TP. Vũng Tàu - Bà Rịa - Vũng Tàu |

| STT | Mã | Tên |
|---|---|---|
| 599 | 2998748 | Thị xã Bà Rịa - Bà Rịa - Vũng Tàu |
| 600 | 2998750 | Huyện Châu Đức - BR - Vũng Tàu |
| 601 | 2998751 | Huyện Xuyên Mộc - BR - Vũng Tàu |
| 602 | 2998752 | Huyện Long Điền - BRịa - Vũng Tàu |
| 603 | 2998753 | Huyện Đất Đỏ - Bà Rịa - Vũng Tàu |
| 604 | 2998754 | Huyện Tân Thành - BRịa - Vũng Tàu |
| 605 | 2998755 | Huyện Côn Đảo - Bà Rịa - Vũng Tàu |
| 606 | 2998760 | Quận 1 - TP Hồ Chí Minh |
| 607 | 2998761 | Quận 12 - TP Hồ Chí Minh |
| 608 | 2998762 | Quận Thủ Đức - TP Hồ Chí Minh |
| 609 | 2998763 | Quận 9 - TP Hồ Chí Minh |
| 610 | 2998764 | Quận Gò Vấp - TP Hồ Chí Minh |
| 611 | 2998765 | Quận Bình Thạnh - TP Hồ Chí Minh |
| 612 | 2998766 | Quận Tân Bình - TP Hồ Chí Minh |
| 613 | 2998767 | Quận Tân Phú - TP Hồ Chí Minh |
| 614 | 2998768 | Quận Phú Nhuận - TP Hồ Chí Minh |
| 615 | 2998769 | Quận 2 - TP Hồ Chí Minh |
| 616 | 2998770 | Quận 3 - TP Hồ Chí Minh |
| 617 | 2998771 | Quận 10 - TP Hồ Chí Minh |
| 618 | 2998772 | Quận 11 - TP Hồ Chí Minh |
| 619 | 2998773 | Quận 4 - TP Hồ Chí Minh |
| 620 | 2998774 | Quận 5 - TP Hồ Chí Minh |
| 621 | 2998775 | Quận 6 - TP Hồ Chí Minh |
| 622 | 2998776 | Quận 8 - TP Hồ Chí Minh |
| 623 | 2998777 | Quận Bình Tân - TP Hồ Chí Minh |
| 624 | 2998778 | Quận 7 - TP Hồ Chí Minh |
| 625 | 2998783 | Huyện Củ Chi - TP Hồ Chí Minh |
| 626 | 2998784 | Huyện Hóc Môn - TP Hồ Chí Minh |
| 627 | 2998785 | Huyện Bình Chánh - TP Hồ Chí Minh |
| 628 | 2998786 | Huyện Nhà Bè - TP Hồ Chí Minh |

| STT | Mã | Tên |
|---|---|---|
| 629 | 2998787 | Huyện Cần Giờ - TP Hồ Chí Minh |
| 630 | 2998794 | Thị xã Tân An - Long An |
| 631 | 2998796 | Huyện Tân Hưng - Long An |
| 632 | 2998797 | Huyện Vĩnh Hưng - Long An |
| 633 | 2998798 | Huyện Mộc Hóa - Long An |
| 634 | 2998799 | Huyện Tân Thạnh - Long An |
| 635 | 2998800 | Huyện Thạnh Hóa - Long An |
| 636 | 2998801 | Huyện Đức Huệ - Long An |
| 637 | 2998802 | Huyện Đức Hòa - Long An |
| 638 | 2998803 | Huyện Bến Lức - Long An |
| 639 | 2998804 | Huyện Thủ Thừa - Long An |
| 640 | 2998805 | Huyện Tân Trụ - Long An |
| 641 | 2998806 | Huyện Cần Đước - Long An |
| 642 | 2998807 | Huyện Cần Giuộc - Long An |
| 643 | 2998808 | Huyện Châu Thành - Long An |
| 644 | 2998815 | Thành phố Mỹ Tho - Tiền Giang |
| 645 | 2998816 | Thị xã Gò Công - Tiền Giang |
| 646 | 2998818 | Huyện Tân Phước - Tiền Giang |
| 647 | 2998819 | Huyện Cái Bè - Tiền Giang |
| 648 | 2998820 | Huyện Cai Lậy - Tiền Giang |
| 649 | 2998821 | Huyện Châu Thành - Tiền Giang |
| 650 | 2998822 | Huyện Chợ Gạo - Tiền Giang |
| 651 | 2998823 | Huyện Gò Công Tây - Tiền Giang |
| 652 | 2998824 | Huyện Gò Công Đông - Tiền Giang |
| 653 | 2998825 | Huyện Tân Phú Đông - Tiền Giang |
| 654 | 2998829 | Thị xã Bến Tre - Bến Tre |
| 655 | 2998831 | Huyện Châu Thành - Bến Tre |
| 656 | 2998832 | Huyện Chợ Lách - Bến Tre |
| 657 | 2998833 | Huyện Mỏ Cày - Bến Tre |
| 658 | 2998834 | Huyện Giồng Trôm - Bến Tre |

| STT | Mã | Tên |
|---|---|---|
| 659 | 2998835 | Huyện Bình Đại - Bến Tre |
| 660 | 2998836 | Huyện Ba Tri - Bến Tre |
| 661 | 2998837 | Huyện Thạnh Phú - Bến Tre |
| 662 | 2998838 | Huyện Mỏ Cày Bắc - Bến Tre |
| 663 | 2998842 | Thị xã Trà Vinh - Trà Vinh |
| 664 | 2998844 | Huyện Càng Long Trà Vinh |
| 665 | 2998845 | Huyện Cầu Kè Trà Vinh |
| 666 | 2998846 | Huyện Tiểu Cần Trà Vinh |
| 667 | 2998847 | Huyện Châu Thành Trà Vinh |
| 668 | 2998848 | Huyện Cầu Ngang Trà Vinh |
| 669 | 2998849 | Huyện Trà Cú Trà Vinh |
| 670 | 2998850 | Huyện Duyên Hải Trà Vinh |
| 671 | 2998855 | Thị xã Vĩnh Long - Vĩnh Long |
| 672 | 2998857 | Huyện Long Hồ - Vĩnh Long |
| 673 | 2998858 | Huyện Mang Thít - Vĩnh Long |
| 674 | 2998859 | Huyện Vũng Liêm - Vĩnh Long |
| 675 | 2998860 | Huyện Tam Bình - Vĩnh Long |
| 676 | 2998861 | Huyện Bình Minh - Vĩnh Long |
| 677 | 2998862 | Huyện Trà Ôn - Vĩnh Long |
| 678 | 2998863 | Huyện Bình Tân - Vĩnh Long |
| 679 | 2998866 | Thành phố Cao Lãnh - Đồng Tháp |
| 680 | 2998867 | Thị xã Sa Đéc - Đồng Tháp |
| 681 | 2998868 | Thị xã Hồng Ngự - Đồng Tháp |
| 682 | 2998869 | Huyện Tân Hồng - Đồng Tháp |
| 683 | 2998870 | Huyện Hồng Ngự - Đồng Tháp |
| 684 | 2998871 | Huyện Tam Nông - Đồng Tháp |
| 685 | 2998872 | Huyện Tháp Mười - Đồng Tháp |
| 686 | 2998873 | Huyện Cao Lãnh - Đồng Tháp |
| 687 | 2998874 | Huyện Thanh Bình - Đồng Tháp |
| 688 | 2998875 | Huyện Lấp Vò - Đồng Tháp |

| STT | Mã | Tên |
|---|---|---|
| 689 | 2998876 | Huyện Lai Vung - Đồng Tháp |
| 690 | 2998877 | Huyện Châu Thành - Đồng Tháp |
| 691 | 2998883 | Thành phố Long Xuyên - An Giang |
| 692 | 2998884 | Thị xã Châu Đốc - An Giang |
| 693 | 2998886 | Huyện An Phú - An Giang |
| 694 | 2998887 | Huyện Tân Châu - An Giang |
| 695 | 2998888 | Huyện Phú Tân - An Giang |
| 696 | 2998889 | Huyện Châu Phú - An Giang |
| 697 | 2998890 | Huyện Tịnh Biên - An Giang |
| 698 | 2998891 | Huyện Tri Tôn - An Giang |
| 699 | 2998892 | Huyện Châu Thành - An Giang |
| 700 | 2998893 | Huyện Chợ Mới - An Giang |
| 701 | 2998894 | Huyện Thoại Sơn - An Giang |
| 702 | 2998899 | TP Rạch Giá - Kiên Giang |
| 703 | 2998900 | Thị xã Hà Tiên - Kiên Giang |
| 704 | 2998902 | Huyện Kiên Lương - Kiên Giang |
| 705 | 2998903 | Huyện Hòn Đất - Kiên Giang |
| 706 | 2998904 | Huyện Tân Hiệp - Kiên Giang |
| 707 | 2998905 | Huyện Châu Thành - Kiên Giang |
| 708 | 2998906 | Huyện Giồng Riềng - Kiên Giang |
| 709 | 2998907 | Huyện Gò Quao - Kiên Giang |
| 710 | 2998908 | Huyện An Biên - Kiên Giang |
| 711 | 2998909 | Huyện An Minh - Kiên Giang |
| 712 | 2998910 | Huyện Vĩnh Thuận - Kiên Giang |
| 713 | 2998911 | Huyện Phú Quốc - Kiên Giang |
| 714 | 2998912 | Huyện Kiên Hải - Kiên Giang |
| 715 | 2998913 | Huyện U Minh Thượng - Kiên Giang |
| 716 | 2998914 | Huyện Giang Thành - Kiên Giang |
| 717 | 2998916 | Quận Ninh Kiều - Cần Thơ |
| 718 | 2998917 | Quận Ô Môn - Cần Thơ |

| STT | Mã | Tên |
|---|---|---|
| 719 | 2998918 | Quận Bình Thủy - Cần Thơ |
| 720 | 2998919 | Quận Cái Răng - Cần Thơ |
| 721 | 2998923 | Quận Thốt Nốt - Cần Thơ |
| 722 | 2998924 | Huyện Vĩnh Thạnh - Cần Thơ |
| 723 | 2998925 | Huyện Cờ Đỏ - Cần Thơ |
| 724 | 2998926 | Huyện Phong Điền - Cần Thơ |
| 725 | 2998927 | Huyện Thới Lai - Cần Thơ |
| 726 | 2998930 | Thành phố Vị Thanh - Hậu Giang |
| 727 | 2998931 | Thị xã Ngã Bảy - Hậu Giang |
| 728 | 2998932 | Huyện Châu Thành A - Hậu Giang |
| 729 | 2998933 | Huyện Châu Thành - Hậu Giang |
| 730 | 2998934 | Huyện Phụng Hiệp - Hậu Giang |
| 731 | 2998935 | Huyện Vị Thủy - Hậu Giang |
| 732 | 2998936 | Huyện Long Mỹ - Hậu Giang |
| 733 | 2998941 | TP Sóc Trăng - Sóc Trăng |
| 734 | 2998942 | Huyện Châu Thành - Sóc Trăng |
| 735 | 2998943 | Huyện Kế Sách - Sóc Trăng |
| 736 | 2998944 | Huyện Mỹ Tú - Sóc Trăng |
| 737 | 2998945 | Huyện Cù Lao Dung - Sóc Trăng |
| 738 | 2998946 | Huyện Long Phú - Sóc Trăng |
| 739 | 2998947 | Huyện Mỹ Xuyên - Sóc Trăng |
| 740 | 2998948 | Huyện Ngã Năm - Sóc Trăng |
| 741 | 2998949 | Huyện Thạnh Trị - Sóc Trăng |
| 742 | 2998950 | Huyện Vĩnh Châu - Sóc Trăng |
| 743 | 2998951 | Huyện Trần Đề - Sóc Trăng |
| 744 | 2998954 | Thị xã Bạc Liêu - Bạc Liêu |
| 745 | 2998956 | Huyện Hồng Dân - Bạc Liêu |
| 746 | 2998957 | Huyện Phước Long - Bạc Liêu |
| 747 | 2998958 | Huyện Vĩnh Lợi - Bạc Liêu |
| 748 | 2998959 | Huyện Giá Rai - Bạc Liêu |

| STT | Mã | Tên |
|---|---|---|
| 749 | 2998960 | Huyện Đông Hải - Bạc Liêu |
| 750 | 2998961 | Huyện Hòa Bình - Bạc Liêu |
| 751 | 2998964 | Thành phố Cà Mau - Cà Mau |
| 752 | 2998966 | Huyện U Minh - Cà Mau |
| 753 | 2998967 | Huyện Thới Bình - Cà Mau |
| 754 | 2998968 | Huyện Trần Văn Thời - Cà Mau |
| 755 | 2998969 | Huyện Cái Nước - Cà Mau |
| 756 | 2998970 | Huyện Đầm Dơi - Cà Mau |
| 757 | 2998971 | Huyện Năm Căn - Cà Mau |
| 758 | 2998972 | Huyện Phú Tân - Cà Mau |
| 759 | 2998973 | Huyện Ngọc Hiển - Cà Mau |
| 760 | 2998019 | Huyện Nam Từ Liêm - Hà Nội |
| 761 | 2998021 | Huyện Bắc Từ Liêm - Hà Nội |
| 762 | 2998795 | Thị xã Kiến Tường - Long An |
| 763 | 2998432 | Thị xã Hoàng Mai - Nghệ An |
| 764 | 2998458 | Thị xã Ba Đồn - Quảng Bình |
| 765 | 2998726 | Huyện Bắc Tân Uyên - Bình Dương |
| 766 | 2998719 | Huyện Bàu Bàng - Bình Dương |
| 767 | 2998698 | Huyện Phú Riềng - Bình Phước |
| 768 | 2998071 | Huyện Lâm Bình - Tuyên Quang |
| 769 | 2998128 | Huyện Vân Hồ - Sơn La |
| 770 | 2998103 | Huyện Nậm Pồ - Điện Biên |
| 771 | 2998639 | Huyện Chư Pưh - Gia Lai |
| 772 | 2998618 | Huyện IaH'Drai - Kon Tum |
| 773 | 2998112 | Huyện Nậm Nhùn - Lai Châu |

**Phụ lục III.3**

**DANH MỤC MÃ NHÀ TÀI TRỢ**

(Hạch toán vào phân đoạn mã Địa bàn hành chính)

| STT | Mã số | Tên chủ nợ | Quốc gia | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 1 | N0101 | Angerie | ALGERIA | |
| 2 | N0201 | OeKB | AUSTRIA | |
| 3 | N0202 | RBI | | |
| 4 | N0203 | UniCredit Bank | | |
| 5 | N0204 | Volksbank | | |
| 6 | N0301 | Fortis (ODA) | BELGIUM | |
| 7 | N0302 | General Bank | | |
| 8 | N0303 | Govt. of Belgium | | |
| 9 | N0304 | KBC Bank | | |
| 10 | N0305 | NBB | | |
| 11 | N0401 | China Eximbank | CHINA. P.R. OF | |
| 12 | N0402 | China Gov | | |
| 13 | N0501 | Gov.of Denmark | DENMARK | |
| 14 | N0502 | Nordea | | |
| 15 | N0601 | BNP-FINLAND | FINLAND | |
| 16 | N0602 | Nordea Finland | | |
| 17 | N0603 | Handelsbanken | | |
| 18 | N0701 | A.F.D | FRANCE | |
| 19 | N0702 | BF | | |
| 20 | N0703 | COFACE | | |
| 21 | N0704 | France, Gov't of | | |
| 22 | N0801 | Hermes | GERMANY, FED.REP. OF | |
| 23 | N0802 | Kfw | | |
| 24 | N0803 | Stadtbank Berlin | | |
| 25 | N0901 | Eximbank Hungary | HUNGARY | |
| 26 | N1001 | Exim of India | INDIA | |
| 27 | N1002 | GOI | | |
| 28 | N1101 | Iraq Government | IRAQ | |
| 29 | N1201 | Israeli Govt | ISRAEL | |
| 30 | N1301 | Artigiancassa (ODA) | ITALY | |
| 31 | N1302 | Gov. of Italia | | |
| 32 | N1303 | SACE | | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 33 | N1304 | Casa Depositie e Prestiti S.P.A | | |
| 34 | N1401 | JICA | JAPAN | |
| 35 | N1501 | KEXIMBANK | KOREA, REP. OF | |
| 36 | N1601 | KFAED | KUWAIT | |
| 37 | N1701 | DNIB | NETHERLANDS | |
| 38 | N1801 | KfW - NORAD | NORWAY | |
| 39 | N1901 | GOV. OF POLAND | POLAND | |
| 40 | N2001 | Government of Russia | RUSSIA FEDERATION | |
| 41 | N2101 | Saudi Fund | SAUDI ARABIA | |
| 42 | N2201 | ICO | SPAIN | |
| 43 | N2301 | SWEDEN | SWEDEN | |
| 44 | N2401 | FOFEA | SWITZERLAND | |
| 45 | N2501 | Thailand Gov't of | THAILAND | |
| 46 | N2601 | ECGD | UNITED KINGDOM | |
| 47 | N2701 | USAID | UNITED STATES | |
| 48 | N2801 | ADB | INTERNATIONAL ORGANIZATION | |
| 49 | N2802 | IBRD | | |
| 50 | N2803 | IDA | | |
| 51 | N2804 | IFAD | | |
| 52 | N2805 | NDF | | |
| 53 | N2806 | NIB | | |
| 54 | N2807 | OFID | | |
| 55 | N2901 | EIB | LUXEMBOURG | |
| 56 | N3001 | CFSB | UNITED STATES | |
| 57 | N3101 | CITIBANK NEW YORK | | |
| 58 | N3201 | Deutsche Bank | UNKNOWN | |
| 59 | N3202 | DB | | |
| 60 | N3301 | Citi | VIET NAM | |
| 61 | N3401 | BNP | FRANCE | |
| 62 | N3501 | Abu Dhabi Fund | UAE | |
| 63 | N3601 | Chính phủ các nước | | Dùng để GTGC viện trợ không hoàn lại |
| 64 | N3701 | Các tổ chức quốc tế (UNDP, UNFPA, UNICEF..) | | |
| 65 | N3801 | Các tổ chức phi Chính phủ | | |
| 66 | N9901 | Các nhà tài trợ khác | | |

**Phụ lục III.4**

**DANH MỤC MÃ HẠCH TOÁN KHÁC**

**CHO MÃ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, DỰ ÁN**

| Mã số chương trình, mục tiêu | Mã số tiểu chương trình, nhiệm vụ, dự án thuộc từng CTMT | Tên chương trình, mục tiêu và các tiểu chương trình, nhiệm vụ, dự án thuộc từng chương trình, mục tiêu |
|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 |
| **0010** | | **Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo** |
| | 0019 | Các dự án khác thuộc chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo |

## Phụ lục III.5
## DANH MỤC MÃ ĐỢT PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU, CÔNG TRÁI

| STT | Loại trái phiếu | Đợt/Năm phát hành | Mã |
|---|---|---|---|
| **A** | **Trái phiếu Chính phủ phát hành cấp Trung ương** | | **90000** |
| **I** | **TPCP đấu thầu qua Sở giao dịch chứng khoán** | | **90001** |
| 1 | TPCP đấu thầu qua Sở GDCK bằng VND | | 90002 |
| 2 | TPCP đấu thầu qua Sở GDCK bằng ngoại tệ | | 90003 |
| **II** | **TPCP bảo lãnh phát hành** | | **90011** |
| 1 | TPCP bảo lãnh phát hành bằng VND | | 90012 |
| 2 | TPCP bảo lãnh phát hành bằng ngoại tệ | | 90013 |
| **III** | **Tín phiếu phát hành qua Sở giao dịch NHNN** | | **90021** |
| 1 | Tín phiếu đấu thầu qua Sở giao dịch NHNN | | 90022 |
| 2 | Tín phiếu phát hành trực tiếp qua Sở giao dịch NHNN | | 90023 |
| **IV** | **TPCP đấu thầu qua Sở GDCK hoán đổi** | | **90031** |
| 1 | TPCP đấu thầu qua Sở GDCK bằng VND hoán đổi | | 90032 |
| 2 | TPCP đấu thầu qua Sở GDCK bằng ngoại tệ hoán đổi | | 90033 |
| **V** | **TPCP bảo lãnh phát hành hoán đổi** | | **90041** |
| 1 | TPCP bảo lãnh phát hành bằng VND hoán đổi | | 90042 |
| 2 | TPCP bảo lãnh phát hành bằng ngoại tệ hoán đổi | | 90043 |
| **VI** | **TPCP phát hành bán trực tiếp tại KBNN** | | **90051** |
| 1 | TPCP phát hành bán trực tiếp tại KBNN bằng VND | | 90052 |
| 2 | TPCP phát hành bán trực tiếp tại KBNN bằng ngoại tệ | | 90053 |
| **VII** | **TPCP phát hành qua đại lý** | | **90061** |
| 1 | TPCP phát hành qua đại lý bằng VND | | 90062 |
| 2 | TPCP phát hành qua đại lý bằng ngoại tệ | | 90063 |
| **B** | **Trái phiếu Chính phủ bán lẻ qua hệ thống KBNN** | | **90100** |
| 1 | Công trái 1999 | 1999 | 90102 |

| STT | Loại trái phiếu | Đợt/Năm phát hành | Mã |
|---|---|---|---|
| 2 | Trái phiếu Giao thông thủy lợi | 2003 | 90103 |
| 3 | Công trái Xây dựng Tổ quốc | 2003 | 90104 |
| 4 | Trái phiếu ngoại tệ | 2003 | 90105 |
| 5 | Trái phiếu Giao thông thủy lợi | 2004 | 90106 |
| 6 | Trái phiếu ngoại tệ | 2004 | 90107 |
| 7 | Trái phiếu Giao thông thủy lợi | 2005 | 90108 |
| 8 | Công trái Xây dựng Tổ quốc | 2005 | 90109 |
| 9 | Trái phiếu 2 năm | 2009 | 90110 |
| **C** | **Trái phiếu địa phương** | | **90500** |
| 1 | Trái phiếu địa phương 1 | | 90501 |
| 2 | Trái phiếu địa phương 2 | | 90502 |
| ... | … | | … |
| 499 | Trái phiếu địa phương 499 | | 90999 |

## Phụ lục III.6
## DANH MỤC MÃ CHI TIẾT QUỸ TÀI CHÍNH

| STT | Mã | Tên quỹ | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| 1 | 91001 | Quỹ hoàn thuế GTGT | |
| 2 | 91002 | Quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài (thu hồi cho vay lại) | |
| 3 | 91003 | Quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài (thu phí bảo lãnh Chính phủ) | |
| 4 | 91004 | Quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài (thu khác) | |
| 5 | 91005 | Quỹ dự trữ quốc gia | |
| 6 | 91006 | Quỹ Hỗ trợ phát triển | |
| 7 | 91007 | Quỹ hỗ trợ xuất khẩu | |
| 8 | 91008 | Quỹ hỗ trợ lao động dôi dư | |
| 9 | 91009 | Quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo | |
| 10 | 91010 | Quỹ hỗ trợ, vận động cộng đồng người VN ở nước ngoài | |
| 11 | 91011 | Quỹ đền ơn, đáp nghĩa | |
| 12 | 91012 | Quỹ bảo trợ trẻ em Việt Nam | |
| 13 | 91013 | Quỹ hỗ trợ nông dân | |
| 14 | 91014 | Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam | |
| 15 | 91015 | Quỹ dịch vụ Viễn thông công ích | |
| 16 | 91016 | Quỹ bảo hiểm xã hội VN | |
| 17 | 91017 | Quỹ bảo hiểm y tế | |
| 18 | 91018 | Quỹ thưởng xuất khẩu | |
| 19 | 91019 | Quỹ quốc gia giải quyết việc làm | |
| 20 | 91020 | Quỹ phòng, chống tội phạm | |
| 21 | 91021 | Quỹ tín dụng đào tạo | |
| 22 | 91022 | Quỹ phát triển nhà ở địa phương | |
| 23 | 91023 | Quỹ trợ giúp pháp lý Việt Nam | |
| 24 | 91024 | Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp Trung ương | |
| 25 | 91025 | Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | |
| 26 | 91026 | Quỹ bảo lãnh tín dụng | |
| 27 | 91027 | Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia | |
| 28 | 91028 | Quỹ tái tạo nguồn lợi thủy sản VN | |
| 29 | 91029 | Quỹ bảo vệ và phát triển rừng | |
| 30 | 91030 | Quỹ bảo hộ công dân và pháp nhân VN ở nước ngoài | |

| STT | Mã | Tên quỹ | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| 31 | 91031 | Quỹ hỗ trợ phụ nữ nghèo | |
| 32 | 91032 | Quỹ bảo hiểm xã hội bắt buộc | |
| 33 | 91033 | Quỹ bảo hiểm xã hội tự nguyện | |
| 34 | 91034 | Quỹ bảo hiểm thất nghiệp | |
| 35 | 91035 | Quỹ hỗ trợ việc làm ngoài nước | |
| 36 | 91036 | Quỹ hỗ trợ người nhiễm HIV/AIDS | |
| 37 | 91037 | Quỹ giải thưởng tài năng nữ | |
| 38 | 91038 | Quỹ hỗ trợ sáng tạo kỹ thuật Việt Nam (VIFOTEC) | |
| 39 | 91039 | Quỹ Quốc phòng, an ninh | |
| 40 | 91040 | Quỹ hỗ trợ phát triển Hợp tác xã Việt Nam | |
| 41 | 91041 | Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp | |
| 42 | 91042 | Quỹ đổi mới công nghệ Quốc gia | |
| 43 | 91043 | Quỹ dự trữ ngoại hối nhà nước | |
| 44 | 91044 | Quỹ đầu tư phát triển địa phương | |
| 45 | 91045 | Quỹ bảo hiểm xuất khẩu hồ tiêu | |
| 46 | 91046 | Quỹ "vì người nghèo" | |
| 47 | 91047 | Quỹ khuyến học | |
| 48 | 91048 | Quỹ chất độc màu da cam | |
| 49 | 91049 | Quỹ phòng, chống thiên tai | |
| 50 | 91050 | Quỹ hỗ trợ tài năng trẻ | |
| 52 | 91052 | Quỹ Xúc tiến thương mại | |
| 53 | 91053 | Quỹ bảo hiểm xuất khẩu cao su | |
| 54 | 91054 | Quỹ bảo hiểm xuất khẩu cà phê | |
| 55 | 91055 | Quỹ phát triển đất | |
| 56 | 91056 | Quỹ bình ổn giá xăng, dầu | |
| 57 | 91057 | Quỹ bảo trì đường bộ trung ương | |
| 58 | 91058 | Quỹ bảo trì đường bộ địa phương | |
| 59 | 91059 | Quỹ vì trường sa thân yêu | |
| 60 | 91060 | Quỹ mái ấm tình thương | |
| 61 | 91061 | Quỹ việc làm dành cho người tàn tật | |
| 62 | 91062 | Quỹ vòng tay nhân ái | |
| 63 | 91999 | Các quỹ tài chính khác | |

## Phụ lục III.7
## DANH MỤC MÃ CHI TIẾT NGUỒN KINH PHÍ PHẢI TRẢ

| STT | Mã | Tên mã chi tiết nguồn kinh phí phải trả |
|---|---|---|
| 1 | 92001 | Vốn đền bù giải phóng mặt bằng |
| 2 | 92002 | Vốn hỗ trợ ĐT XDCB của Phòng TM và CNVN tại KBNN |
| 3 | 92003 | Vốn hỗ trợ ĐT XDCB tại KBNN tỉnh |
| 4 | 92004 | Vốn XDCB tập trung của Cục đường bộ |
| 5 | 92005 | Vốn kiên cố hóa kênh mương |
| 6 | 92006 | Vốn đầu tư XDCB tự có |
| 7 | 92007 | Chuyên thu Khoa học công nghệ, môi trường |
| 8 | 92008 | Chuyên thu Bảo hiểm xã hội |
| 9 | 92009 | Chuyên thu Công ty Bảo Minh |
| 10 | 92010 | Vốn dự án cải tạo nâng cấp đê biển |
| 11 | 92011 | Vốn trái phiếu công trình trung ương |
| 12 | 92012 | Vốn trái phiếu công trình địa phương |
| 13 | 92013 | Ký quỹ các công trình Trung ương |
| 14 | 92014 | Ký quỹ các công trình địa phương |
| 15 | 92015 | Vốn trái phiếu Chính phủ của Bộ Tài chính |
| 16 | 92016 | Vốn XDCB từ trái phiếu Chính phủ của Sở Tài chính |
| 17 | 92017 | Nguồn vốn hợp phần 3 dự án quản lý rủi ro thiên thai |
| 18 | 92018 | Vốn vay viện trợ nước ngoài |
| 19 | 92019 | Vốn đầu tư XDCB từ bán tài sản trên đất chuyển quyền sử dụng đất |
| 20 | 92020 | Nguồn tài trợ đề án kiên cố hóa trường lớp học cho trung ương |
| 21 | 92021 | Nguồn tài trợ đề án kiên cố hóa trường lớp học cho địa phương |
| 22 | 92023 | Nguồn vốn đầu tư từ BHXH Việt Nam |
| 23 | 92024 | Tiền Formosa bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường biển |
| 24 | 92025 | Tiền gửi từ nguồn vốn vay ODA |
| 25 | 92999 | Vốn có mục đích khác |

Ghi chú: Mã này hạch toán tại phân đoạn mã hạch toán chi tiết kết hợp với Tài khoản 3741 - Tiền gửi có mục đích.

## Phụ lục III.8
## DANH MỤC MÃ CHI TIẾT CÁC KHOẢN PHẢI THU

| STT | Mã | Tên mã kinh phí phải thu |
|---|---|---|
| 1 | 93001 | Kiểm toán Nhà nước chuyên ngành Ia |
| 2 | 93002 | Kiểm toán Nhà nước chuyên ngành Ib |
| 3 | 93003 | Kiểm toán Nhà nước chuyên ngành II |
| 4 | 93004 | Kiểm toán Nhà nước chuyên ngành III |
| 5 | 93005 | Kiểm toán Nhà nước chuyên ngành IV |
| 6 | 93006 | Kiểm toán Nhà nước chuyên ngành V |
| 7 | 93007 | Kiểm toán Nhà nước chuyên ngành VII |
| 8 | 93008 | Kiểm toán Nhà nước chuyên ngành VII |
| 9 | 93009 | Kiểm toán khu vực I |
| 10 | 93010 | Kiểm toán khu vực II |
| 11 | 93011 | Kiểm toán khu vực III |
| 12 | 93012 | Kiểm toán khu vực IV |
| 13 | 93013 | Kiểm toán khu vực V |
| 14 | 93014 | Kiểm toán khu vực VI |
| 15 | 93015 | Kiểm toán khu vực VII |
| 16 | 93016 | Kiểm toán khu vực VIII |
| 17 | 93017 | Kiểm toán khu vực IX |
| 18 | 93018 | Kiểm toán khu vực X |
| 19 | 93019 | Kiểm toán khu vực XI |
| 20 | 93020 | Kiểm toán khu vực XII |
| 21 | 93021 | Kiểm toán khu vực XIII |
| 22 | 93022 | Các đơn vị tham mưu thuộc Kiểm toán Nhà nước (Khác) |
| 23 | 93999 | Cơ quan có thẩm quyền khác |

## Phụ lục III.9
## DANH MỤC MÃ LOẠI TÀI SẢN

| STT | Mã loại TS | Tên Mã loại tài sản | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| | **1. Loại tài sản hạch toán chung** | | |
| | 00000 | Không theo dõi mã loại tài sản | |
| | 98001 | Tờ | |
| | 98002 | Cái/chiếc | |
| | 98003 | Túi | |
| | 98004 | Gói | |
| | 98005 | Hộp | |
| | 98006 | Hòm | |
| | 98007 | Két | |
| | 98008 | Khác | |
| | **Loại tài sản hạch toán theo Thùng, hộp tài sản** (từ 98009 đến 98033) (sử dụng khi hạch toán ngoại bảng tại Sở Giao dịch) | | |
| | 98009 | Hộp vàng dự trữ (Vàng dự trữ) | |
| | 98010 | Hộp đá quý (Đá quý) | |
| | 98011 | Thùng vàng thỏi (V1) | |
| | 98012 | Thùng vàng đồng tiền (V2) | |
| | 98013 | Thùng tư trang vàng không hột (V3) | |
| | 98014 | Thùng vàng lá, cục, vụn (V4) | |
| | 98015 | Thùng bạc thỏi (B1) | |
| | 98016 | Thùng bạc đồng tiền (B2) | |
| | 98017 | Thùng tư trang bạc không hột (B3) | |
| | 98018 | Thùng Bạc lá, thỏi, cục (B4) | |
| | 98019 | Thùng tư trang vàng gắn hột (VĐ6) | |
| | 98020 | Thùng kim khí khác gắn kim cương (KĐ1) | |
| | 98021 | Thùng kim khí khác gắn cẩm thạch (KĐ4) | |
| | 98022 | Thùng kim khí khác gắn ngọc trai (KĐ5) | |
| | 98023 | Thùng kim cương rời (Đ1) | |
| | 98024 | Thùng đá rubi (Đ2) | |

| STT | Mã loại TS | Tên Mã loại tài sản | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| | 98025 | Thùng cẩm thạch rời (Đ4) | |
| | 98026 | Thùng ngọc trai (Đ5) | |
| | 98027 | Thùng đá quý khác (Đ6) | |
| | 98028 | Thùng tư trang bạch kim (F3) | |
| | 98029 | Thùng đồng hồ (K3) | |
| | 98030 | Thùng bạc gắn đá quý khác (B.Đ6) | |
| | 98031 | Thùng bạc đồ (BĐ) | |
| | 98032 | Thùng bạc lá, thỏi, cục ít giá trị (BLTC) | |
| | 98033 | Thùng khác | |
| | **2. Loại tài sản hạch toán chi tiết** | | |
| | **Ngoại tệ tiền mặt trong kho** (Từ 98051 đến 98400) | | |
| | 98051 | 5 bảng Anh | |
| | 98052 | 10 bảng Anh | |
| | 98053 | 20 bảng Anh | |
| | 98054 | 50 bảng Anh | |
| | …… | …… | |
| | 98069 | Mệnh giá khác - Bảng Anh | |
| | …… | …… | |
| | 98071 | 1 USD | |
| | 98072 | 2 USD | |
| | 98073 | 5 USD | |
| | 98074 | 10 USD | |
| | 98075 | 20 USD | |
| | 98076 | 50 USD | |
| | 98077 | 100 USD | |
| | …… | …… | |
| | 98089 | Mệnh giá khác - USD | |
| | …… | …… | |
| | 98091 | 5 EURO | |
| | 98092 | 10 EURO | |
| | 98093 | 20 EURO | |

| STT | Mã loại TS | Tên Mã loại tài sản | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| | 98094 | 50 EURO | |
| | 98095 | 100 EURO | |
| | 98096 | 200 EURO | |
| | 98097 | 500 EURO | |
| | …… | …… | |
| | 98109 | Mệnh giá khác - EURO | |
| | …… | …… | |
| | 98111 | 1.000 Yên Nhật | |
| | 98112 | 2.000 Yên Nhật | |
| | 98113 | 5.000 Yên Nhật | |
| | 98114 | 10.000 Yên Nhật | |
| | …… | …… | |
| | 98119 | Mệnh giá khác - Yên Nhật | |
| | 98121 | 10 Franc Thụy Sỹ | |
| | 98122 | 20 Franc Thụy Sỹ | |
| | 98123 | 50 Franc Thụy Sỹ | |
| | 98124 | 100 Franc Thụy Sỹ | |
| | 98125 | 200 Franc Thụy Sỹ | |
| | 98126 | 1.000 Franc Thụy Sỹ | |
| | …… | …… | |
| | 98139 | Mệnh giá khác - Franc Thụy Sỹ | |
| | …… | …… | |
| | 98141 | 5 Đô la Úc | |
| | 98142 | 10 Đô la Úc | |
| | 98143 | 20 Đô la Úc | |
| | 98144 | 50 Đô la Úc | |
| | 98145 | 100 Đô la Úc | |
| | …… | …… | |
| | 98159 | Mệnh giá khác - Đô la Úc | |
| | …… | …… | |
| | 98161 | 5 Đô la Canada | |

| STT | Mã loại TS | Tên Mã loại tài sản | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| | 98162 | 10 Đô la Canada | |
| | 98163 | 20 Đô la Canada | |
| | 98164 | 50 Đô la Canada | |
| | 98165 | 100 Đô la Canada | |
| | …… | …… | |
| | 98179 | Mệnh giá khác - Đô la Canada | |
| | …… | …… | |
| | 98181 | 10 Đô la Hồng Kông | |
| | 98182 | 20 Đô la Hồng Kông | |
| | 98183 | 50 Đô la Hồng Kông | |
| | 98184 | 100 Đô la Hồng Kông | |
| | 98185 | 1.000 Đô la Hồng Kông | |
| | …… | …… | |
| | 98199 | Mệnh giá khác - Đô la Hồng Kông | |
| | …… | …… | |
| | 98201 | 2 Đô la Singgapore | |
| | 98202 | 5 Đô la Singgapore | |
| | 98203 | 10 Đô la Singgapore | |
| | 98204 | 20 Đô la Singgapore | |
| | 98205 | 25 Đô la Singgapore | |
| | 98206 | 50 Đô la Singgapore | |
| | 98207 | 100 Đô la Singgapore | |
| | 98208 | 500 Đô la Singgapore | |
| | 98209 | 1.000 Đô la Singgapore | |
| | 98210 | 10.000 Đô la Singgapore | |
| | …… | …… | |
| | 98219 | Mệnh giá khác - Đô la Singgapore | |
| | …… | …… | |
| | 98301 | Mệnh giá 1 - loại tiền khác 1 | Hạch toán theo nhu cầu của đơn vị |
| | 98302 | Mệnh giá 2 - loại tiền khác 1 | Hạch toán theo nhu cầu của đơn vị |

| STT | Mã loại TS | Tên Mã loại tài sản | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| | 98303 | Mệnh giá 3 - loại tiền khác 1 | Hạch toán theo nhu cầu của đơn vị |
| | 98304 | Mệnh giá 4 - loại tiền khác 1 | Hạch toán theo nhu cầu của đơn vị |
| | 98305 | Mệnh giá 5 - loại tiền khác 1 | Hạch toán theo nhu cầu của đơn vị |
| | 98306 | Mệnh giá 6 - loại tiền khác 1 | Hạch toán theo nhu cầu của đơn vị |
| | 98307 | Mệnh giá 7 - loại tiền khác 1 | Hạch toán theo nhu cầu của đơn vị |
| | 98308 | Mệnh giá 8 - loại tiền khác 1 | Hạch toán theo nhu cầu của đơn vị |
| | 98309 | Mệnh giá 9 - loại tiền khác 1 | Hạch toán theo nhu cầu của đơn vị |
| | 98310 | Mệnh giá 10 - loại tiền khác 1 | Hạch toán theo nhu cầu của đơn vị |
| | …… | …… | |
| | 98311 | Mệnh giá 1 - loại tiền khác 2 | Hạch toán theo nhu cầu của đơn vị |
| | 98312 | Mệnh giá 2 - loại tiền khác 2 | Hạch toán theo nhu cầu của đơn vị |
| | 98313 | Mệnh giá 3 - loại tiền khác 2 | Hạch toán theo nhu cầu của đơn vị |
| | 98314 | Mệnh giá 4 - loại tiền khác 2 | Hạch toán theo nhu cầu của đơn vị |
| | 98315 | Mệnh giá 5 - loại tiền khác 2 | Hạch toán theo nhu cầu của đơn vị |
| | 98316 | Mệnh giá 6 - loại tiền khác 2 | Hạch toán theo nhu cầu của đơn vị |
| | 98317 | Mệnh giá 7 - loại tiền khác 2 | Hạch toán theo nhu cầu của đơn vị |
| | 98318 | Mệnh giá 8 - loại tiền khác 2 | Hạch toán theo nhu cầu của đơn vị |

| STT | Mã loại TS | Tên Mã loại tài sản | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| | 98319 | Mệnh giá 9 - loại tiền khác 2 | Hạch toán theo nhu cầu của đơn vị |
| | 98320 | Mệnh giá 10 - loại tiền khác 2 | Hạch toán theo nhu cầu của đơn vị |
| | …… | …… | |
| | 98321 | Mệnh giá 1 - loại tiền khác 3 | Hạch toán theo nhu cầu của đơn vị |
| | 98322 | Mệnh giá 2 - loại tiền khác 3 | Hạch toán theo nhu cầu của đơn vị |
| | 98323 | Mệnh giá 3 - loại tiền khác 3 | Hạch toán theo nhu cầu của đơn vị |
| | 98324 | Mệnh giá 4 - loại tiền khác 3 | Hạch toán theo nhu cầu của đơn vị |
| | 98325 | Mệnh giá 5 - loại tiền khác 3 | Hạch toán theo nhu cầu của đơn vị |
| | 98326 | Mệnh giá 6 - loại tiền khác 3 | Hạch toán theo nhu cầu của đơn vị |
| | 98327 | Mệnh giá 7 - loại tiền khác 3 | Hạch toán theo nhu cầu của đơn vị |
| | 98328 | Mệnh giá 8 - loại tiền khác 3 | Hạch toán theo nhu cầu của đơn vị |
| | 98329 | Mệnh giá 9 - loại tiền khác 3 | Hạch toán theo nhu cầu của đơn vị |
| | 98330 | Mệnh giá 10 - loại tiền khác 3 | Hạch toán theo nhu cầu của đơn vị |
| | …… | …… | |
| | **Kim loại quý, đá quý trong kho** (từ 98401 đến 98500) | | Áp dụng tại các đơn vị KBNN và hạch toán theo nhu cầu của đơn vị (trừ SGD KBNN) |
| | 98401 | Kim loại quý, đá quý trong kho 1 | |
| | 98402 | Kim loại quý, đá quý trong kho 2 | |

| STT | Mã loại TS | Tên Mã loại tài sản | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| | 98403 | Kim loại quý, đá quý trong kho 3 | |
| | …… | …… | |
| | 98500 | Kim loại quý, đá quý trong kho 100 | |
| | **Kim loại quý, đá quý giữ hộ, tạm giữ chờ xử lý** (từ 98501 đến 98650) | | Áp dụng tại SGD KBNN |
| | 98501 | Bạc đồng tiền (niêm phong) | |
| | 98502 | Bạc lá, cục, vụn (niêm phong) | |
| | 98503 | Bạc lá, thỏi, cục, vụn (niêm phong) | |
| | 98504 | Bạch kim (niêm phong) | |
| | 98505 | Bạch kim tư trang (niêm phong) | |
| | 98506 | Cẩm thạch rời (niêm phong) | |
| | 98507 | Đá các loại (niêm phong) | |
| | 98508 | Đồng hồ (niêm phong) | |
| | 98509 | Đồng hồ gắn kim cương (niêm phong) | |
| | 98510 | Kim cương rời (niêm phong) | |
| | 98511 | Ngọc trai (niêm phong) | |
| | 98512 | Tư trang bạc (niêm phong) | |
| | 98513 | Tư trang cẩm thạch, rời (niêm phong) | |
| | 98514 | Tư trang gắn kim cương (niêm phong) | |
| | 98515 | Tư trang vàng (niêm phong) | |
| | ……. | …….. | |
| | 98650 | ……. | |
| | **Kim loại quý, đá quý trong kho** (từ 98651 đến 99670) | | Áp dụng tại SGD KBNN |
| | 98651 | Bạc đồng tiền - Loại 10 Franc -70% | |
| | 98652 | Bạc đồng tiền - Bạc đồng tiền các nước -68% | |
| | 98653 | Bạc đồng tiền - Bạc đồng tiền các nước -75% và 76% | |
| | 98654 | Bạc đồng tiền - Bạc đồ thờ -80% | |
| | 98655 | Bạc đồng tiền - Bạc Đông dương loại 1 đồng -90% | |
| | 98656 | Bạc đồng tiền - Bạc hoa xòe -68% | |

| STT | Mã loại TS | Tên Mã loại tài sản | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| | 98657 | Bạc đồng tiền - Bạc hoa xòe -90% | |
| | 98658 | Bạc đồng tiền - Bạc hoa xòe loại 0,1 đồng -68% | |
| | 98659 | Bạc đồng tiền - Bạc hoa xòe loại 0,2 đồng -68% | |
| | 98660 | Bạc đồng tiền - Bạc hoa xòe loại 0,5 đồng -90% | |
| | 98661 | Bạc đồng tiền - Bạc hoa xòe loại 1 đồng -90% | |
| | 98662 | Bạc đồng tiền - Bạc hoa xòe loại 1 đồng -75% và 76% | |
| | 98663 | Bạc đồng tiền - Bạc hoa xòe loại 10 cent -60% | |
| | 98664 | Bạc đồng tiền - Bạc hoa xòe loại 10 cent -68% | |
| | 98665 | Bạc đồng tiền - Bạc hoa xòe loại 10 cent -90% | |
| | 98666 | Bạc đồng tiền - Bạc hoa xòe loại 10 cent -75% và 76% | |
| | 98667 | Bạc đồng tiền - Bạc hoa xòe loại 10 và 20 cent -60% | |
| | 98668 | Bạc đồng tiền - Bạc hoa xòe loại 20 cent -60% | |
| | 98669 | Bạc đồng tiền - Bạc hoa xòe loại 20 cent -68% | |
| | 98670 | Bạc đồng tiền - Bạc hoa xòe loại 20 cent -75% và 76% | |
| | 98671 | Bạc đồng tiền - Bạc hoa xòe loại 50 cent -68% | |
| | 98672 | Bạc đồng tiền - Bạc hoa xòe loại 50 cent -90% | |
| | 98673 | Bạc đồng tiền - Bạc hoa xòe loại 50 cent -75% và 76% | |
| | 98674 | Bạc đồng tiền - Bạc hoa xòe loại khác -90% | |
| | 98675 | Bạc đồng tiền -90% | |
| | 98676 | Bạc đồng tiền - từ 76% đến 90% | |
| | 98677 | Bạc đồng tiền - Bạc Trung hoa dân quốc -70% | |
| | 98678 | Bạc đồng tiền - Bạc Trung hoa dân quốc -90% | |
| | 98679 | Bạc đồng tiền - Bạc Trung hoa dân quốc loại 1 đồng -90% | |
| | 98680 | Bạc đồng tiền - Bạc Vân Nam -90% | |
| | 98681 | Bạc đồng tiền - Loại 1 lượng -90% | |
| | 98682 | Bạc đồng tiền - Loại bán lượng -90% | |

| STT | Mã loại TS | Tên Mã loại tài sản | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| | …… | …… | |
| | 98701 | Bạc thỏi - Bạc nén -90% | |
| | 98702 | Bạc thỏi -90% | |
| | …… | …… | |
| | 98721 | Bạc lá, nén, cục, vụn…- Bạc bột, vụn -91% | |
| | 98722 | Bạc lá, nén, cục, vụn…- Bạc bột, vụn -91% trở lên | |
| | 98723 | Bạc lá, nén, cục, vụn…- Bạc cục - từ 76% đến 90% | |
| | 98724 | Bạc lá, nén, cục, vụn…- Bạc cục, lá, thỏi - dưới 75% | |
| | 98725 | Bạc lá, nén, cục, vụn…- Bạc cục, lá, vụn -91% | |
| | 98726 | Bạc lá, nén, cục, vụn…- Bạc cục, lá, vụn - dưới 75% | |
| | 98727 | Bạc lá, nén, cục, vụn…- Bạc lá -90% | |
| | 98728 | Bạc lá, nén, cục, vụn…- Bạc lá -91% | |
| | 98729 | Bạc lá, nén, cục, vụn…- Bạc lá -91% trở lên | |
| | 98730 | Bạc lá, nén, cục, vụn…- Bạc lá - từ 76% đến 90% | |
| | 98731 | Bạc lá, nén, cục, vụn…- Bạc lá mạ vàng - dưới 75% | |
| | 98732 | Bạc lá, nén, cục, vụn…- Bạc lá, cục - từ 76% đến 90% | |
| | 98733 | Bạc lá, nén, cục, vụn…- Bạc lá, thỏi - từ 76% đến 90% | |
| | 98734 | Bạc lá, nén, cục, vụn…- Bạc lá, vụn, cục - dưới 75% | |
| | 98735 | Bạc lá, nén, cục, vụn…- Bạc thỏi, cục - từ 76% đến 90% | |
| | 98736 | Bạc lá, nén, cục, vụn…- Bạc vụn -90% | |
| | 98737 | Bạc lá, nén, cục, vụn…- Bạc vụn -91% | |
| | 98738 | Bạc lá, nén, cục, vụn…- Bạc vụn -99.99% | |
| | 98739 | Bạc lá, nén, cục, vụn…- Bạc vụn -91% trở lên | |
| | 98740 | Bạc lá, nén, cục, vụn…- Bạc vụn - dưới 75% | |
| | 98741 | Bạc lá, nén, cục, vụn…- Bạc vụn - trên 76% | |
| | 98742 | Bạc lá, nén, cục, vụn…- Bạc vụn - từ 76% đến 90% | |
| | 98743 | Bạc lá, nén, cục, vụn…- Bạc vụn, thỏi, cục, lá - từ 76% đến 90% | |

| STT | Mã loại TS | Tên Mã loại tài sản | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| | 98744 | Bạc lá, nén, cục, vụn…- Bạc thỏi -99.99%. | |
| | 98745 | Bạc lá, nén, cục, vụn…- Bạc thỏi - từ 76% đến 90% | |
| | …… | …… | |
| | 98771 | Bạch kim | |
| | …… | …… | |
| | 98791 | Cẩm thạch rời - Hình cầu | |
| | 98792 | Cẩm thạch rời - Hình chữ nhật | |
| | 98793 | Cẩm thạch rời - Hình con cá | |
| | 98794 | Cẩm thạch rời - Hình con thuyền | |
| | 98795 | Cẩm thạch rời - Hình giọt nước | |
| | 98796 | Cẩm thạch rời - Hình lá quả đậu và khác | |
| | 98797 | Cẩm thạch rời - Hình ô van | |
| | 98798 | Cẩm thạch rời - Hình quả tim | |
| | 98799 | Cẩm thạch rời - Hình tròn | |
| | 98800 | Cẩm thạch rời - Hình trục tròn, vòng tay, khác | |
| | 98801 | Cẩm thạch rời - Hình tượng phật | |
| | 98802 | Cẩm thạch rời - Hình vành khuyên | |
| | 98803 | Cẩm thạch rời - Vòng tay | |
| | 98804 | Cẩm thạch rời | |
| | …… | …… | |
| | 98821 | Đá quý khác - Besin | |
| | 98822 | Đá quý khác - Chau xedon | |
| | 98823 | Đá quý khác - Crigiopra | |
| | 98824 | Đá quý khác - Đá các loại rời | |
| | 98825 | Đá quý khác - Gasat | |
| | 98826 | Đá quý khác - Groxulasit | |
| | 98827 | Đá quý khác - Hematit | |
| | 98828 | Đá quý khác - Hidrogro | |
| | 98829 | Đá quý khác - Ngọc Jat | |
| | 98830 | Đá quý khác - Ngọc sát | |
| | 98831 | Đá quý khác - Opan trắng | |

| STT | Mã loại TS | Tên Mã loại tài sản | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| | 98832 | Đá quý khác - Rubi | |
| | 98833 | Đá quý khác - San hô | |
| | 98834 | Đá quý khác - Saphia nhân tạo | |
| | 98835 | Đá quý khác - Saphia tự nhiên | |
| | 98836 | Đá quý khác - Thạch anh | |
| | 98837 | Đá quý khác - Thạch anh, opan, criogiopig, canxedoan, kimsa, cát sa mạc | |
| | 98838 | Đá quý khác - Thủy tinh tự nhiên | |
| | 98839 | Đá quý khác - Tuamalin | |
| | 98840 | Đá quý khác - Tutit | |
| | 98841 | Đá quý khác - Vỏ trai | |
| | 98842 | Đá quý khác - Zicon | |
| | 98843 | Đá quý khác | |
| | …… | …… | |
| | 98861 | Đồng hồ | |
| | 98862 | Đồng hồ có dây vàng | |
| | 98863 | Đồng hồ có vỏ vàng | |
| | 98864 | Đồng hồ long Zin 5 sao | |
| | 98865 | Đồng hồ nữ dây vàng | |
| | 98866 | Đồng hồ quả quýt kim loại vàng | |
| | 98867 | Đồng hồ vỏ dây vàng | |
| | …… | …… | |
| | 98891 | Kim cương rời | |
| | …… | …… | |
| | 98911 | Ngọc trai rời | |
| | …… | …… | |
| | 98931 | Rubi nhân tạo | |
| | 98932 | Rubi rời | |
| | 98933 | Rubi tự nhiên | |
| | …… | …… | |
| | 98951 | Tư trang bạc gắn đá quý khác - Hoa tai - dưới 75% | |

| STT | Mã loại TS | Tên Mã loại tài sản | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| | 98952 | Tư trang bạc gắn đá quý khác - Mặt chuyền - trên 75% | |
| | 98953 | Tư trang bạc gắn đá quý khác - Nhẫn - dưới 75% | |
| | 98954 | Tư trang bạc gắn đá quý khác - Tư trang khác - trên 75% | |
| | 98955 | Tư trang bạc gắn đá quý khác - Vòng cổ - dưới 75% | |
| | 98956 | Tư trang bạc gắn đá quý khác - Vòng tay - trên 75% | |
| | …… | …… | |
| | 98981 | Tư trang bạc không hột - Dây chuyền - từ 76% đến 90% | |
| | 98982 | Tư trang bạc không hột - Hoa tai - dưới 75% | |
| | 98983 | Tư trang bạc không hột - Hoai tai - từ 76% đến 90% | |
| | 98984 | Tư trang bạc không hột - Mặt chuyền - dưới 75% | |
| | 98985 | Tư trang bạc không hột - Mặt chuyền - từ 76% đến 90% | |
| | 98986 | Tư trang bạc không hột - Nhẫn - dưới 75% | |
| | 98987 | Tư trang bạc không hột - Nhẫn - từ 76% đến 90% | |
| | 98988 | Tư trang bạc không hột - Tư trang khác - dưới 75% | |
| | 98989 | Tư trang bạc không hột - Tư trang khác - từ 76% đến 90% | |
| | 98990 | Tư trang bạc không hột - Vòng cổ - dưới 75% | |
| | 98991 | Tư trang bạc không hột - Vòng cổ - từ 76% đến 90% | |
| | 98992 | Tư trang bạc không hột - Vòng tay - dưới 75% | |
| | 98993 | Tư trang bạc không hột - Vòng tay - từ 76% đến 90% | |
| | 98994 | Tư trang bạc không hột - Dưới 75% | |
| | 98995 | Tư trang bạc không hột - Từ 76% đến 90% | |
| | …… | …… | |
| | 99021 | Đồng hồ gắn kim cương | |
| | …… | …… | |
| | 99041 | Tư trang cẩm thạch | |
| | 99042 | Tư trang gắn kim cương | |

| STT | Mã loại TS | Tên Mã loại tài sản | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| | 99043 | Tư trang ngọc trai: giả | |
| | 99044 | Tư trang ngọc trai | |
| | …… | …… | |
| | 99061 | Tư trang vàng gắn hột - Bông tai - dưới 75% | |
| | 99062 | Tư trang vàng gắn hột - Dây chuyền - dưới 75% | |
| | 99063 | Tư trang vàng gắn hột - Hạt rời, vụn vỡ - dưới 75% | |
| | 99064 | Tư trang vàng gắn hột - Hoa tai -76% trở lên | |
| | 99065 | Tư trang vàng gắn hột - Hoa tai - dưới 75% | |
| | 99066 | Tư trang vàng gắn hột - Mặt chuyền - dưới 75% | |
| | 99067 | Tư trang vàng gắn hột - Mặt chuyền -76% trở lên | |
| | 99068 | Tư trang vàng gắn hột - Nhẫn -76% trở lên | |
| | 99069 | Tư trang vàng gắn hột - Nhẫn - dưới 75% | |
| | 99070 | Tư trang vàng gắn hột - Tư trang khác - dưới 75% | |
| | 99071 | Tư trang vàng gắn hột - Vòng cổ -76% trở lên | |
| | 99072 | Tư trang vàng gắn hột - Vòng cổ dưới -75% | |
| | 99073 | Tư trang vàng gắn hột - Vòng tay -76% trở lên | |
| | 99074 | Tư trang vàng gắn hột - Vòng tay - dưới 75% | |
| | …… | …… | |
| | 99091 | Tư trang vàng không hột - Hoa tai -91% trở lên | |
| | 99092 | Tư trang vàng không hột - Hoa tai - dưới 75% | |
| | 99093 | Tư trang vàng không hột - Mặt chuyền -91% trở lên | |
| | 99094 | Tư trang vàng không hột - Mặt chuyền - dưới 75% | |
| | 99095 | Tư trang vàng không hột - Nhẫn -91% trở lên | |
| | 99096 | Tư trang vàng không hột - Nhẫn - dưới 75% | |
| | 99097 | Tư trang vàng không hột - Nhẫn - từ 76% đến 90% | |
| | 99098 | Tư trang vàng không hột - Tư trang khác - dưới 75% | |
| | 99099 | Tư trang vàng không hột - Vòng cổ -91% trở lên | |
| | 99100 | Tư trang vàng không hột - Vòng cổ - dưới 75% | |
| | 99101 | Tư trang vàng không hột - Vòng tay -91% trở lên | |
| | 99102 | Tư trang vàng không hột - Vòng tay dưới -75% | |

| STT | Mã loại TS | Tên Mã loại tài sản | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| | …… | …… | |
| | 99121 | Vàng đồng tiền - Loại 10 USD Mỹ -90% | |
| | 99122 | Vàng đồng tiền - Loại 20 USD Mỹ -90% | |
| | 99123 | Vàng đồng tiền - Loại 5 USD Mỹ -90% | |
| | 99124 | Vàng đồng tiền - Tư trang vàng (nút áo) -91.66% | |
| | 99125 | Vàng đồng tiền - Tư trang vàng (nút áo) -98% | |
| | 99126 | Vàng đồng tiền - Tiền vàng Bảng Anh -91.66% | |
| | 99127 | Vàng đồng tiền - Tiền vàng loại 10 Korona -90% | |
| | 99128 | Vàng đồng tiền - Tiền vàng loại 10 Mark Đức -90% | |
| | 99129 | Vàng đồng tiền - Tiền vàng loại 20 Franc Thụy Sỹ -90% | |
| | 99130 | Vàng đồng tiền - Tiền vàng loại 5 dollas Đài Loan -90% | |
| | 99131 | Vàng đồng tiền - Tiền vàng loại 5 Roupie Ấn Độ -90% | |
| | 99132 | Vàng đồng tiền - Tiền vàng loại 50 Pessos Mexinos -90% | |
| | 99133 | Vàng đồng tiền - Tiền vàng loại Souverans -90% | |
| | 99134 | Vàng đồng tiền - Tiền vàng loại Souverans - 99.66% | |
| | 99135 | Vàng đồng tiền - Tiền vàng Pháp loại 10 Franc -90% | |
| | 99136 | Vàng đồng tiền - Tiền vàng Pháp loại 100 Franc -90% | |
| | 99137 | Vàng đồng tiền - Tiền vàng Pháp loại 20 Franc -90% | |
| | …… | …… | |
| | 99161 | Vàng lá -99.99% | |
| | 99162 | Vàng lá -91% trở lên | |
| | …… | …… | |
| | 99181 | Vàng thỏi -99.56% | |
| | 99182 | Vàng thỏi -99.57% | |
| | 99183 | Vàng thỏi -99.58% | |

| STT | Mã loại TS | Tên Mã loại tài sản | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| | 99184 | Vàng thỏi -99.59% | |
| | 99185 | Vàng thỏi -99.63% | |
| | 99186 | Vàng thỏi -99.98% | |
| | 99187 | Vàng thỏi -99.99% | |
| | …… | …… | |
| | 99211 | Vàng cục, vụn 91% trở lên | |
| | 99212 | Vàng vụn -91% trở lên | |
| | 99213 | Vàng vụn - dưới 75% | |
| | ……. | …… | |
| | 99670 | …… | |
| | **Kim loại quý, đá quý gửi ngân hàng** (từ 99671 đến 99770) | | Hạch toán theo nhu cầu của đơn vị |
| | 99671 | Kim loại quý, đá quý gửi ngân hàng 1 | |
| | 99672 | Kim loại quý, đá quý gửi ngân hàng 2 | |
| | 99673 | Kim loại quý, đá quý gửi ngân hàng 3 | |
| | ……. | …… | |
| | **Tiền giả, tiền rách nát, tiền mẫu, tiền lưu niệm** (từ 99771 đến 99800) | | |
| | 99771 | Mệnh giá 100 đồng | |
| | 99772 | Mệnh giá 200 đồng | |
| | 99773 | Mệnh giá 500 đồng | |
| | 99774 | Mệnh giá 1.000 đồng | |
| | 99775 | Mệnh giá 2.000 đồng | |
| | 99776 | Mệnh giá 5.000 đồng | |
| | 99777 | Mệnh giá 10.000đồng | |
| | 99778 | Mệnh giá 20.000 đồng | |
| | 99779 | Mệnh giá 50.000 đồng | |
| | 99780 | Mệnh giá 100.000 đồng | |
| | 99781 | Mệnh giá 200.000 đồng | |
| | 99782 | Mệnh giá 500.000 đồng | |

## Phụ lục III.10
## DANH MỤC MÃ KHO BẠC NHÀ NƯỚC

| STT | Mã | Tên |
|---|---|---|
| 1 | **0001** | **Kho bạc Nhà nước** |
| 2 | **0002** | **Trung tâm thanh toán - KBNN** |
| 3 | **0003** | **Sở GD - KBNN** |
| 4 | **0010** | **KBNN Hà Nội** |
| 5 | 0011 | VP KBNN Hà Nội |
| 6 | 0012 | KBNN Ba Đình - Hà Nội |
| 7 | 0013 | KBNN Hoàn Kiếm - Hà Nội |
| 8 | 0014 | KBNN Hai Bà Trưng - Hà Nội |
| 9 | 0015 | KBNN Đống Đa - Hà Nội |
| 10 | 0016 | KBNN Long Biên - Hà Nội |
| 11 | 0018 | KBNN Thanh Trì - Hà Nội |
| 12 | 0019 | KBNN Sóc Sơn - Hà Nội |
| 13 | 0020 | KBNN Đông Anh - Hà Nội |
| 14 | 0021 | KBNN Tây Hồ - Hà Nội |
| 15 | 0022 | KBNN Thanh Xuân - Hà Nội |
| 16 | 0023 | KBNN Cầu giấy - Hà Nội |
| 17 | 0024 | KBNN Gia Lâm - Hà Nội |
| 18 | 0025 | KBNN Hoàng Mai - Hà Nội |
| 19 | 0026 | KBNN Hà Đông - Hà Nội |
| 20 | 0027 | KBNN Phú Xuyên - Hà Nội |
| 21 | 0028 | KBNN Mỹ Đức - Hà Nội |
| 22 | 0029 | KBNN Ứng Hòa - Hà Nội |
| 23 | 0030 | KBNN Thường Tín - Hà Nội |
| 24 | 0031 | KBNN Quốc Oai - Hà Nội |
| 25 | 0032 | KBNN Chương Mỹ - Hà Nội |
| 26 | 0033 | KBNN Sơn Tây - Hà Nội |
| 27 | 0034 | KBNN Ba Vì - Hà Nội |
| 28 | 0035 | KBNN Đan Phượng - Hà Nội |
| 29 | 0036 | KBNN Hoài Đức - Hà Nội |

| STT | Mã | Tên |
|---|---|---|
| 30 | 0037 | KBNN Phúc Thọ - Hà Nội |
| 31 | 0038 | KBNN Thạch Thất - Hà Nội |
| 32 | 0039 | KBNN Thanh Oai - Hà Nội |
| 33 | 0040 | KBNN Mê Linh - Hà Nội |
| 34 | 0041 | KBNN Bắc Từ Liêm - Hà Nội |
| 35 | 0042 | KBNN Nam Từ Liêm - Hà Nội |
| 36 | **0060** | **KBNN Hải Phòng** |
| 37 | 0061 | VP KBNN Hải Phòng |
| 38 | 0062 | KBNN Ngô Quyền - Hải Phòng |
| 39 | 0063 | KBNN Hồng Bàng - Hải Phòng |
| 40 | 0064 | KBNN Lê Chân - Hải Phòng |
| 41 | 0065 | KBNN Kiến An - Hải Phòng |
| 42 | 0066 | KBNN Đồ Sơn - Hải Phòng |
| 43 | 0067 | KBNN Tiên Lãng - Hải Phòng |
| 44 | 0068 | KBNN An Dương - Hải Phòng |
| 45 | 0069 | KBNN Vĩnh Bảo - Hải Phòng |
| 46 | 0070 | KBNN Thủy Nguyên - Hải Phòng |
| 47 | 0071 | KBNN An Lão - Hải Phòng |
| 48 | 0072 | KBNN Kiến Thụy - Hải Phòng |
| 49 | 0073 | KBNN Cát Hải - Hải Phòng |
| 50 | 0075 | KBNN Hải An - Hải Phòng |
| 51 | 0076 | KBNN Dương Kinh - Hải Phòng |
| **52** | **0110** | **KBNN TP Hồ Chí Minh** |
| 53 | 0111 | VP KBNN Hồ Chí Minh |
| 54 | 0112 | KBNN Quận 3 - TP Hồ Chí Minh |
| 55 | 0113 | KBNN Quận 4 - TP Hồ Chí Minh |
| 56 | 0114 | KBNN Quận 5 - TP Hồ Chí Minh |
| 57 | 0115 | KBNN Quận 6 - TP Hồ Chí Minh |
| 58 | 0116 | KBNN Quận 8 - TP Hồ Chí Minh |
| 59 | 0117 | KBNN Quận 10 - TP Hồ Chí Minh |
| 60 | 0118 | KBNN Quận 11 - TP Hồ Chí Minh |
| 61 | 0119 | KBNN Q. Phú Nhuận - TP Hồ Chí Minh |

| STT | Mã | Tên |
|---|---|---|
| 62 | 0120 | KBNN Q. Bình Thạnh - TP Hồ Chí Minh |
| 63 | 0121 | KBNN Gò Vấp - TP Hồ Chí Minh |
| 64 | 0122 | KBNN Tân Bình - TP Hồ Chí Minh |
| 65 | 0123 | KBNN Thủ Đức - TP Hồ Chí Minh |
| 66 | 0124 | KBNN Hóc Môn - TP Hồ Chí Minh |
| 67 | 0125 | KBNN Nhà Bè - TP Hồ Chí Minh |
| 68 | 0126 | KBNN Bình Chánh - TP Hồ Chí Minh |
| 69 | 0127 | KBNN Củ Chi - TP Hồ Chí Minh |
| 70 | 0128 | KBNN Cần Giờ - TP Hồ Chí Minh |
| 71 | 0129 | KBNN Quận 2 - TP Hồ Chí Minh |
| 72 | 0130 | KBNN Quận 7 - TP Hồ Chí Minh |
| 73 | 0131 | KBNN Quận 9 - TP Hồ Chí Minh |
| 74 | 0132 | KBNN Quận 12 - TP Hồ Chí Minh |
| 75 | 0133 | KBNN Quận 1 - TP Hồ Chí Minh |
| 76 | 0134 | KNNN Bình Tân - TP Hồ Chí Minh |
| 77 | 0135 | KBNN Tân Phú - TP Hồ Chí Minh |
| **78** | **0160** | **KBNN Đà Nẵng** |
| 79 | 0161 | VP KBNN Đà Nẵng |
| 80 | 0162 | KBNN Hòa Vang - Đà Nẵng |
| 81 | 0163 | KBNN Thanh Khê - Đà Nẵng |
| 82 | 0164 | KBNN Sơn Trà - Đà Nẵng |
| 83 | 0165 | KBNN Ngũ Hành Sơn - Đà Nẵng |
| 84 | 0166 | KBNN Liên Chiểu - Đà Nẵng |
| 85 | 0167 | KBNN Hải Châu - Đà Nẵng |
| 86 | 0168 | KBNN Cẩm Lệ - Đà Nẵng |
| **87** | **0260** | **KBNN Nam Định** |
| 88 | 0261 | VP KBNN Nam Định |
| 89 | 0262 | KBNN Xuân Trường - Nam Định |
| 90 | 0263 | KBNN Nghĩa Hưng - Nam Định |
| 91 | 0264 | KBNN Hải Hậu - Nam Định |
| 92 | 0265 | KBNN Vụ Bản - Nam Định |
| 93 | 0266 | KBNN Ý Yên - Nam Định |

| STT | Mã | Tên |
|---|---|---|
| 94 | 0267 | KBNN Trực Ninh - Nam Định |
| 95 | 0268 | KBNN Mỹ Lộc - Nam Định |
| 96 | 0269 | KBNN Giao Thủy - Nam Định |
| 97 | 0270 | KBNN Nam Trực - Nam Định |
| 98 | 0271 | KBNN TP Nam Định - Nam Định |
| **99** | **0310** | **KBNN Hà Nam** |
| 100 | 0311 | VP KBNN Hà Nam |
| 101 | 0312 | KBNN Bình Lục - Hà Nam |
| 102 | 0313 | KBNN Kim Bảng - Hà Nam |
| 103 | 0314 | KBNN Lý Nhân - Hà Nam |
| 104 | 0315 | KBNN Duy Tiên - Hà Nam |
| 105 | 0316 | KBNN Thanh Liêm - Hà Nam |
| 106 | 0317 | Phòng Giao dịch - KBNN Hà Nam |
| **107** | **0360** | **KBNN Hải Dương** |
| 108 | 0361 | VP KBNN Hải Dương |
| 109 | 0362 | KBNN Thanh Miện - Hải Dương |
| 110 | 0363 | KBNN Nam Sách - Hải Dương |
| 111 | 0364 | KBNN Kim Thành - Hải Dương |
| 112 | 0365 | KBNN Cẩm Giàng - Hải Dương |
| 113 | 0366 | KBNN Chí Linh - Hải Dương |
| 114 | 0367 | KBNN Gia Lộc - Hải Dương |
| 115 | 0368 | KBNN Ninh Giang - Hải Dương |
| 116 | 0369 | KBNN Tứ Kỳ - Hải Dương |
| 117 | 0370 | KBNN Bình Giang - Hải Dương |
| 118 | 0371 | KBNN Thanh Hà - Hải Dương |
| 119 | 0372 | KBNN Kinh Môn - Hải Dương |
| 120 | 0373 | Phòng Giao dịch - KBNN Hải Dương |
| **121** | | **KBNN Hưng Yên** |
| **122** | **0411** | **VP KBNN Hưng Yên** |
| 123 | 0412 | KBNN Mỹ Hào - Hưng Yên |
| 124 | 0413 | KBNN Ân Thi - Hưng Yên |
| 125 | 0414 | KBNN Tiên Lữ - Hưng Yên |

| STT | Mã | Tên |
|---|---|---|
| 126 | 0415 | KBNN Khoái Châu - Hưng Yên |
| 127 | 0416 | KBNN Phù Cừ - Hưng Yên |
| 128 | 0417 | KBNN Văn Lâm - Hưng Yên |
| 129 | 0418 | KBNN Yên Mỹ - Hưng Yên |
| 130 | 0419 | KBNN Văn Giang - Hưng Yên |
| 131 | 0420 | KBNN Kim Động - Hưng Yên |
| 132 | 0421 | Phòng Giao dịch - KBNN Hưng Yên |
| **133** | **0460** | **KBNN Thái Bình** |
| 134 | 0461 | VP KBNN Thái Bình |
| 135 | 0462 | KBNN Tiền Hải - Thái Bình |
| 136 | 0463 | KBNN Quỳnh Phụ - Thái Bình |
| 137 | 0464 | KBNN Đông Hưng - Thái Bình |
| 138 | 0465 | KBNN Thái Thụy - Thái Bình |
| 139 | 0466 | KBNN Vũ Thư - Thái Bình |
| 140 | 0467 | KBNN Kiến Xương - Thái Bình |
| 141 | 0468 | KBNN Hưng Hà - Thái Bình |
| 142 | 0469 | Phòng Giao dịch - KBNN Thái Bình |
| **143** | **0510** | **KBNN Long An** |
| 144 | 0511 | VP KBNN Long An |
| 145 | 0512 | KBNN Châu Thành - Long An |
| 146 | 0513 | KBNN Tân Trụ - Long An |
| 147 | 0514 | KBNN Bến Lức - Long An |
| 148 | 0515 | KBNN Thủ Thừa - Long An |
| 149 | 0516 | KBNN Đức Hòa - Long An |
| 150 | 0517 | KBNN Đức Huệ - Long An |
| 151 | 0518 | KBNN Cần Giuộc - Long An |
| 152 | 0519 | KBNN Cần Đước - Long An |
| 153 | 0520 | KBNN Thạch Hóa - Long An |
| 154 | 0521 | KBNN Tân Thạnh - Long An |
| 155 | 0522 | KBNN Vĩnh Hưng - Long An |
| 156 | 0523 | KBNN Mộc Hóa - Long An |
| 157 | 0524 | KBNN Tân Hưng - Long An |

| STT | Mã | Tên |
|---|---|---|
| 158 | 0525 | Phòng Giao dịch - KBNN Long An |
| 159 | 0526 | KBNN TX Kiến Tường - Long An |
| **160** | **0560** | **KBNN Tiền Giang** |
| 161 | 0561 | VP KBNN Tiền Giang |
| 162 | 0562 | KBNN Mỹ Tho - Tiền Giang |
| 163 | 0563 | KBNN Gò Công - Tiền Giang |
| 164 | 0564 | KBNN Cái Bè - Tiền Giang |
| 165 | 0565 | KBNN Cai Lậy - Tiền Giang |
| 166 | 0566 | KBNN Châu Thành - Tiền Giang |
| 167 | 0567 | KBNN Chợ Gạo - Tiền Giang |
| 168 | 0568 | KBNN Gò Công Đông - Tiền Giang |
| 169 | 0569 | KBNN Gò Công Tây - Tiền Giang |
| 170 | 0570 | KBNN Tân Phước - Tiền Giang |
| 171 | 0571 | KBNN Tân Phú Đông - Tiền Giang |
| 172 | 0572 | KBNN Thị Xã Cai Lậy - Tiền Giang |
| **173** | **0610** | **KBNN Bến Tre** |
| 174 | 0611 | VP KBNN Bến Tre |
| 175 | 0612 | KBNN Châu Thành - Bến Tre |
| 176 | 0613 | KBNN Mỏ Cày Nam - Bến Tre |
| 177 | 0614 | KBNN Chợ Lách - Bến Tre |
| 178 | 0615 | KBNN Ba Tri - Bến Tre |
| 179 | 0616 | KBNN Thạnh Phú - Bến Tre |
| 180 | 0617 | KBNN Giồng Trôm - Bến Tre |
| 181 | 0618 | KBNN Bình Đại - Bến Tre |
| 182 | 0619 | Phòng Giao dịch - KBNN Bến Tre |
| 183 | 0620 | KBNN Mỏ Cày Bắc - Bến Tre |
| **184** | **0660** | **KBNN Đồng Tháp** |
| 185 | 0661 | VP KBNN Đồng Tháp |
| 186 | 0662 | KBNN Sa Đéc - Đồng Tháp |
| 187 | 0663 | KBNN Châu Thành - Đồng Tháp |
| 188 | 0664 | KBNN Tam Nông - Đồng Tháp |
| 189 | 0665 | KBNN Thanh Bình - Đồng Tháp |

| STT | Mã | Tên |
|---|---|---|
| 190 | 0666 | KBNN Hồng Ngự - Đồng Tháp |
| 191 | 0667 | KBNN Lấp Vò - Đồng Tháp |
| 192 | 0668 | KBNN Lai Vung - Đồng Tháp |
| 193 | 0669 | KBNN Tháp Mười - Đồng Tháp |
| 194 | 0670 | KBNN Tân Hồng - Đồng Tháp |
| 195 | 0671 | KBNN Cao Lãnh - Đồng Tháp |
| 196 | 0672 | Phòng Giao dịch - KBNN Đồng Tháp |
| 197 | 0673 | KBNN Thị xã Hồng Ngự - Đồng Tháp |
| **198** | **0710** | **KBNN Vĩnh Long** |
| 199 | 0711 | VP KBNN Vĩnh Long |
| 200 | 0712 | KBNN Trà Ôn - Vĩnh Long |
| 201 | 0713 | KBNN Long Hồ - Vĩnh Long |
| 202 | 0714 | KBNN Tam Bình - Vĩnh Long |
| 203 | 0715 | KBNN Bình Minh - Vĩnh Long |
| 204 | 0716 | KBNN Vũng Liêm - Vĩnh Long |
| 205 | 0717 | KBNN Mang Thít - Vĩnh Long |
| 206 | 0718 | KBNN Bình Tân - Vĩnh Long |
| 207 | 0719 | Phòng Giao dịch - KBNN Vĩnh Long |
| **208** | **0760** | **KBNN An Giang** |
| 209 | 0761 | VP KBNN An Giang |
| 210 | 0762 | KBNN Tri Tôn - An Giang |
| 211 | 0763 | KBNN Tịnh Biên - An Giang |
| 212 | 0764 | KBNN Châu Phú - An Giang |
| 213 | 0765 | KBNN Chợ Mới - An Giang |
| 214 | 0766 | KBNN Thoại Sơn - An Giang |
| 215 | 0767 | KBNN Châu Đốc - An Giang |
| 216 | 0768 | KBNN Phú Tân - An Giang |
| 217 | 0769 | KBNN Tân Châu - An Giang |
| 218 | 0770 | KBNN Châu Thành - An Giang |
| 219 | 0771 | KBNN An Phú - An Giang |
| 220 | 0772 | Phòng Giao dịch - KBNN An Giang |

| STT | Mã | Tên |
|---|---|---|
| **221** | **0810** | **KBNN Kiên Giang** |
| 222 | 0811 | VP KBNN Kiên Giang |
| 223 | 0812 | KBNN Vĩnh Thuận - Kiên Giang |
| 224 | 0813 | KBNN Hòn Đất - Kiên Giang |
| 225 | 0814 | KBNN Gò Quạo - Kiên Giang |
| 226 | 0815 | KBNN An Minh - Kiên Giang |
| 227 | 0816 | KBNN Kiên Hải - Kiên Giang |
| 228 | 0817 | KBNN An Biên - Kiên Giang |
| 229 | 0818 | KBNN Châu Thành - Kiên Giang |
| 230 | 0819 | KBNN Kiên Lương - Kiên Giang |
| 231 | 0820 | KBNN Tân Hiệp - Kiên Giang |
| 232 | 0821 | KBNN Phú Quốc - Kiên Giang |
| 233 | 0822 | KBNN Giồng Riềng - Kiên Giang |
| 234 | 0823 | KBNN Thị xã Hà Tiên - Kiên Giang |
| 235 | 0824 | KBNN U Minh Thượng - Kiên Giang |
| 236 | 0825 | Phòng Giao dịch - KBNN Kiên Giang |
| 237 | 0826 | KBNN Giang Thành - Kiên Giang |
| **238** | **0860** | **KBNN Cần Thơ** |
| 239 | 0861 | VP KBNN Cần Thơ |
| 240 | 0862 | KBNN Cái Răng - Cần Thơ |
| 241 | 0863 | KBNN Thốt Nốt - Cần Thơ |
| 242 | 0864 | KBNN Ô Môn - Cần Thơ |
| 243 | 0865 | KBNN Cờ Đỏ - Cần Thơ |
| 244 | 0866 | KBNN Vĩnh Thạnh - Cần Thơ |
| 245 | 0867 | KBNN Bình Thủy - Cần Thơ |
| 246 | 0868 | KBNN Phong Điền - Cần Thơ |
| 247 | 0869 | KBNN Ninh Kiều- Cần Thơ |
| 248 | 0870 | KBNN Thới Lai - Cần Thơ |
| **249** | **0910** | **KBNN Bạc Liêu** |
| 250 | 0911 | VP KBNN Bạc Liêu |
| 251 | 0912 | KBNN Phước Long - Bạc Liêu |
| 252 | 0913 | KBNN Hòa Bình - Bạc Liêu |

| STT | Mã | Tên |
|---|---|---|
| 253 | 0914 | KBNN Gia Rai - Bạc Liêu |
| 254 | 0915 | KBNN Hồng Dân - Bạc Liêu |
| 255 | 0916 | KBNN Đông Hải - Bạc Liêu |
| 256 | 0917 | KBNN Vĩnh Lợi - Bạc Liêu |
| 257 | 0918 | Phòng Giao dịch KBNN Bạc Liêu |
| **258** | **0960** | **KBNN Cà Mau** |
| 259 | 0961 | VP KBNN Cà Mau |
| 260 | 0962 | KBNN Thới Bình - Cà Mau |
| 261 | 0963 | KBNN Cái Nước - Cà Mau |
| 262 | 0964 | KBNN Đầm Dơi - Cà Mau |
| 263 | 0965 | KBNN Năm Căn - Cà Mau |
| 264 | 0966 | KBNN Trần Văn Thời - Cà Mau |
| 265 | 0967 | KBNN U Minh - Cà Mau |
| 266 | 0968 | KBNN Phú Tân - Cà Mau |
| 267 | 0969 | KBNN Ngọc Hiển - Cà Mau |
| 268 | 0970 | Phòng Giao dịch - KBNN Cà Mau |
| **269** | **1010** | **KBNN Trà Vinh** |
| 270 | 1011 | VP KBNN Trà Vinh |
| 271 | 1012 | KBNN Châu Thành - Trà Vinh |
| 272 | 1013 | KBNN Càng Long - Trà Vinh |
| 273 | 1014 | KBNN Trà Cú - Trà Vinh |
| 274 | 1015 | KBNN Cầu Ngang - Trà Vinh |
| 275 | 1016 | KBNN Duyên Hải - Trà Vinh |
| 276 | 1017 | KBNN Tiểu Cần - Trà Vinh |
| 277 | 1018 | KBNN Cầu Kè - Trà Vinh |
| 278 | 1019 | Phòng Giao dịch KBNN Trà Vinh |
| 279 | 1020 | KBNN TX Duyên Hải - Trà Vinh |
| **280** | **1060** | **KBNN Sóc Trăng** |
| 281 | 1061 | VP KBNN Sóc Trăng |
| 282 | 1062 | KBNN Kế Sách - Sóc Trăng |
| 283 | 1063 | KBNN Mỹ Tú - Sóc Trăng |
| 284 | 1064 | KBNN Long Phú - Sóc Trăng |

| STT | Mã | Tên |
|---|---|---|
| 285 | 1065 | KBNN Thạnh Trị - Sóc Trăng |
| 286 | 1066 | KBNN Mỹ Xuyên - Sóc Trăng |
| 287 | 1067 | KBNN Vĩnh Châu - Sóc Trăng |
| 288 | 1068 | KBNN Cù Lao Dung - Sóc Trăng |
| 289 | 1069 | KBNN Ngã Năm - Sóc Trăng |
| 290 | 1070 | Phòng Giao dịch - KBNN Sóc Trăng |
| 291 | 1071 | KBNN Châu Thành - Sóc Trăng |
| 292 | 1072 | KBNN Trần Đề - Sóc Trăng |
| **293** | **1110** | **KBNN Bắc Ninh** |
| 294 | 1111 | VP KBNN Bắc Ninh |
| 295 | 1112 | KBNN Yên Phong - Bắc Ninh |
| 296 | 1113 | KBNN Lương Tài - Bắc Ninh |
| 297 | 1114 | KBNN Tiên Du - Bắc Ninh |
| 298 | 1115 | KBNN Quế Võ - Bắc Ninh |
| 299 | 1116 | KBNN Thuận Thành - Bắc Ninh |
| 300 | 1117 | KBNN Thị xã Bắc Ninh - Bắc Ninh |
| 301 | 1118 | KBNN Từ Sơn - Bắc Ninh |
| 302 | 1119 | KBNN Gia Bình - Bắc Ninh |
| **303** | **1160** | **KBNN Bắc Giang** |
| 304 | 1161 | VP KBNN Bắc Giang |
| 305 | 1162 | KBNN Lục Nam - Bắc Giang |
| 306 | 1163 | KBNN Sơn Động - Bắc Giang |
| 307 | 1164 | KBNN Hiệp Hòa - Bắc Giang |
| 308 | 1165 | KBNN Yên Dũng - Bắc Giang |
| 309 | 1166 | KBNN Lạng Giang - Bắc Giang |
| 310 | 1167 | KBNN Lục Ngạn - Bắc Giang |
| 311 | 1168 | KBNN Việt Yên - Bắc Giang |
| 312 | 1169 | KBNN Yên Thế - Bắc Giang |
| 313 | 1170 | KBNN Tân Yên - Bắc Giang |
| 314 | 1171 | Phòng Giao dịch- KBNN Bắc Giang |
| **315** | **1210** | **KBNN Vĩnh Phúc** |
| 316 | 1211 | VP KBNN Vĩnh Phúc |

| STT | Mã | Tên |
|---|---|---|
| 317 | 1212 | KBNN Tam Dương - Vĩnh Phúc |
| 318 | 1213 | KBNN Lập Thạch - Vĩnh Phúc |
| 319 | 1214 | KBNN Vĩnh Tường - Vĩnh Phúc |
| 320 | 1216 | KBNN Yên Lạc - Vĩnh Phúc |
| 321 | 1217 | KBNN Bình Xuyên - Vĩnh Phúc |
| 322 | 1218 | KBNN Tam Đảo - Vĩnh Phúc |
| 323 | 1219 | KBNN Phúc Yên - Vĩnh Phúc |
| 324 | 1220 | Phòng Giao dịch - KBNN Vĩnh Phúc |
| 325 | 1221 | KBNN Sông Lô - Vĩnh Phúc |
| **326** | **1260** | **KBNN Phú Thọ** |
| 327 | 1261 | VP KBNN Phú Thọ |
| 328 | 1262 | KBNN Thị xã Phú Thọ - Phú Thọ |
| 329 | 1263 | KBNN Cẩm Khê - Phú Thọ |
| 330 | 1264 | KBNN Thanh Ba - Phú Thọ |
| 331 | 1265 | KBNN Đoan Hùng - Phú Thọ |
| 332 | 1266 | KBNN Phù Ninh - Phú Thọ |
| 333 | 1267 | KBNN Tam Nông - Phú Thọ |
| 334 | 1268 | KBNN Thanh Sơn - Phú Thọ |
| 335 | 1269 | KBNN Yên Lập - Phú Thọ |
| 336 | 1270 | KBNN Hạ Hòa - Phú Thọ |
| 337 | 1271 | KBNN Lâm Thao - Phú Thọ |
| 338 | 1272 | KBNN Thanh Thủy - Phú Thọ |
| 339 | 1273 | KBNN Tân Sơn - Phú Thọ |
| 340 | 1274 | Phòng Giao dịch - KBNN Phú Thọ |
| **341** | **1310** | **KBNN Ninh Bình** |
| 342 | 1311 | VP KBNN Ninh Bình |
| 343 | 1312 | KBNN Tam Điệp - Ninh Bình |
| 344 | 1313 | KBNN Yên Mô - Ninh Bình |
| 345 | 1314 | KBNN Gia Viễn - Ninh Bình |
| 346 | 1315 | KBNN Nho Quan - Ninh Bình |
| 347 | 1316 | KBNN Kim Sơn - Ninh Bình |
| 348 | 1317 | KBNN Hoa Lư - Ninh Bình |

| STT | Mã | Tên |
|---|---|---|
| 349 | 1318 | KBNN Yên Khánh - Ninh Bình |
| 350 | 1319 | Phòng Giao dịch - KBNN Ninh Bình |
| **351** | **1360** | **KBNN Thanh Hóa** |
| 352 | 1361 | VP KBNN Thanh Hóa |
| 353 | 1362 | KBNN Sầm Sơn - Thanh Hóa |
| 354 | 1363 | KBNN Bỉm Sơn - Thanh Hóa |
| 355 | 1364 | KBNN Đông Sơn - Thanh Hóa |
| 356 | 1365 | KBNN Nông Cống - Thanh Hóa |
| 357 | 1366 | KBNN Quảng Xương - Thanh Hóa |
| 358 | 1367 | KBNN Như Xuân - Thanh Hóa |
| 359 | 1368 | KBNN Thọ Xuân - Thanh Hóa |
| 360 | 1369 | KBNN Yên Định - Thanh Hóa |
| 361 | 1370 | KBNN Tĩnh Gia - Thanh Hóa |
| 362 | 1371 | KBNN Nga Sơn - Thanh Hóa |
| 363 | 1372 | KBNN Cẩm Thủy - Thanh Hóa |
| 364 | 1373 | KBNN Thạch Thành - Thanh Hóa |
| 365 | 1374 | KBNN Vĩnh Lộc - Thanh Hóa |
| 366 | 1375 | KBNN Lang Chánh - Thanh Hóa |
| 367 | 1376 | KBNN Ngọc Lạc - Thanh Hóa |
| 368 | 1377 | KBNN Thường Xuân - Thanh Hóa |
| 369 | 1378 | KBNN Bá Thước - Thanh Hóa |
| 370 | 1379 | KBNN Triệu Sơn - Thanh Hóa |
| 371 | 1380 | KBNN Hoằng Hóa - Thanh Hóa |
| 372 | 1381 | KBNN Hậu Lộc - Thanh Hóa |
| 373 | 1382 | KBNN Hà Trung - Thanh Hóa |
| 374 | 1383 | KBNN Quan Hóa - Thanh Hóa |
| 375 | 1384 | KBNN Quan Sơn - Thanh Hóa |
| 376 | 1385 | KBNN Như Thanh - Thanh Hóa |
| 377 | 1386 | KBNN Thiệu Hóa - Thanh Hóa |
| 378 | 1387 | KBNN TP Thanh Hóa - Thanh Hóa |
| 379 | 1388 | KBNN Mường Lát - Thanh Hóa |

| STT | Mã | Tên |
|---|---|---|
| 380 | **1410** | **KBNN Nghệ An** |
| 381 | 1411 | VP KBNN Nghệ An |
| 382 | 1412 | KBNN Diễn Châu - Nghệ An |
| 383 | 1413 | KBNN Yên Thành - Nghệ An |
| 384 | 1414 | KBNN Quỳnh Lưu - Nghệ An |
| 385 | 1415 | KBNN Nghi Lộc - Nghệ An |
| 386 | 1416 | KBNN Hưng Nguyên - Nghệ An |
| 387 | 1417 | KBNN Nam Đàn - Nghệ An |
| 388 | 1418 | KBNN Thanh Chương - Nghệ An |
| 389 | 1419 | KBNN Anh Sơn - Nghệ An |
| 390 | 1420 | KBNN Đô Lương - Nghệ An |
| 391 | 1421 | KBNN Nghĩa Đàn - Nghệ An |
| 392 | 1422 | KBNN Tân Kỳ - Nghệ An |
| 393 | 1423 | KBNN Quỳ Hợp - Nghệ An |
| 394 | 1424 | KBNN Quế Phong - Nghệ An |
| 395 | 1425 | KBNN Con Cuông - Nghệ An |
| 396 | 1426 | KBNN Tương Dương - Nghệ An |
| 397 | 1427 | KBNN Kỳ Sơn - Nghệ An |
| 398 | 1428 | KBNN Quỳ Châu - Nghệ An |
| 399 | 1429 | KBNN Cửa Lò - Nghệ An |
| 400 | 1430 | KBNN TP Vinh - Nghệ An |
| 401 | 1431 | KBNN Thái Hòa - Nghệ An |
| 402 | 1432 | KBNN Hoàng Mai - Nghệ An |
| **403** | **1460** | **KBNN Hà Tĩnh** |
| 404 | 1461 | VP KBNN Hà Tĩnh |
| 405 | 1462 | KBNN Hương Sơn - Hà Tĩnh |
| 406 | 1463 | KBNN Hương Khê - Hà Tĩnh |
| 407 | 1464 | KBNN Đức Thọ - Hà Tĩnh |
| 408 | 1465 | KBNN Nghi Xuân - Hà Tĩnh |
| 409 | 1466 | KBNN Can Lộc - Hà Tĩnh |
| 410 | 1467 | KBNN Thạch Hà - Hà Tĩnh |
| 411 | 1468 | KBNN Cẩm Xuyên - Hà Tĩnh |

| STT | Mã | Tên |
|---|---|---|
| 412 | 1469 | KBNN Kỳ Anh - Hà Tĩnh |
| 413 | 1470 | KBNN Hồng Lĩnh - Hà Tĩnh |
| 414 | 1471 | KBNN Vũ Quang - Hà Tĩnh |
| 415 | 1472 | KBNN Lộc Hà - Hà Tĩnh |
| 416 | 1473 | Phòng Giao dịch - KBNN Hà Tĩnh |
| 417 | 1474 | Thị Xã Kỳ Anh - Hà Tĩnh |
| **418** | **1510** | **KBNN Quảng Bình** |
| 419 | 1511 | VP KBNN Quảng Bình |
| 420 | 1512 | KBNN Tuyên Hóa - Quảng Bình |
| 421 | 1513 | KBNN Minh Hóa - Quảng Bình |
| 422 | 1514 | KBNN Quảng Trạch - Quảng Bình |
| 423 | 1515 | KBNN Bố Trạch - Quảng Bình |
| 424 | 1516 | KBNN Lệ Thủy - Quảng Bình |
| 425 | 1517 | KBNN Quảng Ninh - Quảng Bình |
| 426 | 1518 | Phòng Giao dịch - KBNN Quảng Bình |
| 427 | 1519 | KBNN Ba Đồn - Quảng Bình |
| **428** | **1560** | **KBNN Quảng Trị** |
| 429 | 1561 | VP KBNN Quảng Trị |
| 430 | 1562 | KBNN Hướng Hóa - Quảng Trị |
| 431 | 1563 | KBNN Vĩnh Linh - Quảng Trị |
| 432 | 1564 | KBNN Gio Linh - Quảng Trị |
| 433 | 1565 | KBNN Thị xã Quảng Trị - Quảng Trị |
| 434 | 1566 | KBNN Triệu Phong - Quảng Trị |
| 435 | 1567 | KBNN Hải Lăng - Quảng Trị |
| 436 | 1568 | KBNN Cam Lộ - Quảng Trị |
| 437 | 1569 | KBNN Đa Krông - Quảng Trị |
| 438 | 1570 | Phòng Giao dịch - KBNN Quảng Trị |
| **439** | **1610** | **KBNN Thừa Thiên Huế** |
| 440 | 1611 | VP KBNN Thừa Thiên Huế |
| 441 | 1612 | KBNN Hương Trà - Thừa Thiên Huế |
| 442 | 1613 | KBNN Quảng Điền - Thừa Thiên Huế |
| 443 | 1614 | KBNN Phong Điền - Thừa Thiên Huế |

| STT | Mã | Tên |
|---|---|---|
| 444 | 1615 | KBNN Phú Lộc - Thừa Thiên Huế |
| 445 | 1616 | KBNN Nam Đông - Thừa Thiên Huế |
| 446 | 1617 | KBNN A Lưới - Thừa Thiên Huế |
| 447 | 1618 | KBNN Phú Vang - Thừa Thiên Huế |
| 448 | 1619 | KBNN Hương Thủy - Thừa Thiên Huế |
| 449 | 1620 | KBNN Thành Phố Huế - TT Huế |
| **450** | **1660** | **KBNN Bình Thuận** |
| 451 | 1661 | VP KBNN Bình Thuận |
| 452 | 1662 | KBNN Đức Linh - Bình Thuận |
| 453 | 1663 | KBNN Bắc Bình - Bình Thuận |
| 454 | 1664 | KBNN Phú Quý - Bình Thuận |
| 455 | 1665 | KBNN Tuy Phong - Bình Thuận |
| 456 | 1666 | KBNN Hàm Thuận Bắc - Bình Thuận |
| 457 | 1667 | KBNN Hàm Thuận Nam - Bình Thuận |
| 458 | 1668 | KBNN Hàm Tân - Bình Thuận |
| 459 | 1669 | KBNN Tánh Linh - Bình Thuận |
| 460 | 1670 | KBNN La Gi - Bình Thuận |
| 461 | 1671 | Phòng Giao dịch - KBNN Bình Thuận |
| **462** | **1710** | **KBNN Bà Rịa Vũng Tàu** |
| 463 | 1711 | VP KBNN Bà Rịa Vũng Tàu |
| 464 | 1712 | KBNN Xuyên Mộc - Bà Rịa Vũng Tàu |
| 465 | 1713 | KBNN Long Điền - Bà Rịa Vũng Tàu |
| 466 | 1714 | KBNN Bà Rịa - Bà Rịa Vũng Tàu |
| 467 | 1715 | KBNN Châu Đức - Bà Rịa Vũng Tàu |
| 468 | 1716 | KBNN Tân Thành - Bà Rịa Vũng Tàu |
| 469 | 1717 | KBNN Đất Đỏ - Bà Rịa Vũng Tàu |
| 470 | 1718 | KBNN Côn Đảo- Bà Rịa Vũng Tàu |
| 471 | 1719 | KBNN Vũng Tàu - Bà Rịa Vũng Tàu |
| **472** | **1760** | **KBNN Đồng Nai** |
| 473 | 1761 | VP KBNN Đồng Nai |
| 474 | 1762 | KBNN Vĩnh Cửu - Đồng Nai |
| 475 | 1763 | KBNN Tân Phú - Đồng Nai |

| STT | Mã | Tên |
|---|---|---|
| 476 | 1764 | KBNN Trảng Bom - Đồng Nai |
| 477 | 1765 | KBNN Xuân Lộc - Đồng Nai |
| 478 | 1766 | KBNN Long Khánh - Đồng Nai |
| 479 | 1767 | KBNN Long Thành - Đồng Nai |
| 480 | 1768 | KBNN Định Quán - Đồng Nai |
| 481 | 1769 | KBNN Nhơn Trạch - Đồng Nai |
| 482 | 1770 | KBNN Biên Hòa - Đồng Nai |
| 483 | 1771 | KBNN Thống Nhất - Đồng Nai |
| 484 | 1772 | KBNN Cẩm Mỹ - Đồng Nai |
| **485** | **1810** | **KBNN Bình Dương** |
| 486 | 1811 | VP KBNN Bình Dương |
| 487 | 1812 | KBNN Bến Cát - Bình Dương |
| 488 | 1813 | KBNN Thuận An - Bình Dương |
| 489 | 1814 | KBNN Tân Uyên - Bình Dương |
| 490 | 1815 | KBNN Dĩ An - Bình Dương |
| 491 | 1816 | KBNN Phú Giáo - Bình Dương |
| 492 | 1817 | KBNN Dầu Tiếng - Bình Dương |
| 493 | 1818 | Phòng Giao dịch - KBNN Bình Dương |
| 494 | 1819 | KBNN Bắc Tân Uyên - Bình Dương |
| 495 | 1820 | KBNN Bàu Bàng - Bình Dương |
| **496** | **1860** | **KBNN Bình Phước** |
| 497 | 1861 | VP KBNN Bình Phước |
| 498 | 1862 | KBNN Bình Long - Bình Phước |
| 499 | 1863 | KBNN Lộc Ninh - Bình Phước |
| 500 | 1864 | KBNN Phước Long - Bình Phước |
| 501 | 1865 | KBNN Bù Đăng - Bình Phước |
| 502 | 1866 | KBNN Đồng Phú - Bình Phước |
| 503 | 1867 | KBNN Chơn Thành - Bình Phước |
| 504 | 1868 | KBNN Bù Đốp - Bình Phước |
| 505 | 1869 | KBNN Hớn Quản - Bình Phước |
| 506 | 1870 | KBNN Bù Gia Mập - Bình Phước |

| STT | Mã | Tên |
|---|---|---|
| 507 | 1871 | Phòng Giao dịch - KBNN Bình Phước |
| 508 | 1872 | KBNN Phú Riềng - Bình Phước |
| **509** | **1910** | **KBNN Tây Ninh** |
| 510 | 1911 | VP KBNN Tây Ninh |
| 511 | 1912 | KBNN Tân Biên - Tây Ninh |
| 512 | 1913 | KBNN Tân Châu - Tây Ninh |
| 513 | 1914 | KBNN Châu Thành - Tây Ninh |
| 514 | 1915 | KBNN Dương Minh Châu - Tây Ninh |
| 515 | 1916 | KBNN Bến Cầu - Tây Ninh |
| 516 | 1917 | KBNN Gò Dầu - Tây Ninh |
| 517 | 1918 | KBNN Trảng Bàng - Tây Ninh |
| 518 | 1919 | KBNN Hòa Thành - Tây Ninh |
| 519 | 1920 | Phòng Giao dịch - KBNN Tây Ninh |
| **520** | **1960** | **KBNN Quảng Nam** |
| 521 | 1961 | VP KBNN Quảng Nam |
| 522 | 1962 | KBNN Hội An - Quảng Nam |
| 523 | 1963 | KBNN Điện Bàn - Quảng Nam |
| 524 | 1964 | KBNN Quế Sơn - Quảng Nam |
| 525 | 1965 | KBNN Núi Thành - Quảng Nam |
| 526 | 1966 | KBNN Thăng Bình - Quảng Nam |
| 527 | 1967 | KBNN Đại Lộc - Quảng Nam |
| 528 | 1968 | KBNN Tiên Phước - Quảng Nam |
| 529 | 1969 | KBNN Bắc Trà My - Quảng Nam |
| 530 | 1970 | KBNN Đông Giang - Quảng Nam |
| 531 | 1971 | KBNN Nam Giang - Quảng Nam |
| 532 | 1972 | KBNN Phước Sơn - Quảng Nam |
| 533 | 1973 | KBNN Hiệp Đức - Quảng Nam |
| 534 | 1974 | KBNN Duy Xuyên - Quảng Nam |
| 535 | 1975 | KBNN Nam Trà My - Quảng Nam |
| 536 | 1976 | KBNN Tây Giang - Quảng Nam |
| 537 | 1977 | KBNN Phú Ninh - Quảng Nam |

| STT | Mã | Tên |
|---|---|---|
| 538 | 1978 | KBNN Tam Kỳ - Quảng Nam |
| 539 | 1979 | KBNN Nông Sơn - Quảng Nam |
| **540** | **2010** | **KBNN Bình Định** |
| 541 | 2011 | VP KBNN Bình Định |
| 542 | 2012 | KBNN Hoài Ân - Bình Định |
| 543 | 2013 | KBNN An Lão - Bình Định |
| 544 | 2014 | KBNN Phù Mỹ - Bình Định |
| 545 | 2015 | KBNN Phù Cát - Bình Định |
| 546 | 2016 | KBNN An Nhơn - Bình Định |
| 547 | 2017 | KBNN Tây Sơn - Bình Định |
| 548 | 2018 | KBNN Vĩnh Thạnh - Bình Định |
| 549 | 2019 | KBNN Vân Canh - Bình Định |
| 550 | 2020 | KBNN Tuy Phước - Bình Định |
| 551 | 2021 | KBNN Hoài Nhơn - Bình Định |
| 552 | 2022 | KBNN Quy Nhơn - Bình Định |
| **553** | **2060** | **KBNN Khánh Hòa** |
| 554 | 2061 | VP KBNN Khánh Hòa |
| 555 | 2062 | KBNN Vạn Ninh - Khánh Hòa |
| 556 | 2063 | KBNN Cam Ranh - Khánh Hòa |
| 557 | 2064 | KBNN Khánh Sơn - Khánh Hòa |
| 558 | 2065 | KBNN Diên Khánh - Khánh Hòa |
| 559 | 2066 | KBNN Khánh Vĩnh - Khánh Hòa |
| 560 | 2067 | KBNN Ninh Hòa - Khánh Hòa |
| 561 | 2068 | KBNN TP Nha Trang - Khánh Hòa |
| 562 | 2069 | KBNN Cam Lâm - Khánh Hòa |
| **563** | **2110** | **KBNN Quảng Ngãi** |
| 564 | 2111 | VP KBNN Quảng Ngãi |
| 565 | 2112 | KBNN Bình Sơn - Quảng Ngãi |
| 566 | 2113 | KBNN Trà Bồng - Quảng Ngãi |
| 567 | 2114 | KBNN Sơn Tịnh - Quảng Ngãi |
| 568 | 2115 | KBNN Sơn Hà - Quảng Ngãi |
| 569 | 2116 | KBNN Tư Nghĩa - Quảng Ngãi |

| STT | Mã | Tên |
|---|---|---|
| 570 | 2117 | KBNN Nghĩa Hành - Quảng Ngãi |
| 571 | 2118 | KBNN Mộ Đức - Quảng Ngãi |
| 572 | 2119 | KBNN Minh Long - Quảng Ngãi |
| 573 | 2120 | KBNN Đức Phổ - Quảng Ngãi |
| 574 | 2121 | KBNN Ba Tơ - Quảng Ngãi |
| 575 | 2122 | KBNN Lý Sơn - Quảng Ngãi |
| 576 | 2123 | KBNN Sơn Tây - Quảng Ngãi |
| 577 | 2124 | KBNN Tây Trà - Quảng Ngãi |
| 578 | 2125 | Phòng Giao dịch KBNN Quảng Ngãi |
| **579** | **2160** | **KBNN Phú Yên** |
| 580 | 2161 | VP KBNN Phú Yên |
| 581 | 2162 | KBNN Đồng Xuân - Phú yên |
| 582 | 2163 | KBNN Tuy An - Phú Yên |
| 583 | 2164 | KBNN Sông Cầu - Phú Yên |
| 584 | 2165 | KBNN Sông Hinh - Phú Yên |
| 585 | 2166 | KBNN Sơn Hòa - Phú Yên |
| 586 | 2167 | KBNN Phú Hòa - Phú Yên |
| 587 | 2168 | KBNN Đông Hòa - Phú Yên |
| 588 | 2169 | KBNN Tây Hòa - Phú Yên |
| 589 | 2170 | Phòng Giao dịch - KBNN Phú Yên |
| **590** | **2210** | **KBNN Ninh Thuận** |
| 591 | 2211 | VP KBNN Ninh Thuận |
| 592 | 2212 | KBNN Ninh Sơn - Ninh Thuận |
| 593 | 2213 | KBNN Ninh Hải - Ninh Thuận |
| 594 | 2214 | KBNN Ninh Phước - Ninh Thuận |
| 595 | 2215 | KBNN Bắc Ái - Ninh Thuận |
| 596 | 2216 | KBNN Thuận Bắc - Ninh Thuận |
| 597 | 2217 | Phòng Giao dịch - KBNN Ninh Thuận |
| 598 | 2218 | KBNN Thuận Nam - Ninh Thuận |
| **599** | **2260** | **KBNN Thái Nguyên** |
| 600 | 2261 | VP KBNN Thái Nguyên |
| 601 | 2262 | KBNN Định Hóa - Thái Nguyên |

| STT | Mã | Tên |
|---|---|---|
| 602 | 2263 | KBNN Phổ Yên - Thái Nguyên |
| 603 | 2264 | KBNN Phú Lương - Thái Nguyên |
| 604 | 2265 | KBNN Đại Từ - Thái Nguyên |
| 605 | 2266 | KBNN Đồng Hỷ - Thái Nguyên |
| 606 | 2267 | KBNN Phú Bình - Thái Nguyên |
| 607 | 2268 | KBNN Võ Nhai - Thái Nguyên |
| 608 | 2269 | KBNN Sông Công - Thái Nguyên |
| 609 | 2270 | KBNN TP Thái Nguyên - Thái Nguyên |
| **610** | **2310** | **KBNN Bắc Cạn** |
| 611 | 2311 | VP KBNN Bắc Cạn |
| 612 | 2312 | KBNN Ngân Sơn - Bắc Cạn |
| 613 | 2313 | KBNN Ba Bể - Bắc Cạn |
| 614 | 2314 | KBNN Chợ Mới - Bắc Cạn |
| 615 | 2315 | KBNN Bạch Thông - Bắc Cạn |
| 616 | 2316 | KBNN Chợ Đồn - Bắc Cạn |
| 617 | 2317 | KBNN Na Rì - Bắc Cạn |
| 618 | 2318 | KBNN Pác Năm - Bắc Cạn |
| 619 | 2319 | Phòng Giao dịch - KBNN Bắc Kạn |
| **620** | **2360** | **KBNN Cao Bằng** |
| 621 | 2361 | VP KBNN Cao Bằng |
| 622 | 2362 | KBNN Hạ Lang - Cao Bằng |
| 623 | 2363 | KBNN Bảo Lạc - Cao Bằng |
| 624 | 2364 | KBNN Hà Quảng - Cao Bằng |
| 625 | 2365 | KBNN Hòa An - Cao Bằng |
| 626 | 2366 | KBNN Nguyên Bình - Cao Bằng |
| 627 | 2367 | KBNN Quảng Uyên - Cao Bằng |
| 628 | 2368 | KBNN Thạch An - Cao Bằng |
| 629 | 2369 | KBNN Trà Lĩnh - Cao Bằng |
| 630 | 2370 | KBNN Trùng Khánh - Cao Bằng |
| 631 | 2371 | KBNN Thông Nông - Cao Bằng |
| 632 | 2372 | KBNN Bảo Lâm - Cao Bằng |

| STT | Mã | Tên |
|---|---|---|
| 633 | 2373 | KBNN Phục Hòa - Cao Bằng |
| 634 | 2374 | Phòng Giao dịch - KBNN Cao Bằng |
| **635** | **2410** | **KBNN Lạng Sơn** |
| 636 | 2411 | VP KBNN Lạng Sơn |
| 637 | 2412 | KBNN Hữu Lũng - Lạng Sơn |
| 638 | 2413 | KBNN Văn Lãng - Lạng Sơn |
| 639 | 2414 | KBNN Bình Gia - Lạng Sơn |
| 640 | 2415 | KBNN Văn Quan - Lạng Sơn |
| 641 | 2416 | KBNN Đình Lập - Lạng Sơn |
| 642 | 2417 | KBNN Bắc Sơn - Lạng Sơn |
| 643 | 2418 | KBNN Tràng Định - Lạng Sơn |
| 644 | 2419 | KBNN Chi Lăng - Lạng Sơn |
| 645 | 2420 | KBNN Lộc Bình - Lạng Sơn |
| 646 | 2421 | KBNN Cao Lộc - Lạng Sơn |
| 647 | 2422 | Phòng Giao dịch - KBNN Lạng Sơn |
| **648** | **2460** | **KBNN Tuyên Quang** |
| 649 | 2461 | VP KBNN Tuyên Quang |
| 650 | 2462 | KBNN Chiêm Hóa - Tuyên Quang |
| 651 | 2463 | KBNN Hàm Yên - Tuyên Quang |
| 652 | 2464 | KBNN Na Hang - Tuyên Quang |
| 653 | 2465 | KBNN Sơn Dương - Tuyên Quang |
| 654 | 2466 | KBNN Yên Sơn - Tuyên Quang |
| 655 | 2467 | Phòng Giao dịch - KBNN Tuyên Quang |
| 656 | 2468 | KBNN Lâm Bình - Tuyên Quang |
| **657** | **2510** | **KBNN Hà Giang** |
| 658 | 2511 | VP KBNN Hà Giang |
| 659 | 2512 | KBNN Bắc Mê - Hà Giang |
| 660 | 2513 | KBNN Bắc Quang - Hà Giang |
| 661 | 2514 | KBNN Đồng Văn - Hà Giang |
| 662 | 2515 | KBNN Hoàng Su Phì - Hà Giang |
| 663 | 2516 | KBNN Mèo Vạc - Hà Giang |
| 664 | 2517 | KBNN Quản Bạ - Hà Giang |

| STT | Mã | Tên |
|---|---|---|
| 665 | 2518 | KBNN Vị Xuyên - Hà Giang |
| 666 | 2519 | KBNN Xín Mần - Hà Giang |
| 667 | 2520 | KBNN Yên Minh - Hà Giang |
| 668 | 2521 | KBNN Quang Bình - Hà Giang |
| 669 | 2522 | Phòng Giao dịch - KBNN Hà Giang |
| **670** | **2560** | **KBNN Yên Bái** |
| 671 | 2561 | VP KBNN Yên Bái |
| 672 | 2562 | KBNN Mù Cang Chải - Yên Bái |
| 673 | 2563 | KBNN Trấn Yên - Yên Bái |
| 674 | 2564 | KBNN Yên Bình - Yên Bái |
| 675 | 2565 | KBNN Lục Yên - Yên Bái |
| 676 | 2566 | KBNN Văn Chấn - Yên Bái |
| 677 | 2567 | KBNN Trạm Tấu - Yên Bái |
| 678 | 2568 | KBNN Văn Yên - Yên Bái |
| 679 | 2569 | KBNN Nghĩa Lộ - Yên Bái |
| 680 | 2570 | Phòng Giao dịch - KBNN Yên Bái |
| **681** | **2610** | **KBNN Lào Cai** |
| 682 | 2611 | VP KBNN Lào Cai |
| 683 | 2612 | KBNN TP Lào Cai - Lào Cai |
| 684 | 2613 | KBNN Mường Khương - Lào Cai |
| 685 | 2614 | KBNN Văn Bàn - Lào Cai |
| 686 | 2615 | KBNN Sa Pa - Lào Cai |
| 687 | 2616 | KBNN Bảo Thắng - Lào Cai |
| 688 | 2617 | KBNN Bảo Yên - Lào Cai |
| 689 | 2618 | KBNN Bắc Hà - Lào Cai |
| 690 | 2619 | KBNN Bát Xát - Lào Cai |
| 691 | 2620 | KBNN Si Ma Cai - Lào Cai |
| **692** | **2660** | **KBNN Hòa Bình** |
| 693 | 2661 | VP KBNN Hòa Bình |
| 694 | 2662 | KBNN Kỳ Sơn - Hòa Bình |
| 695 | 2663 | KBNN Yên Thủy - Hòa Bình |
| 696 | 2664 | KBNN Đà Bắc - Hòa Bình |

| STT | Mã | Tên |
|---|---|---|
| 697 | 2665 | KBNN Kim Bôi - Hòa Bình |
| 698 | 2666 | KBNN Lạc Sơn - Hòa Bình |
| 699 | 2667 | KBNN Lương Sơn - Hòa Bình |
| 700 | 2668 | KBNN Lạc Thủy - Hòa Bình |
| 701 | 2669 | KBNN Mai Châu - Hòa Bình |
| 702 | 2670 | KBNN Tân Lạc - Hòa Bình |
| 703 | 2671 | KBNN Cao Phong - Hòa Bình |
| 704 | 2672 | Phòng Giao dịch KBNN Hòa Bình |
| **705** | **2710** | **KBNN Sơn La** |
| 706 | 2711 | VP KBNN Sơn La |
| 707 | 2712 | KBNN Yên Châu - Sơn La |
| 708 | 2713 | KBNN Thuận Châu - Sơn La |
| 709 | 2714 | KBNN Sông Mã - Sơn La |
| 710 | 2715 | KBNN Mộc Châu - Sơn La |
| 711 | 2716 | KBNN Mai Sơn - Sơn La |
| 712 | 2717 | KBNN Phù Yên - Sơn La |
| 713 | 2718 | KBNN Bắc Yên - Sơn La |
| 714 | 2719 | KBNN Mường La - Sơn La |
| 715 | 2720 | KBNN Quỳnh Nhai - Sơn La |
| 716 | 2721 | KBNN Sốp Cộp - Sơn la |
| 717 | 2722 | Phòng Giao dịch - KBNN Sơn La |
| 718 | 2723 | KBNN Vân Hồ - Sơn La |
| **719** | **2760** | **KBNN Điện Biên** |
| 720 | 2761 | VP KBNN Điện Biên |
| 721 | 2762 | KBNN Tủa Chùa - Điện Biên |
| 722 | 2763 | KBNN Mường Chà - Điện Biên |
| 723 | 2764 | KBNN Tuần Giáo - Điện Biên |
| 724 | 2765 | KBNN Thị xã Mường Lay - Điện Biên |
| 725 | 2766 | KBNN Điện Biên Đông - Điện Biên |
| 726 | 2767 | KBNN huyện Điện Biên - Điện Biên |
| 727 | 2768 | KBNN Mường Nhé - Điện Biên |
| 728 | 2769 | KBNN Mường Ảng - Điện Biên |

| STT | Mã | Tên |
|---|---|---|
| 729 | 2770 | Phòng Giao dịch - KBNN Điện Biên |
| 730 | 2771 | KBNN Nậm Pồ - Điện Biên |
| **731** | **2810** | **KBNN Quảng Ninh** |
| 732 | 2811 | VP KBNN Quảng Ninh |
| 733 | 2812 | KBNN Uông Bí - Quảng Ninh |
| 734 | 2813 | KBNN Cẩm Phả - Quảng Ninh |
| 735 | 2814 | KBNN Tiên Yên - Quảng Ninh |
| 736 | 2815 | KBNN Đông Triều - Quảng Ninh |
| 737 | 2816 | KBNN Ba Chẽ - Quảng Ninh |
| 738 | 2817 | KBNN Yên Hưng - Quảng Ninh |
| 739 | 2818 | KBNN Móng Cái - Quảng Ninh |
| 740 | 2819 | KBNN Bình Liêu - Quảng Ninh |
| 741 | 2820 | KBNN Hoành Bồ - Quảng Ninh |
| 742 | 2821 | KBNN Hải Hà - Quảng Ninh |
| 743 | 2822 | KBNN Vân Đồn - Quảng Ninh |
| 744 | 2823 | KBNN Cô Tô - Quảng Ninh |
| 745 | 2824 | KBNN TP Hạ Long - Quảng Ninh |
| 746 | 2825 | KBNN Đầm Hà - Quảng Ninh |
| **747** | **2860** | **KBNN Lâm Đồng** |
| 748 | 2861 | VP KBNN Lâm Đồng |
| 749 | 2862 | KBNN Đa Teh- Lâm Đồng |
| 750 | 2863 | KBNN Cát Tiên - Lâm Đồng |
| 751 | 2864 | KBNN Bảo Lộc - Lâm Đồng |
| 752 | 2865 | KBNN Đa Hu Oai - Lâm Đồng |
| 753 | 2866 | KBNN Di Linh - Lâm Đồng |
| 754 | 2867 | KBNN Đức Trọng - Lâm Đồng |
| 755 | 2868 | KBNN Lâm Hà - Lâm Đồng |
| 756 | 2869 | KBNN Đơn Dương - Lâm Đồng |
| 757 | 2870 | KBNN Bảo Lâm - Lâm Đồng |
| 758 | 2871 | KBNN Lạc Dương - Lâm Đồng |
| 759 | 2872 | KBNN Đam Rông - Lâm Đồng |
| 760 | 2873 | Phòng GD - KBNN Lâm Đồng |

| STT | Mã | Tên |
|---|---|---|
| **761** | **2910** | **KBNN Gia Lai** |
| 762 | 2911 | VP KBNN Gia Lai |
| 763 | 2912 | KBNN Chư Prông - Gia Lai |
| 764 | 2913 | KBNN Chư Sê - Gia Lai |
| 765 | 2914 | KBNN IA Grai - Gia Lai |
| 766 | 2915 | KBNN KBang - Gia Lai |
| 767 | 2916 | KBNN Đăk Đoa - Gia Lai |
| 768 | 2917 | KBNN An Khê - Gia Lai |
| 769 | 2918 | KBNN Krông Pa - Gia Lai |
| 770 | 2919 | KBNN A Yun Pa - Gia Lai |
| 771 | 2920 | KBNN Kông ChRo - Gia Lai |
| 772 | 2921 | KBNN Đức Cơ - Gia Lai |
| 773 | 2922 | KBNN Chư Pah - Gia Lai |
| 774 | 2923 | KBNN Mang Yang - Gia Lai |
| 775 | 2924 | KBNN IAPa - Gia Lai |
| 776 | 2925 | KBNN Đắc Pơ - Gia Lai |
| 777 | 2926 | KBNN Phú Thiện - Gia Lai |
| 778 | 2927 | KBNN Chư Pưh - Gia Lai |
| 779 | 2928 | Phòng Giao dịch - KBNN Gia Lai |
| **780** | **2960** | **KBNN Đắc Lắc** |
| 781 | 2961 | VP KBNN Đắc Lắc |
| 782 | 2962 | KBNN Cưm gar - Đắc Lắc |
| 783 | 2963 | KBNN Ea Kar - Đắc Lắc |
| 784 | 2964 | KBNN Krông Bông - Đắc Lắc |
| 785 | 2965 | KBNN E a Súp - Đắc Lắc |
| 786 | 2966 | KBNN Lắk - Đắc Lắc |
| 787 | 2967 | KBNN Krông A Na - Đắc Lắc |
| 788 | 2968 | KBNN Mdrak - Đắc Lắc |
| 789 | 2969 | KBNN Krông Buk - Đắc Lắc |
| 790 | 2970 | KBNN Krông Năng - Đắc Lắc |
| 791 | 2971 | KBNN Eah Leo - Đắc Lắc |
| 792 | 2972 | KBNN Krông Pắc - Đắc Lắc |

| STT | Mã | Tên |
|---|---|---|
| 793 | 2973 | KBNN Buôn Đôn - Đắc Lắc |
| 794 | 2974 | KBNN Buôn Ma Thuột - Đắc lắc |
| 795 | 2975 | KBNN Cư Kuin - Đắc Lắc |
| 796 | 2976 | KBNN Buôn Hồ - Đắc Lắc |
| **797** | **3010** | **KBNN Kon Tum** |
| 798 | 3011 | VP KBNN Kon Tum |
| 799 | 3012 | KBNN DaK Glei - Kon Tum |
| 800 | 3013 | KBNN Dak Tô - Kon Tum |
| 801 | 3014 | KBNN Sa Thày - Kon Tum |
| 802 | 3015 | KBNN Kon Rẫy - Kon Tum |
| 803 | 3016 | KBNN Ngọc Hồi - Kon Tum |
| 804 | 3017 | KBNN Dak Hà - Kon Tum |
| 805 | 3018 | KBNN Kon Plông - Kon Tum |
| 806 | 3019 | KBNN Tu Mơ Rông - Kon Tum |
| 807 | 3020 | Phòng Giao dịch - KBNN Kon Tum |
| 808 | 3021 | KBNN IaH'Drai - Kon Tum |
| 809 | **3060** | **KBNN Đắc Nông** |
| 810 | 3061 | VP KBNN Đắc Nông |
| 811 | 3062 | KBNN Krông Nô - Đắc Nông |
| 812 | 3063 | KBNN Đắk Mil - Đắc Nông |
| 813 | 3064 | KBNN Đăk RLấp - Đắc Nông |
| 814 | 3065 | KBNN Cư Jut - Đắc Nông |
| 815 | 3066 | KBNN Đăk Song - Đắc Nông |
| 816 | 3067 | KBNN Đắk Glong - Đắc Nông |
| 817 | 3068 | KBNN Tuy Đức - Đắc Nông |
| 818 | 3069 | Phòng Giao dịch - KBNN Đắc Nông |
| 819 | **3110** | **KBNN Hậu Giang** |
| 820 | 3111 | VP KBNN Hậu Giang |
| 821 | 3112 | KBNN Châu Thành - Hậu Giang |
| 822 | 3113 | KBNN Phụng Hiệp - Hậu Giang |
| 823 | 3114 | KBNN Châu Thành A - Hậu Giang |
| 824 | 3115 | KBNN Long Mỹ - Hậu Giang |

| STT | Mã | Tên |
|---|---|---|
| 825 | 3116 | KBNN Vị Thủy - Hậu Giang |
| 826 | 3117 | KBNN Ngã Bẩy - Hậu Giang |
| 827 | 3118 | Phòng Giao dịch - KBNN Hậu Giang |
| 828 | 3119 | KBNN TX Long Mỹ - Hậu giang |
| 829 | **3160** | **KBNN Lai Châu** |
| 830 | 3161 | VP KBNN Lai Châu |
| 831 | 3162 | KBNN Mường Tè - Lai Châu |
| 832 | 3163 | KBNN Phong Thổ - Lai Châu |
| 833 | 3164 | KBNN Sìn Hồ - Lai Châu |
| 834 | 3165 | KBNN Than Uyên - Lai Châu |
| 835 | 3166 | KBNN Tam Đường - Lai Châu |
| 836 | 3167 | KBNN Tân Uyên - Lai Châu |
| 837 | 3168 | KBNN Nậm Nhùn - Lai Châu |
| 838 | 3169 | Phòng Giao dịch - KBNN Lai Châu |

## Phụ lục III.11
## DANH MỤC MÃ NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

| Mã nguồn ngân sách nhà nước | Tên gọi |
|---|---|
| **01** | **Nguồn vốn trong nước** |
| ***11*** | ***Nguồn kinh phí thường xuyên*** |
| 12 | Kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán |
| 13 | Kinh phí được giao tự chủ |
| 14 | Kinh phí thực hiện chính sách tiền lương |
| 15 | Kinh phí không tự chủ được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30/9 |
| 16 | Kinh phí nghiên cứu khoa học |
| 17 | Kinh phí thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng |
| 27 | Dự toán tạm ứng |
| 28 | Kinh phí giữ lại |
| 29 | Kinh phí thường xuyên khác |
| ***30*** | ***Nguồn kinh phí khác*** |
| ***31*** | ***Nguồn vốn đầu tư*** |
| 41 | Nguồn trái phiếu Chính phủ |
| 42 | Vốn đầu tư XDCB tập trung |
| 43 | Vốn đầu tư XDCB từ nguồn hỗ trợ từ ngân sách cấp trên |
| 44 | Vốn đầu tư XDCB từ nguồn thu tiền sử dụng đất |
| 45 | Vốn đầu tư XDCB từ nguồn xổ số kiến thiết |
| 49 | Vốn đầu tư XDCB từ nguồn khác |
| **50** | **Nguồn vốn ngoài nước** |
| 52 | Ghi thu, ghi chi vốn vay ngoài nước, viện trợ NSTW để đầu tư các chương trình, dự án |
| 53 | Ghi thu, ghi chi vốn vay ngoài nước, viện trợ NSTW bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương |
| 54 | Ghi thu, ghi chi vốn vay ngoài nước, viện trợ của Chính phủ vay cho ngân sách địa phương vay lại |
| ... | ... |
| 98 | Nguồn vốn ngoài nước khác |

**Phụ lục III.12**

**DANH MỤC MÃ DỰ PHÒNG**

| STT | Tên | Mã | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| 1 | Mã dự phòng 01 | 001 | |
| 2 | Mã dự phòng 02 | 002 | |
| 3 | Mã dự phòng 03 | 003 | |
| 4 | Mã dự phòng 04 | 004 | |
| 5 | Mã dự phòng 05 | 005 | |
| 6 | Mã dự phòng 06 | 006 | |
| 7 | Mã dự phòng 07 | 007 | |
| | …. | | |
| 99 | Mã dự phòng 499 | 499 | |

(Xem tiếp Công báo số 741 + 742)

**VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN**

| | |
|---|---|
| Địa chỉ: | Số 01, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội |
| Điện thoại liên hệ: | |
| - Nội dung: | 080.44417 |
| - Phát hành: | 080.48543 |
| Email: | congbao@chinhphu.vn |
| Website: | http://congbao.chinhphu.vn |
| In tại: | Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng |

Giá: 10.000 đồng